

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
(BÁO CÁO TÓM TẮT)**

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN LONG HỒ – TỈNH VĨNH LONG**

Long Hồ, tháng năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
(BÁO CÁO TÓM TẮT)

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN LONG HỒ – TỈNH VĨNH LONG

Ngày ... tháng ... năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG

Ngày ... tháng ... năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG HỒ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
(BÁO CÁO TÓM TẮT)

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN LONG HỒ – TỈNH VĨNH LONG

Ngày tháng năm 2021
Công ty cổ phần tư vấn tổng hợp
Mê Kông Xanh
Giám đốc

Bùi Thanh Quang

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	1
1. Căn cứ pháp lý.....	1
2. Các cơ sở lập quy hoạch sử dụng đất	3
III. Nội dung, phương pháp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	5
IV. Khái quát điều kiện tự nhiên vùng dự án	6
1. Điều kiện tự nhiên	6
1.1. Vị trí địa lý.....	6
1.2. Địa hình	7
1.3. Khí hậu	8
1.4. Thủy văn.....	8
2. Các nguồn tài nguyên	8
2.1. Tài nguyên đất	8
2.2. Tài nguyên nước	8
2.3. Tài nguyên khoáng sản.....	9
2.4. Tài nguyên nhân văn	10
PHẦN I TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	11
I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020.....	11
1. Đất nông nghiệp	12
2. Đất phi nông nghiệp.....	13
3. Đất chưa sử dụng.....	18
II. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất	19
III. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	28
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	28
1.1. Tổng diện tích tự nhiên.....	29
1.2. Nhóm đất nông nghiệp	30
1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp	32
1.4. Nhóm đất chưa sử dụng.....	38
PHẦN II PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	39
I. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng đất	39
1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực.....	39

1.1. Đất nông nghiệp	39
1.2. Đất phi nông nghiệp	44
1.3. Đất chưa sử dụng.....	76
2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021	80
2.1. Tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	80
2.2. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 theo đơn vị hành chính	82
II. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	88
PHẦN III KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021.....	90
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	91
I. KẾT LUẬN	91
II. KIẾN NGHỊ.....	91

PHẦN MỞ ĐẦU

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến Pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, chương III, điều 53, 54 quy định: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý; Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.

Luật Đất đai năm 2013, Khoản 2 Điều 37 quy định “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Điều 44 quy định “Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện phải được thông qua Hội đồng thẩm định của tỉnh trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt”. Khoản 3 Điều 45 quy định “Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện”. Khoản 1 Điều 52 quy định “Căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt”.

Để cụ thể hóa Luật Đất đai năm 2013, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 “Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”; Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Căn cứ Công văn số 4689/UBND-KTNV ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc chấp thuận chủ trương lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 – 2025) cấp tỉnh; lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm (năm 2021) huyện, thị xã, thành phố”.

Xuất phát từ những quy định trên, đồng thời thực hiện quy định của pháp luật và chỉ đạo của UBND tỉnh Vĩnh Long, UBND huyện Long Hồ tiến hành lập “**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030**” trên địa bàn huyện là việc cần thiết và khách quan.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Pháp lệnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/ NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2019;
- Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 14/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tư pháp về tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Các cơ sở lập quy hoạch sử dụng đất

- Quyết định số 195/QĐ-TTg ngày 16/02/2012 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến 2030;

- Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) huyện Long Hồ;

- Nghị Quyết số 82/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

- Nghị Quyết số 106/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị Quyết số 82/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

- Nghị quyết số 149/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

- Nghị Quyết số 178/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về việc bổ sung Nghị Quyết số 149/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

- Nghị Quyết số 214/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

- Nghị Quyết số 253/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

- Nghị Quyết số 286/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

- Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Long Hồ;

- Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Long Hồ;

- Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Long Hồ;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 3/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 4689/UBND-KTNV ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc chấp thuận chủ trương lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 – 2025) cấp tỉnh; lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm (năm 2021) huyện, thị xã, thành phố.

- Công văn số 3319/STNMT ngày 06/10/2020 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Long về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Nhu cầu sử dụng đất của xã, thị trấn, các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Huyện năm 2021;

- Kết quả số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 của huyện Long Hồ;

- Kết quả số liệu thống kê đất đai năm 2020 của huyện Long Hồ;

- Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 Và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.

III. Nội dung, phương pháp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

- Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;
- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ;
- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của quốc gia nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;
- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Nội dung phân bổ, sử dụng đất cấp huyện phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch tỉnh.

2. Nội dung

2.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu.

2.2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.

2.3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai.

2.4. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

2.5. Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

2.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

2.7. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

3. Phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

(1) Phương pháp điều tra: Điều tra thông tin, tài liệu về hiện trạng phát triển KT-XH, hiện trạng sử dụng đất; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ các phòng ban chuyên môn cấp huyện, UBND các xã – thị trấn, các sở ban ngành cấp tỉnh.

(2) Phương pháp thống kê: để xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

(3) Phương pháp kế thừa: kế thừa kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2019 (số liệu, bản đồ) và số liệu thống kê đất đai các năm (2015, 2016, 2017, 2018, và kiểm kê đất đai năm 2014) để phân tích, đánh giá tình hình biến động, hiện trạng sử dụng và tình hình quản lý, đề xuất định hướng sử dụng đất trên phạm vi địa giới hành chính của huyện.

(4) Phương pháp so sánh: So sánh các chỉ tiêu đã thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đến năm 2020 với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của từng ngành, từng khu vực, từng thời điểm để từ đó đánh giá được kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020). Từ đó tìm ra những ưu điểm và hạn chế trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

(5) Phương pháp bản đồ (GIS): Dùng GIS để xây dựng hệ thống bản đồ (a) Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020; (b) Bản đồ định hướng sử dụng đất đến năm 2040; (c) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; (d) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021; (e) Bản đồ chuyên đề nếu có; (f) đối với khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai năm 2013 thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

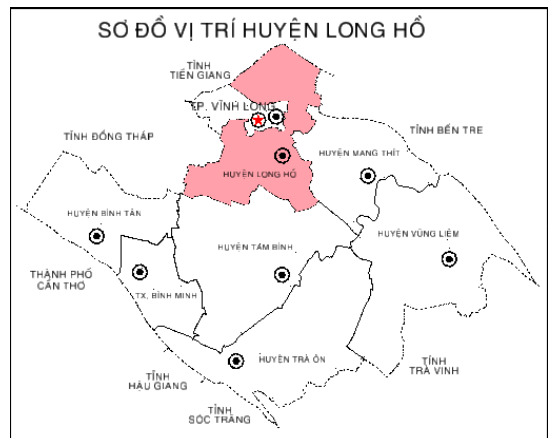
(6) Phương pháp tiếp cận từ trên xuống: Nắm bắt các chủ trương, chính sách và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân bổ từ Tỉnh; tiếp cận từ dưới lên: làm việc với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, các Phòng - Ban, các xã - thị trấn để thu thập các nhu cầu và khả năng sử dụng đất, từ đó cân đối phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện.

IV. Khái quát điều kiện tự nhiên vùng dự án

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Long Hồ có vị trí nằm bao quanh Thành Phố Vĩnh Long, có tọa độ địa lý từ $10^{\circ}08'02''$ đến $10^{\circ}19'51''$ vĩ độ Bắc và từ $105^{\circ}52'12''$ đến $106^{\circ}02'08''$ kinh độ Đông, có tổng diện tích tự nhiên là 196,34 km². Trên địa bàn huyện có Quốc lộ 1A (dài 9,36 km), Quốc lộ 53 (dài 10,4 km), Quốc lộ 57 (dài 5,8 km), Đường tỉnh 909 (dài 6,4 km) đi ngang



qua kết hợp 2 tuyến giao thông thủy chính là sông Cổ Chiên, sông Tiền và sông Long Hồ là những tuyến giao thông thủy, bộ quan trọng của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và huyện Long Hồ nói riêng. Bên cạnh đó trên địa bàn huyện còn có KCN Hòa Phú, đây là một trong những công trình mang tính động lực góp phần rất lớn cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói chung và của huyện Long Hồ nói riêng. Toàn huyện hiện có 14 xã và 1 thị trấn với 117 ấp, khóm. Huyện có vị trí giáp giới như sau:

- Phía Bắc: giáp với tỉnh Tiền Giang.
- Phía Nam: giáp huyện Tam Bình.
- Phía Đông và Đông Bắc: giáp huyện Mang Thít và huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.
- Phía Tây và Tây Bắc: giáp thành phố Vĩnh Long và tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Địa hình

Huyện Long Hồ có dạng địa hình đồng bằng, tương đối bằng phẳng, độ dốc nhỏ hơn 2^0 . Tiểu địa hình huyện có khuynh hướng cao ở các xã cù lao, các xã ven sông Cổ Chiên và thấp dần về các xã tiếp giáp với huyện Tam Bình. Theo bản đồ cao độ năm 2010 được thành lập từ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:5.000 của bộ Tài nguyên và Môi trường lập năm 2008, cho thấy cao trình của huyện Long Hồ có cao trình tuyệt đối nhỏ hơn 1 m so với mực nước biển chiếm khoảng 11,06 % diện tích đất, phổ biến có cao trình từ 1,0-1,4 m chiếm khoảng 68,03% diện tích, còn lại vùng có cao trình $> 2,2\text{m}$ chỉ chiếm khoảng 0,25% diện tích.

- Vùng có cao trình $< 1,0\text{m}$: chiếm 11,06% diện tích đất toàn huyện, phân bố tập trung ở các xã Long An, Hòa Phú, Phú Đức, Phú Quới, Đồng Phú và Thạnh Quới. Phân bố chủ yếu trên đất trồng 2-3 vụ lúa với tiềm năng tưới tự chảy khá lớn, dân cư phân bố ít trên vùng đất này. Riêng xã Đồng Phú, vùng có cao trình thấp thuộc khu vực đất bãi bồi ven sông Tiền thích hợp trong nuôi trồng thủy sản.

- Vùng có cao trình 1,0-1,4 m: chiếm 68,03% diện tích đất. Phân bố tập trung ở 4 xã cù lao, thị trấn, các xã ven Tp Vĩnh Long, thị trấn. Nơi đây chính là địa bàn phân bố dân cư đô thị, dân cư nông thôn, sống tập trung ven sông rạch và trục giao thông chính. Hiện trạng canh tác vùng cây ăn quả, đất chuyên lúa, chuyên màu, xen canh lúa – màu và nuôi thủy sản.

- Vùng có cao trình 1,4-2,2 m: chiếm 20,66% diện tích đất. Phân bố tập trung ở khu vực ven sông Cổ Chiên, là nơi tập trung dân cư, vùng canh tác cây ăn quả, đất chuyên lúa, lúa – màu hoặc chuyên màu.

- Vùng có cao trình $> 2,2\text{ m}$: chiếm 0,25% diện tích đất. Phân bố tập trung ở 2 xã Hòa Phú và Phú Quới thuộc khu thương mại dịch vụ Phước Yên và khu công nghiệp Hòa Phú.

1.3. Khí hậu

Khí hậu huyện Long Hồ có đặc điểm cũng giống nền khí hậu của tỉnh Vĩnh Long, nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa quanh năm nóng, ẩm, nhiệt độ tương đối cao và lượng bức xạ dồi dào.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ bình quân trên năm biến thiên từ 26,3 -29,4⁰C, trung bình là 27,6⁰C;

- Ẩm độ: ẩm độ không khí bình quân 75-90%, tháng cao nhất (tháng 10) là 90% và tháng thấp nhất (tháng 2) là 75%;

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình đạt 1.963 mm/năm, trong đó mưa tập trung chủ yếu từ tháng 9 đến tháng 11.

1.4. Thủy văn

Long Hồ có đặc điểm cũng như tỉnh Vĩnh Long là chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông thông qua các sông lớn là sông Tiền, sông Cổ Chiên Mực nước và biên độ triều khá lớn, biên độ triều vào mùa lũ dao động từ 70 - 90cm, vào mùa khô từ 114 - 140cm. Địa hình của huyện rất nhạy cảm với chế độ nước trên sông (đặc biệt là khu vực 4 xã cù lao). Trên địa bàn huyện có sông Cổ Chiên là một nhánh của sông Tiền có lưu lượng nước khá lớn 1.814 – 19.540m³/s, nước ngọt quanh năm, kết hợp với hệ thống kênh rạch khá chằng chịt. Tạo điều kiện thuận lợi cho tưới tiêu trong nông nghiệp, giao thông thủy, phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt của dân cư trong vùng, đặc biệt là tiềm năng phát triển du lịch sinh thái miệt vườn.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Theo “Kết quả dự án điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Vĩnh Long” được UBND tỉnh Vĩnh Long phê duyệt vào ngày 29 tháng 4 năm 2020, cho thấy trên địa bàn huyện có 2 nhóm đất chính.

- **Nhóm đất phèn:** toàn bộ là đất phèn tiềm tàng sâu với diện tích 6.854,4 ha, chiếm 34,91% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- **Đất lập liếp:** 10.593,9 ha, chiếm 53,96% diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.2. Tài nguyên nước

a. Nước mặt

Huyện Long Hồ có nguồn nước ngọt quanh năm và cung cấp cho toàn huyện từ Sông Tiền, Sông Cổ Chiên, thông qua hệ thống các sông như sông

Long Hồ, sông Ông Me Lớn và hệ thống kinh rạch nội đồng cung cấp nước cho toàn bộ đất canh tác và hoạt động sinh hoạt, sản xuất kinh doanh của dân cư trong huyện.

- Lượng nước mùa kiệt trên sông đủ đáp ứng tốt cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của dân cư trong vùng. Khả năng tải nước cực đại của sông Tiền, sông Cổ Chiên lên tới 12.000 - 19.000m³/s, có chiều rộng từ 800 - 2000m và độ sâu từ 20-40m.

- Về chất lượng nguồn nước: Long Hồ có nguồn nước ngọt quanh năm, ít bị nhiễm mặn và khá dồi dào.

Như vậy với lưu lượng nước ngọt dồi dào, chất lượng nước khá tốt, hệ thống kênh rạch chằng chịt phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của dân cư trong vùng, đồng thời tạo cảnh quan, giữ ẩm, điều hoà vi khí hậu, góp phần tích cực cho phát triển bền vững.

b. Nước dưới đất

Nước dưới đất của huyện Long Hồ khá phong phú, theo kết quả khảo sát ở một số công trình giếng khoan của tỉnh thuộc địa bàn huyện Long Hồ cho thấy chất lượng nước ngầm khá tốt, nhiệt độ trung bình 38⁰C có chứa bicacbonat-Natri nên có thể khai thác để sản xuất nước khoáng đóng chai và cấp nước sinh hoạt ở độ sâu khai thác từ 350-405m, phân bố chủ yếu ở các xã ven sông lớn.

2.3. Tài nguyên khoáng sản

a. Tài nguyên khoáng sản sét

Theo kết quả quy hoạch khu vực khai thác sét và cụm tuyến sản xuất gạch ngói trên địa bàn huyện Long Hồ cho thấy diện tích phân bố tài nguyên sét rộng khoảng 2.547ha, với tiềm năng trữ lượng có khả năng khai thác 15,7 triệu m³, chiều dày trung bình thân sét 0,62m, phân bố tập trung ở các xã Tân Hạnh, Long Phước, Phước Hậu, Lộc Hoà, Phú Quới, Phú Đức, Long An và xã Thanh Quới.

Về chất lượng sét: Kết quả khảo sát, phân tích về thành phần độ hạt, các chỉ tiêu về cơ lý hoá của đất sét cho thấy chất lượng sét khá tốt, thích hợp cho sản xuất gạch ngói và gốm mỹ nghệ xuất khẩu.

b. Tài nguyên cát lòng sông

Theo báo cáo kết quả quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên cát lòng sông tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020 của Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản (năm 2009), cho thấy trên địa bàn huyện Long Hồ có nguồn

tài nguyên cát lòng sông khá phong phú, theo kết quả khảo sát đã phát hiện thêm 4 thân cát tập trung ở các xã ven sông Tiên, sông Cổ Chiên như: An Bình, Đồng Phú, Hòa Ninh, Bình Hòa Phước, Thanh Đức với tổng chiều dài khoảng 29,4 km, chiều rộng trung bình thân cát 300 - 800m, chiều dày thân cát từ 3,67 – 5,75m. Về chất lượng cát, thành phần hạt của cát chủ yếu là cát hạt nhỏ (0,25-0,1mm), hạt trung (0,5 – 0,25mm), cát hạt lớn (2 – 0,5mm) và nhóm bột sét (<0,1mm) với trữ lượng thăm dò khoảng 14,7 triệu m³. Như vậy với trữ lượng tài nguyên khoáng sản cát trên địa bàn huyện Long Hồ khoảng 33,071 triệu m³ (kể cả khu vực đang khai thác).

2.4. Tài nguyên nhân văn

Theo niên giám thống kê huyện Long Hồ năm 2018 toàn huyện có 164.969 người, chiếm 15,66% dân số toàn tỉnh, mật độ dân số 840 người/km², cao hơn 1,22 lần so với trung bình của tỉnh (bình quân chung của Tỉnh là 687 người/km²). Trên địa bàn huyện có 3 dân tộc chính đang sinh sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số. Dân số của huyện có 95,23% sống ở khu vực nông thôn và khoảng 4,77% ở khu vực đô thị. Đa số dân cư của huyện thường phân bố dọc theo các trục giao thông thủy bộ, nơi có điều kiện thuận lợi về nguồn nước sinh hoạt và giao thông.

PHẦN I

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Bảng 1.1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		19.633,75	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.200,55	72,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.973,15	30,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.973,15</i>	<i>30,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	84,37	0,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.871,29	40,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	261,30	1,33
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,43	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.424,73	27,63
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,37	0,09
2.2	Đất an ninh	CAN	12,54	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	250,22	1,27
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,05	0,11
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,32	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	208,00	1,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,07	0,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.476,62	7,52
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>733,52</i>	<i>3,74</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>526,60</i>	<i>2,68</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,18</i>	<i>0,03</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,14</i>	<i>0,05</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>69,67</i>	<i>0,35</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,79</i>	<i>0,03</i>
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2,23</i>	<i>0,01</i>
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,55</i>	<i>0,00</i>
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>4,85</i>	<i>0,02</i>
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>27,42</i>	<i>0,14</i>
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>26,36</i>	<i>0,13</i>
2.9.13	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>51,82</i>	<i>0,26</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,24	0,04
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,23	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,39	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,18	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.187,56	6,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,75	0,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,16	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,27	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,07	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.152,16	10,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,47	0,04

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2020 là 19.633,75 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 14.200,55 ha, chiếm 72,33 % tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 5.424,73 ha, chiếm tỷ lệ 27,63 % tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng 8,47 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên.

1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp là 14.200,55 ha, chiếm 72,33 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 156,12 ha; xã Long An 1.335,39 ha; xã Phú Đức 1.279,05 ha; xã Long Phước 1.049,20 ha; xã Thanh Đức 794,14 ha; xã Bình Hòa Phước 891,65 ha; xã Hòa Ninh 869,76 ha; xã Đồng Phú 1.248,07 ha; xã An Bình 931,53 ha; xã Phước Hậu 748,42 ha; xã Tân Hạnh 1.105,71 ha; xã Lộc Hòa 863,44 ha; xã Phú Quới 903,95 ha; xã Thạnh Quới 1.187,94 ha; xã Hòa Phú 836,18 ha.

a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa là 5.973,15 ha, chiếm 30,42 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 23,90 ha; xã Long An 1.003,03 ha; xã Phú Đức 901,32 ha; xã Long Phước 568,29 ha; xã Thanh Đức 277,19 ha; xã Phước Hậu 227,91 ha; xã Tân Hạnh 404,58 ha; xã Lộc Hòa 529,06 ha; xã Phú Quới 641,35 ha; xã Thạnh Quới 861,83 ha; xã Hòa Phú 534,68 ha.

Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 5.973,15 ha. Toàn bộ diện tích lúa trên địa bàn huyện là lúa chuyên trồng lúa nước.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm là 84,37 ha, chiếm 0,43 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 1,06 ha; xã Long An 0,67 ha; xã Phú Đức 1,80 ha; xã Long Phước 3,70 ha; xã Thanh Đức 6,45 ha; xã Phước Hậu 47,61 ha; xã Tân Hạnh 0,28 ha; xã Lộc Hòa 17,33 ha; xã Phú Quới 1,53 ha; xã Thạnh Quới 2,98 ha; xã Hòa Phú 0,95 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm là 7.871,29 ha, chiếm 40,09 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 131,02 ha; xã Long An 326,07 ha; xã Phú Đức 372,56 ha; xã Long Phước 472,57 ha; xã Thanh Đức 504,12 ha; xã Bình Hòa Phước 841,49 ha; xã Hòa Ninh 867,81 ha; xã Đồng Phú 1.193,20 ha; xã An Bình 909,06 ha; xã Phước Hậu 469,10 ha; xã Tân Hạnh 673,68 ha; xã Lộc Hòa 284,40 ha; xã Phú Quới 246,44 ha; xã Thạnh Quới 315,01 ha; xã Hòa Phú 264,76 ha.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 261,30 ha, chiếm 1,33 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 0,13 ha; xã Long An 0,39 ha; xã Phú Đức 3,37 ha; xã Long Phước 3,30 ha; xã Thanh Đức 4,89 ha; xã Bình Hòa Phước 50,16 ha; xã Hòa Ninh 1,95 ha; xã Đồng Phú 54,86 ha; xã An Bình 22,48 ha; xã Phước Hậu 1,41 ha; xã Tân Hạnh 27,17 ha; xã Lộc Hòa 32,66 ha; xã Phú Quới 14,64 ha; xã Thạnh Quới 8,12 ha; xã Hòa Phú 35,78 ha.

e. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác là 10,43 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: xã Long An 5,23 ha; xã Long Phước 1,33 ha; xã Thanh Đức 1,49 ha; xã Phước Hậu 2,38 ha.

2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp là 5.424,73 ha, chiếm tỷ lệ 27,63 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 104,89 ha; xã Long An 245,73 ha; xã Phú Đức 320,11 ha; xã Long Phước 270,00 ha; xã Thanh Đức 461,24 ha; xã Bình Hòa Phước 498,92 ha; xã Hòa Ninh 298,53 ha; xã Đồng Phú 730,86 ha; xã An Bình 706,65 ha; xã Phước Hậu 184,53 ha; xã Tân Hạnh 339,06 ha; xã Lộc Hòa 225,71 ha; xã Phú Quới 338,93 ha; xã Thạnh Quới 230,88 ha; xã Hòa Phú 468,71 ha.

trong đó:

a. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng là 18,37 ha, chiếm tỷ lệ 0,09 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: xã Phú Đức 4,46 ha; xã Tân Hạnh 3,90 ha; xã Thạnh Quới 10,00 ha.

b. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh là 12,54 ha, chiếm tỷ lệ 0,06 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 0,93 ha; xã Long An 0,25 ha; xã Long Phước 2,15 ha; xã Thanh Đức 7,81 ha; xã Tân Hạnh 1,04 ha; xã Hòa Phú 0,35 ha.

c. Đất khu công nghiệp

Diện tích đất khu công nghiệp là 250,22 ha, chiếm tỷ lệ 1,27 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại xã Hòa Phú 250,22 ha.

d. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp là 21,05 ha, chiếm tỷ lệ 0,11 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại xã Thanh Đức 21,05 ha.

e. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ là 22,32 ha, chiếm tỷ lệ 0,11 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 0,56 ha; xã Long An 0,71 ha; xã Phú Đức 0,53 ha; xã Long Phước 0,72 ha; xã Thanh Đức 6,92 ha; xã Bình Hòa Phước 0,45 ha; xã Hòa Ninh 0,01 ha; xã Đồng Phú 2,63 ha; xã An Bình 4,22 ha; xã Phước Hậu 0,07 ha; xã Tân Hạnh 1,66 ha; xã Lộc Hòa 0,40 ha; xã Phú Quới 1,31 ha; xã Hòa Phú 2,13 ha.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 208,00 ha, chiếm tỷ lệ 1,06 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 0,06 ha; xã Long An 5,45 ha; xã Phú Đức 0,09 ha; xã Long Phước 1,88 ha; xã Thanh Đức 15,66 ha; xã Bình Hòa Phước 0,03 ha; xã Hòa Ninh 0,08 ha; xã Đồng Phú 161,15 ha; xã An Bình 1,20 ha; xã Phước Hậu 0,39 ha; xã Tân Hạnh 3,40 ha; xã Lộc Hòa 4,36 ha; xã Phú Quới 13,83 ha; xã Thạnh Quới 0,15 ha; xã Hòa Phú 0,29 ha.

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích là 15,07 ha, chiếm tỷ lệ 0,08 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại xã Thanh Đức 15,07 ha.

h. Đất phát triển hạ tầng

Diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.476,62 ha, chiếm tỷ lệ 7,52 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 41,90 ha; xã Long An 119,77 ha; xã Phú Đức 151,21 ha; xã Long Phước 108,21 ha; xã Thanh Đức 104,80 ha; xã Bình Hòa Phước 43,21 ha; xã Hòa Ninh 62,92 ha; xã Đồng Phú 70,29 ha; xã An Bình 69,96 ha; xã Phước Hậu 68,02 ha; xã Tân Hạnh 142,50 ha; xã Lộc Hòa 96,26 ha; xã Phú Quới 163,65 ha; xã Thạnh Quới 102,55 ha; xã Hòa Phú 131,37 ha.

trong đó:

h.1. Đất giao thông

Diện tích là 733,52 ha, chiếm tỷ lệ 3,74 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 21,69 ha; xã Long An 50,59 ha; xã Phú Đức 65,29 ha; xã Long Phước 48,76 ha; xã Thanh Đức 51,94 ha; xã Bình Hòa Phước 36,30 ha; xã Hòa Ninh 36,63 ha; xã Đồng Phú 44,29 ha; xã An Bình 35,63 ha; xã Phước Hậu 28,78 ha; xã Tân Hạnh 82,32 ha; xã Lộc Hòa 47,27 ha; xã Phú Quới 69,93 ha; xã Thạnh Quới 69,05 ha; xã Hòa Phú 45,05 ha.

h.2. Đất thủy lợi

Diện tích là 526,60 ha, chiếm tỷ lệ 2,68 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 6,28 ha; xã Long An 60,74 ha; xã Phú Đức 75,48 ha; xã Long Phước 37,07 ha; xã Thanh Đức 32,37 ha; xã Bình Hòa Phước 0,95 ha; xã Hòa Ninh 17,62 ha; xã Đồng Phú 20,23 ha; xã An Bình 27,12 ha; xã Phước Hậu 30,62 ha; xã Tân Hạnh 50,35 ha; xã Lộc Hòa 31,16 ha; xã Phú Quới 51,62 ha; xã Thạnh Quới 30,67 ha; xã Hòa Phú 54,32 ha.

h.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích là 6,18 ha, chiếm tỷ lệ 0,03 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 1,67 ha; xã Phú Đức 0,25 ha; xã Hòa Ninh 0,25 ha; xã An Bình 0,19 ha; xã Tân Hạnh 0,32 ha; xã Lộc Hòa 0,34 ha; xã Phú Quới 3,17 ha.

h.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích là 10,14 ha, chiếm tỷ lệ 0,05 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 0,77 ha; xã Long An 0,15 ha; xã Phú Đức 0,15 ha; xã Long Phước 4,14 ha; xã Thanh Đức 2,74 ha; xã Bình Hòa Phước 0,09 ha; xã Đồng Phú 0,09 ha; xã An Bình 0,07 ha; xã Phước Hậu

0,11 ha; xã Tân Hạnh 0,12 ha; xã Lộc Hòa 1,31 ha; xã Phú Quới 0,12 ha; xã Thanh Quới 0,10 ha; xã Hòa Phú 0,17 ha.

h.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích là 69,67 ha, chiếm tỷ lệ 0,35 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 4,30 ha; xã Long An 1,40 ha; xã Phú Đức 1,99 ha; xã Long Phước 5,81 ha; xã Thanh Đức 2,31 ha; xã Bình Hòa Phước 1,53 ha; xã Hòa Ninh 3,93 ha; xã Đồng Phú 2,07 ha; xã An Bình 1,62 ha; xã Phước Hậu 3,41 ha; xã Tân Hạnh 2,35 ha; xã Lộc Hòa 4,25 ha; xã Phú Quới 32,61 ha; xã Thanh Quới 1,01 ha; xã Hòa Phú 1,09 ha.

h.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích là 5,79 ha, chiếm tỷ lệ 0,03 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 3,13 ha; xã Hòa Ninh 0,98 ha; xã Tân Hạnh 1,06 ha; xã Hòa Phú 0,63 ha.

h.7. Đất công trình năng lượng

Diện tích là 2,23 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 0,01 ha; xã Long An 0,29 ha; xã Phú Đức 0,69 ha; xã Long Phước 0,15 ha; xã Phước Hậu 0,13 ha; xã Tân Hạnh 0,43 ha; xã Lộc Hòa 0,05 ha; xã Hòa Phú 0,48 ha.

h.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích là 0,55 ha, chiếm tỷ lệ 0,003 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 0,11 ha; xã Phú Đức 0,02 ha; xã Long Phước 0,07 ha; xã Thanh Đức 0,06 ha; xã Bình Hòa Phước 0,01 ha; xã Hòa Ninh 0,02 ha; xã An Bình 0,01 ha; xã Lộc Hòa 0,09 ha; xã Phú Quới 0,13 ha; xã Thanh Quới 0,02 ha; xã Hòa Phú 0,02 ha.

h.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Diện tích là 4,85 ha, chiếm tỷ lệ 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: xã Phú Đức 0,37 ha; xã Long Phước 2,86 ha; xã An Bình 0,75 ha; xã Phước Hậu 0,55 ha; xã Tân Hạnh 0,32 ha.

h.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích là 27,42 ha, chiếm tỷ lệ 0,14 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 0,02 ha; xã Hòa Phú 27,40 ha.

h.11. Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích là 26,36 ha, chiếm tỷ lệ 0,13 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 1,52 ha; xã Long An 2,78 ha; xã Phú Đức 1,18 ha; xã Long Phước 2,14 ha; xã Thanh Đức 4,69 ha; xã Bình Hòa Phước 1,96 ha; xã Hòa Ninh 1,38 ha; xã Đồng Phú 1,49 ha; xã An Bình

1,42 ha; xã Phước Hậu 1,05 ha; xã Tân Hạnh 0,59 ha; xã Lộc Hòa 4,74 ha; xã Phú Quới 1,07 ha; xã Thạnh Quới 0,34 ha.

h.12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích là 51,82 ha, chiếm tỷ lệ 0,26 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 1,67 ha; xã Long An 3,77 ha; xã Phú Đức 5,79 ha; xã Long Phước 7,09 ha; xã Thanh Đức 3,54 ha; xã Bình Hòa Phước 2,33 ha; xã Hòa Ninh 1,86 ha; xã Đồng Phú 1,96 ha; xã An Bình 3,00 ha; xã Phước Hậu 3,36 ha; xã Tân Hạnh 4,54 ha; xã Lộc Hòa 6,62 ha; xã Phú Quới 2,96 ha; xã Thạnh Quới 1,11 ha; xã Hòa Phú 2,21 ha.

h.13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Diện tích là 8,24 ha, chiếm tỷ lệ 0,04 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: xã Thanh Đức 6,84 ha; xã Phú Quới 1,40 ha.

h.14. Đất chợ

Diện tích là 3,23 ha, chiếm tỷ lệ 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 0,74 ha; xã Long An 0,05 ha; xã Long Phước 0,12 ha; xã Thanh Đức 0,29 ha; xã Bình Hòa Phước 0,04 ha; xã Hòa Ninh 0,26 ha; xã Đồng Phú 0,15 ha; xã An Bình 0,16 ha; xã Tân Hạnh 0,09 ha; xã Lộc Hòa 0,43 ha; xã Phú Quới 0,63 ha; xã Thạnh Quới 0,26 ha.

i. Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích là 1,39 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 0,05 ha; xã Long An 0,20 ha; xã Phú Đức 0,04 ha; xã Long Phước 0,31 ha; xã Thanh Đức 0,05 ha; xã Bình Hòa Phước 0,08 ha; xã Đồng Phú 0,07 ha; xã An Bình 0,01 ha; xã Phước Hậu 0,12 ha; xã Tân Hạnh 0,04 ha; xã Lộc Hòa 0,13 ha; xã Phú Quới 0,08 ha; xã Thạnh Quới 0,15 ha; xã Hòa Phú 0,05 ha.

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích là 2,18 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 0,84 ha; xã Phú Đức 0,19 ha; xã Thanh Đức 0,26 ha; xã Phú Quới 0,90 ha.

k. Đất ở tại nông thôn

Diện tích là 1.187,56 ha, chiếm tỷ lệ 6,05 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: xã Long An 76,85 ha; xã Phú Đức 84,43 ha; xã Long Phước 109,93 ha; xã Thanh Đức 99,50 ha; xã Bình Hòa Phước 73,95 ha; xã Hòa Ninh 75,72 ha; xã Đồng Phú 99,51 ha; xã An Bình 91,27 ha;

xã Phước Hậu 78,34 ha; xã Tân Hạnh 91,99 ha; xã Lộc Hòa 86,02 ha; xã Phú Quới 112,02 ha; xã Thạnh Quới 45,37 ha; xã Hòa Phú 62,65 ha.

l. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị là 35,75 ha, chiếm tỷ lệ 0,18 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại thị trấn Long Hồ 35,75 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích là 16,16 ha, chiếm tỷ lệ 0,08 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 6,58 ha; xã Long An 0,65 ha; xã Phú Đức 0,45 ha; xã Long Phước 0,22 ha; xã Thanh Đức 1,50 ha; xã Bình Hòa Phước 0,34 ha; xã Hòa Ninh 0,26 ha; xã Đồng Phú 0,28 ha; xã An Bình 0,48 ha; xã Phước Hậu 2,79 ha; xã Tân Hạnh 0,75 ha; xã Lộc Hòa 0,77 ha; xã Phú Quới 0,49 ha; xã Thạnh Quới 0,14 ha; xã Hòa Phú 0,44 ha.

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích là 0,27 ha, chiếm tỷ lệ 0,001 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 0,25 ha; xã Long Phước 0,01 ha; xã An Bình 0,01 ha.

o. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích là 5,07 ha, chiếm tỷ lệ 0,03 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 0,05 ha; xã Long An 0,49 ha; xã Phú Đức 0,79 ha; xã Long Phước 0,17 ha; xã Thanh Đức 0,23 ha; xã Bình Hòa Phước 0,81 ha; xã Hòa Ninh 0,30 ha; xã Đồng Phú 1,11 ha; xã An Bình 0,26 ha; xã Phước Hậu 0,19 ha; xã Tân Hạnh 0,01 ha; xã Lộc Hòa 0,48 ha; xã Phú Quới 0,09 ha; xã Thạnh Quới 0,10 ha.

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích là 2.152,16 ha, chiếm tỷ lệ 10,96 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Hồ 17,90 ha; xã Long An 41,36 ha; xã Phú Đức 77,93 ha; xã Long Phước 46,40 ha; xã Thanh Đức 188,38 ha; xã Bình Hòa Phước 380,05 ha; xã Hòa Ninh 159,25 ha; xã Đồng Phú 395,82 ha; xã An Bình 539,24 ha; xã Phước Hậu 34,61 ha; xã Tân Hạnh 93,77 ha; xã Lộc Hòa 37,28 ha; xã Phú Quới 46,57 ha; xã Thạnh Quới 72,41 ha; xã Hòa Phú 21,20 ha.

3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng là 8,47 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đến từng đơn vị hành chính như sau: xã Bình Hòa Phước 3,88 ha; xã Đồng Phú 4,59 ha.

II. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất

Tổng diện tích tự nhiên đến năm 2020 (theo kết quả thống kê đất đai năm 2020) của huyện Long Hồ là 19.633,75 ha, tăng 316,71 ha so với hiện trạng năm 2010. Nguyên nhân tăng do trong năm 2013 trên địa bàn huyện được đo đạc và lập bản đồ địa chính chính quy (theo dự án VLAP của toàn tỉnh), với phương pháp đo mới. Đồng thời với việc chuyển hệ tọa độ từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000, do đó đã xác định lại chính xác diện tích các loại đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

1. Biến động đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 14.200,55 ha, trong giai đoạn 2010–2020 diện tích đất nông nghiệp của huyện tăng 152,34 ha so với năm 2010 (năm 2010 là 14.048,21 ha).

Đất nông nghiệp giảm 1.467,12 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,94 ha; đất an ninh 3,85 ha; đất cụm công nghiệp 5,11 ha; đất thương mại - dịch vụ 2,22 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,72 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,57 ha; đất phát triển hạ tầng 131,88 ha; đất ở tại nông thôn 418,51 ha; đất ở tại đô thị 6,38 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,49 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,96 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,34 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 2,40 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 19,71 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,31 ha và giảm khác 2,63 ha.

Đồng thời, diện tích đất nông nghiệp tăng 760,33 ha được lấy từ đất quốc phòng 0,60 ha; đất an ninh 0,01 ha; đất thương mại - dịch vụ 4,88 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 33,29 ha; đất phát triển hạ tầng 329,68 ha; đất ở tại nông thôn 112,52 ha; đất ở tại đô thị 0,35 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,30 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,28 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 98,46 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,48 ha; đất chưa sử dụng 16,75 ha và tăng khác 161,73 ha.

a. Đất trồng lúa: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 5.973,15 ha, giảm 571,66 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 6.544,81 ha).

Đất trồng lúa giảm 1.256,53 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 63,11 ha; đất trồng cây lâu năm 986,29 ha; đất nuôi trồng thủy sản 77,49 ha; đất nông nghiệp khác 0,05 ha; đất quốc phòng 0,94 ha; đất an ninh 0,92 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,63 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,56 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,57 ha; đất phát triển hạ tầng 46,62 ha; đất ở tại nông thôn 74,31 ha; đất ở tại đô thị 0,93 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,54 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,07

ha; đất phi nông nghiệp khác 0,06 ha và giảm khác 2,31 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng lúa tăng 684,87 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 31,26 ha; đất trồng cây lâu năm 233,94 ha; đất nuôi trồng thủy sản 57,56 ha; đất nông nghiệp khác 0,08 ha; đất quốc phòng 0,60 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 17,07 ha; đất phát triển hạ tầng 219,86 ha; đất ở tại nông thôn 22,89 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,33 ha và tăng khác 97,05 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 84,37 ha, giảm 2,90 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 87,27 ha).

Đất trồng cây hàng năm khác giảm 86,37 ha do chuyển sang đất trồng lúa 31,26 ha; đất trồng cây lâu năm 48,16 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,45 ha; đất nông nghiệp khác 0,94 ha; đất an ninh 0,53 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,16 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,98 ha; đất phát triển hạ tầng 0,22 ha; đất ở tại nông thôn 3,32 ha; đất ở tại đô thị 0,16 ha và giảm khác 0,19 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 83,46 ha được lấy từ đất trồng lúa 63,11 ha; đất trồng cây lâu năm 18,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,98 ha; đất phát triển hạ tầng 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 0,44 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,15 ha và tăng khác 0,30 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 7.871,29 ha, tăng 746,41 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 7.124,88 ha).

Đất trồng cây lâu năm giảm 763,75 ha do chuyển sang đất trồng lúa 233,94 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 56,47 ha; đất nông nghiệp khác 1,97 ha; đất an ninh 2,40 ha; đất khu công nghiệp 5,11 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,35 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,90 ha; đất phát triển hạ tầng 83,15 ha; đất ở tại nông thôn 331,33 ha; đất ở tại đô thị 4,72 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,52 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,96 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,34 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,86 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 18,10 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,25 ha và giảm khác 0,08 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 1.510,15 ha được lấy từ đất trồng lúa 986,29 ha; đất trồng cây hàng năm khác 48,16 ha; đất nuôi trồng thủy sản 169,35 ha; đất nông nghiệp khác 3,67 ha; đất an ninh 0,01 ha; đất thương mại - dịch vụ 2,72 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 16,21 ha; đất phát triển hạ tầng 77,44 ha; đất ở tại nông thôn 83,04 ha; đất ở tại đô thị 0,35 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,06 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,28 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 40,72 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,48 ha; đất chưa sử

dụng 16,11 ha và tăng khác 64,25 ha.

d. Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 261,30 ha, giảm 13,57 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 274,87 ha).

Đất nuôi trồng thủy sản giảm 241,72 ha do chuyển sang đất trồng lúa 57,56 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,98 ha; đất trồng cây lâu năm 169,35 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng 1,88 ha; đất ở tại nông thôn 9,36 ha; đất ở tại đô thị 0,58 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,54 ha và giảm khác 0,04 ha.

Đồng thời, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 228,15 ha được lấy từ đất trồng lúa 77,49 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,45 ha; đất trồng cây lâu năm 56,47 ha; đất nông nghiệp khác 0,04 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,33 ha; đất phát triển hạ tầng 32,19 ha; đất ở tại nông thôn 6,16 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 53,26 ha; đất chưa sử dụng 0,64 ha và tăng khác 0,12 ha.

e. Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 10,43 ha, giảm 5,95 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 16,38 ha).

Đất nông nghiệp khác giảm 9,74 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,08 ha; đất trồng cây lâu năm 3,67 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,28 ha; đất phát triển hạ tầng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,47 ha.

Đồng thời, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 3,80 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,05 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,94 ha; đất trồng cây lâu năm 1,97 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,83 ha và tăng khác 0,01 ha.

2. Biến động đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 5.424,73 ha, tăng 193,62 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 5.231,11 ha).

Đất phi nông nghiệp giảm 862,98 ha do chuyển sang đất trồng lúa 264,98 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,78 ha; đất trồng cây lâu năm 222,32 ha; đất nuôi trồng thủy sản 92,94 ha; đất nông nghiệp khác 0,83 ha; đất chưa sử dụng 4,70 ha và giảm khác 276,43 ha.

Đồng thời, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 1.056,60 ha được lấy từ đất trồng lúa 127,28 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,36 ha; đất trồng cây lâu năm 452,99 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,79 ha; đất nông nghiệp khác 5,95 ha; đất chưa sử dụng 17,19 ha và tăng khác 434,05 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

a. Đất quốc phòng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 18,37 ha, tăng 3,15 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 15,22 ha).

Đất quốc phòng giảm 0,76 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,60 ha; đất phát triển hạ tầng 0,16 ha.

Đồng thời, diện tích đất quốc phòng tăng 3,91 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,94 ha; đất phát triển hạ tầng 2,96 ha.

b. Đất an ninh: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 12,54 ha, tăng 3,99 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 8,55 ha).

Đất an ninh giảm 0,41 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng 0,40 ha.

Đồng thời, diện tích đất an ninh tăng 4,40 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,92 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,53 ha; đất trồng cây lâu năm 2,40 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,44 ha; đất phát triển hạ tầng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha và tăng khác 0,02 ha.

c. Đất khu công nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 250,22 ha, tăng 4,86 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 245,36 ha).

Đất khu công nghiệp giảm 0,25 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,25 ha.

Đồng thời, diện tích đất khu công nghiệp tăng 5,11 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 5,11 ha.

d. Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 21,05 ha, giảm 39,27 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 60,32 ha).

Đất cụm công nghiệp giảm 60,32 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 60,32 ha.

Đồng thời, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 21,05 ha được lấy từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 21,05 ha.

e. Đất thương mại dịch vụ: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 22,32 ha, tăng 12,49 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 9,83 ha).

Đất thương mại dịch vụ giảm 7,21 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,33 ha; đất nông nghiệp khác 0,83 ha; đất phát triển hạ tầng 1,70 ha; đất ở tại nông thôn 0,63 ha.

Đồng thời, diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 19,70 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,63 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha; đất trồng cây lâu năm 1,35 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất khu công nghiệp 0,25 ha; đất phát

triển hạ tầng 11,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,23 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,93 ha.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 208,00 ha, tăng 13,11 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 194,89 ha).

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 75,46 ha do chuyển sang đất trồng lúa 17,07 ha; đất trồng cây lâu năm 16,21 ha; đất an ninh 0,44 ha; đất cụm công nghiệp 21,05 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,63 ha; đất phát triển hạ tầng 1,52 ha; đất ở tại nông thôn 0,41 ha và giảm khác 17,12 ha.

Đồng thời, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 88,58 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,56 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,98 ha; đất trồng cây lâu năm 2,90 ha; đất nông nghiệp khác 4,28 ha; đất cụm công nghiệp 60,32 ha; đất phát triển hạ tầng 18,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,37 ha và tăng khác 0,04 ha.

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 15,07 ha, tăng 8,28 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 6,79 ha).

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 8,28 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,57 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,63 ha; đất phát triển hạ tầng 6,08 ha.

h. Đất phát triển hạ tầng

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 1.476,62 ha, tăng 252,26 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 1.224,36 ha). Trong đó: Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 2,78 ha; đất xây dựng cơ sở y tế tăng 3,74 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 2,76 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 0,71 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 3,74 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 9,06 ha; Đất cơ sở tôn giáo tăng 15,38 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 21,44 ha.

Đất phát triển hạ tầng giảm 433,16 ha do chuyển sang đất trồng lúa 219,86 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha; đất trồng cây lâu năm 77,44 ha; đất nuôi trồng thủy sản 32,19 ha; đất quốc phòng 2,96 ha; đất an ninh 0,01 ha; đất thương mại - dịch vụ 11,07 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 18,13 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 6,08 ha; đất ở tại nông thôn 15,35 ha; đất ở tại đô thị 1,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,75 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,23 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,33 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 12,52 ha và giảm khác 33,83 ha.

Đồng thời, diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 685,42 ha được lấy từ đất trồng lúa 46,62 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,22 ha; đất trồng cây lâu năm 83,15 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,88 ha; đất nông nghiệp khác 0,01 ha; đất quốc phòng 0,16 ha; đất an ninh 0,40 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,70 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,52 ha; đất ở tại nông thôn 46,58 ha; đất ở tại đô thị 0,93 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,99 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 5,44 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 203,60 ha và tăng khác 289,22 ha.

i. Đất sinh hoạt cộng đồng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 1,39 ha, tăng 1,19 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 0,20 ha).

Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,19 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,96 ha; đất phát triển hạ tầng 0,23 ha.

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 2,18 ha, tăng 1,38 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 0,80 ha).

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 1,38 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,34 ha và tăng khác 1,04 ha.

k. Đất ở tại nông thôn: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 1.187,55 ha, tăng 281,22 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 906,33 ha).

Đất ở tại nông thôn giảm 162,11 ha do chuyển sang đất trồng lúa 22,89 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,44 ha; đất trồng cây lâu năm 83,04 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,16 ha; đất an ninh 0,04 ha; đất phát triển hạ tầng 46,58 ha; xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,22 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,11 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,33 ha và giảm khác 2,23 ha.

Đồng thời, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 443,34 ha được lấy từ đất trồng lúa 74,31 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,32 ha; đất trồng cây lâu năm 331,33 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,36 ha; đất nông nghiệp khác 0,19 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,63 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,41 ha; đất phát triển hạ tầng 15,35 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,51 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,21 ha; đất chưa sử dụng 0,24 ha và tăng khác 3,17 ha.

l. Đất ở tại đô thị: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 35,76 ha, tăng 5,11 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 30,65 ha).

Đất ở tại đô thị giảm 5,80 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,35 ha; đất an ninh 0,04 ha; phát triển hạ tầng 0,93 ha; xây dựng trụ sở cơ quan 4,47 ha.

Đất ở tại đô thị tăng 10,90 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,93 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha; đất trồng cây lâu năm 4,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,58 ha; đất phát triển hạ tầng 1,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,81 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,70 ha và tăng khác 1,80 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 16,16 ha, giảm 1,30 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 17,46 ha).

Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 9,38 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,24 ha; đất trồng cây lâu năm 1,06 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,23 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,37 ha; đất phát triển hạ tầng 3,99 ha; đất ở tại nông thôn 0,28 ha; đất ở tại đô thị 0,81 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,99 ha và giảm khác 0,40 ha.

Đồng thời, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 8,08 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,13 ha; đất trồng cây lâu năm 0,52 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,36 ha; đất nông nghiệp khác 1,47 ha; đất phát triển hạ tầng 0,75 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất ở tại đô thị 4,47 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,28 ha và tăng khác 0,02 ha.

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 0,27 ha, giảm 0,27 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 0,54 ha).

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,27 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,27 ha.

o. Đất cơ sở tín ngưỡng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 5,07 ha, giảm 1,38 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 6,45 ha).

Đất cơ sở tín ngưỡng giảm 5,82 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,28 ha; đất phát triển hạ tầng 5,44 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; và giảm khác 0,07 ha.

Đồng thời, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 4,44 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,54 ha; đất trồng cây lâu năm 1,86 ha; đất phát triển hạ tầng 1,33 ha; đất ở tại nông thôn 0,22 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,03 ha và tăng khác 0,46 ha.

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 2.152,16 ha, giảm 351,15 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 2.503,31 ha).

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 539,70 ha do chuyển sang đất trồng lúa 4,33 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha; đất trồng cây lâu năm 40,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 53,26 ha; đất thương mại - dịch vụ 4,93 ha; đất phát

triển hạ tầng 203,60 ha; đất ở tại nông thôn 4,51 ha; đất ở tại đô thị 0,70 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,03 ha; đất chưa sử dụng 4,70 ha và giảm khác 222,78 ha.

Đồng thời, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 188,56 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,07 ha; đất trồng cây lâu năm 18,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,54 ha; đất phát triển hạ tầng 12,52 ha; đất ở tại nông thôn 0,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,99 ha; đất chưa sử dụng 16,95 ha và tăng khác 138,28 ha.

q. Đất phi nông nghiệp khác: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 không còn đất phi nông nghiệp khác, giảm 0,05 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 0,05 ha).

Đất phi nông nghiệp khác giảm 0,69 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,48 ha; đất ở tại nông thôn 0,21 ha; đất ở tại đô thị 0,70 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,03 ha; đất chưa sử dụng 4,70 ha và giảm khác 222,78 ha.

Đồng thời, diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 188,56 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,06 ha; đất trồng cây lâu năm 0,25 ha; đất ở tại nông thôn 0,33 ha.

2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 8,47 ha, giảm 29,25 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 37,72 ha).

Đất chưa sử dụng giảm 33,93 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 16,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,64 ha; đất ở tại nông thôn 0,24 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 16,95 ha.

Đồng thời, diện tích đất chưa sử dụng tăng 4,70 ha được lấy từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,70 ha.

Bảng 1.2: Biến động đất đai thời kỳ 2010 - 2020

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Biến động đất đai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		19.317,04	19.633,75	316,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.048,21	14.200,55	152,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.544,81	5.973,15	-571,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.544,81</i>	<i>5.973,15</i>	<i>-571,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,27	84,37	-2,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.124,88	7.871,29	746,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	274,87	261,30	-13,57

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Biến động đất đai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,38	10,43	-5,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.231,11	5.424,73	193,62
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,22	18,37	3,15
2.2	Đất an ninh	CAN	8,55	12,54	3,99
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	245,36	250,22	4,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,32	21,05	-39,27
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,83	22,32	12,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	194,89	208,00	13,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,79	15,07	8,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.224,36	1.476,62	252,26
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT		733,52	733,52
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL		526,60	526,60
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,40	6,18	2,78
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,40	10,14	3,74
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,91	69,67	2,76
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,08	5,79	0,71
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL		2,23	2,23
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		0,55	0,55
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,75	4,85	1,10
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,36	27,42	9,06
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,98	26,36	15,38
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,26	51,82	-21,44
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		8,24	8,24
2.9.16	Đất chợ	DCH		3,23	3,23
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,20	1,39	1,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,80	2,18	1,38
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	906,33	1.187,56	281,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	30,65	35,75	5,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,46	16,16	-1,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,54	0,27	-0,27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,45	5,07	-1,38
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.503,31	2.152,16	-351,15
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05		-0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	37,72	8,47	-29,25

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2010, năm 2020)

III. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Vai trò của quy hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Long Hồ; Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Long Hồ. Ủy ban nhân dân huyện Long Hồ đã tổ chức triển khai thực hiện và kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cụ thể như sau:

Bảng 1.3: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng(+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		19.317,04	19.633,75	316,71	101,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.278,99	14.200,55	921,56	106,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.701,58	5.973,15	271,57	104,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.701,58</i>	<i>5.973,15</i>	<i>271,57</i>	<i>104,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		84,37	84,37	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.000,94	7.871,29	870,35	112,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	413,48	261,30	-152,18	63,20
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		10,43	10,43	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.038,05	5.424,73	-613,32	89,84
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,45	18,37	-1,08	94,42
2.2	Đất an ninh	CAN	16,86	12,54	-4,32	74,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	244,11	250,22	6,11	102,50
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	65,16	21,05	-44,11	32,31
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,40	22,32	-41,08	35,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	337,21	208,00	-129,21	61,68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,40	15,07	9,67	278,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.687,62	1.476,62	-211,00	87,50

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng(+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	Đất giao thông	DGT		733,52	733,52	
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL		526,60	526,60	
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,21	6,18	-0,03	99,51
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,89	10,14	-12,75	44,31
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	170,72	69,67	-101,05	40,81
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43,05	5,79	-37,26	13,46
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL		2,23	2,23	
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		0,55	0,55	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,75	4,85	1,10	129,25
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	47,03	27,42	-19,61	58,31
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,44	26,36	14,92	230,45
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,75	51,82	-21,93	70,26
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		8,24	8,24	
2.9.16	Đất chợ	DCH		3,23	3,23	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		1,39	1,39	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		2,18	2,18	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		1.187,56	1.187,56	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	83,00	35,75	-47,25	43,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,89	16,16	-4,73	77,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,00	0,27	-1,73	13,73
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,45	5,07	-1,38	78,55
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.503,31	2.152,16	-351,15	85,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD		8,47	8,47	

1.1. Tổng diện tích tự nhiên

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, tổng diện tích tự nhiên là 19.317,04 ha, bằng so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay diện tích tự nhiên là 19.633,75 ha, tăng 316,71 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 101,64 %. Nguyên nhân tăng do trong năm 2013 trên địa bàn huyện được đo đạc và lập bản đồ địa chính chính quy (theo dự án VLAP của toàn tỉnh), với phương pháp đo mới. Đồng thời với việc chuyển hệ tọa độ từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000, do đó đã xác định lại chính xác diện tích các loại

đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, tổng diện tích tự nhiên là 19.633,75 ha, kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay diện tích tự nhiên là 19.633,75 ha, bằng so với điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đạt 100,00 %.

1.2. Nhóm đất nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 13.278,99 ha, dự kiến giảm 769,22 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nông nghiệp là 14.200,55 ha, tăng 921,56 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 106,94 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất nông nghiệp là 13.417,95 ha, kết quả thực hiện cao hơn 782,60 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 105,83 %. Quy hoạch dự kiến giảm 769,22 ha, nhưng thực hiện tăng 152,34 ha.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất trồng lúa:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5.701,58 ha, dự kiến giảm 843,23 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng lúa là 5.973,15 ha, tăng 271,57 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 104,76 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng lúa là 5.595,00 ha, kết quả thực hiện cao hơn 378,15 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 106,76 %. Quy hoạch dự kiến giảm 843,23 ha, nhưng thực hiện giảm 571,66 ha, đạt 67,79 %. Nguyên nhân do phương pháp thống kê, kiểm kê khác nhau; đồng thời chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện một số công trình dự án.

* **Đất chuyên trồng lúa nước:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5.701,58 ha, dự kiến giảm 843,23 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất chuyên trồng lúa nước là 5.973,15 ha, tăng 271,57 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 104,76 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất chuyên trồng lúa nước là 5.595,00 ha, kết quả thực hiện cao hơn 378,15 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 106,76 %. Quy hoạch dự kiến giảm 843,23 ha, nhưng thực hiện giảm 571,66 ha, đạt 67,79 %. Trên địa bàn huyện, diện tích đất trồng lúa bằng diện tích đất chuyên trồng lúa nước.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha, dự kiến giảm 87,27 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng cây hàng năm khác là 84,37 ha, tăng 84,37 ha so với quy hoạch năm 2020. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất

trồng cây hàng năm khác là 49,30 ha, kết quả thực hiện cao hơn 35,07 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 171,14 %. Quy hoạch dự kiến giảm 87,27 ha, nhưng thực hiện giảm 2,90 ha, đạt 3,32 %. Nguyên nhân: do người dân đã mạnh dạn chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng hoa màu nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 7.000,94 ha, dự kiến giảm 123,94 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng cây lâu năm là 7.871,29 ha, tăng 870,35 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 112,43 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng cây lâu năm là 7.425,40 ha, kết quả thực hiện cao hơn 445,89 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 106,00 %. Quy hoạch dự kiến giảm 123,94 ha, nhưng thực hiện tăng 746,41 ha. Nguyên nhân: chủ yếu là do người dân chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn, đồng thời chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án chưa đạt sự mong đợi của quy hoạch sử dụng đất đề ra.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 413,48 ha, dự kiến tăng 138,61 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nuôi trồng thủy sản là 261,30 ha, giảm 152,18 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 63,20 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất nuôi trồng thủy sản là 332,10 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 70,80 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 78,68 %. Quy hoạch dự kiến tăng 138,61 ha, nhưng thực hiện giảm 13,57 ha. Nguyên nhân: chủ yếu là do người dân chuyển đổi mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn, đồng thời chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án chưa đạt sự mong đợi của quy hoạch sử dụng đất đề ra.

- **Đất nông nghiệp khác:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha, dự kiến giảm 16,38 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nông nghiệp khác là 10,43 ha, tăng 10,43 ha so với quy hoạch năm 2020. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất nông nghiệp khác là 16,15 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 5,72 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 64,60 %. Quy hoạch dự kiến giảm 16,38 ha, nhưng thực hiện giảm 5,95 ha, đạt 36,30 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các dự án lấy đất nông nghiệp khác đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duy

ệt là 6.038,05 ha, dự kiến tăng 806,94 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất phi nông nghiệp là 5.424,73 ha, tăng -613,32 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 89,84 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất nông nghiệp là 6.215,80 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 791,07 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 87,27 %. Quy hoạch dự kiến tăng 806,94 ha, nhưng thực hiện tăng 193,62 ha, đạt 23,99 %.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất quốc phòng:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 19,45 ha, dự kiến tăng 4,23 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất quốc phòng là 18,37 ha, giảm 1,08 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 94,42 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất quốc phòng là 22,00 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 3,63 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 83,48 %. Quy hoạch dự kiến tăng 4,23 ha, nhưng thực hiện tăng 3,15 ha, đạt 74,36 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện một số công trình dự án đất quốc phòng đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

- **Đất an ninh:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 16,86 ha, dự kiến tăng 8,31 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất an ninh là 12,54 ha, giảm 4,32 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 74,37 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất an ninh là 20,40 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 7,86 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 61,46 %. Quy hoạch dự kiến tăng 8,31 ha, nhưng thực hiện tăng 3,99 ha, đạt 48,00 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện một số công trình dự án đất an ninh đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

- **Đất khu công nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 244,11 ha, dự kiến giảm 1,25 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất khu công nghiệp là 250,22 ha, tăng 6,11 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 102,50 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất khu công nghiệp là 250,60 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 0,38 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 99,85 %. Quy hoạch dự kiến giảm 1,25 ha, nhưng thực hiện tăng 4,86 ha. Nguyên nhân: do các công trình dự án đất khu công nghiệp đã thực hiện và chưa thực hiện các công trình dự án lấy đất khu công nghiệp đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

- **Đất cụm công nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 65,16 ha, dự kiến tăng 4,84 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cụm công nghiệp là 21,05 ha, giảm 44,11 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 32,31%. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất cụm công nghiệp là 67,20 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 46,15 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 31,33 %. Quy hoạch dự kiến tăng 4,84 ha, nhưng thực hiện giảm 39,27 ha. Nguyên nhân: do phương pháp thống kê, kiểm kê lại chỉ tiêu đất, đồng thời chưa thực hiện các công trình dự án đất cụm công nghiệp đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 63,40 ha, dự kiến tăng 53,57 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất thương mại, dịch vụ là 22,32 ha, giảm 41,08 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 35,20 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất thương mại, dịch vụ là 88,10 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 65,78 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 25,33 %. Quy hoạch dự kiến tăng 53,57 ha, nhưng thực hiện tăng 12,49 ha, đạt 23,31 %. Nguyên nhân: Do nhiều dự án chưa được triển khai thực hiện vì thiếu vốn.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 337,21 ha, dự kiến tăng 142,32 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 208,00 ha, giảm 129,21 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 61,68 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 386,50 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 178,50 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 53,82 %. Quy hoạch dự kiến tăng 142,32 ha, nhưng thực hiện tăng 13,11 ha, đạt 9,21 %. Nguyên nhân: do phương pháp thống kê, kiểm kê lại chỉ tiêu đất, đồng thời do một số công trình nằm trong định hướng quy hoạch nhưng chưa được thực hiện.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5,40 ha, dự kiến giảm 1,39 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 15,07 ha, tăng 9,67 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 278,99 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 10,24 ha, kết quả thực hiện cao hơn 4,82 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 147,11 %. Quy hoạch dự kiến giảm 1,39 ha, nhưng thực hiện tăng 8,28 ha. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các công trình dự án lấy đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.687,62 ha, dự kiến tăng 463,26 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất phát triển hạ tầng năm là 1.476,62 ha, giảm 211,00 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 87,50 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất phát triển hạ tầng là 1.756,55 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 279,93 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 84,06 %. Quy hoạch dự kiến tăng 463,26 ha, nhưng thực hiện tăng 252,26 ha, đạt 54,45 %. Cụ thể như sau:

+ **Đất giao thông:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất giao thông là 806,30 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất giao thông là 733,52 ha, thấp hơn 72,77 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 90,97 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện một số công trình dự án đất giao thông đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

+ **Đất thủy lợi:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất thủy lợi là 572,27 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất thủy lợi là 526,60 ha, thấp hơn 45,68 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 92,02 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện một số công trình dự án đất thủy lợi đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

+ **Đất cơ sở văn hóa:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6,21 ha, dự kiến tăng 2,81 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở văn hóa là 6,18 ha, giảm 0,03 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 99,51 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở văn hóa là 12,10 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 5,92 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 51,07 %. Quy hoạch dự kiến tăng 2,81 ha, nhưng thực hiện tăng 2,78 ha, đạt 98,92 %.

+ **Đất cơ sở y tế:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 22,89 ha, dự kiến tăng 16,49 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở y tế là 10,14 ha, giảm 12,75 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 44,31 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở y tế là 20,00 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 9,86 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 50,72 %. Quy hoạch dự kiến tăng 16,49 ha, nhưng thực hiện tăng 3,74 ha, đạt 22,70 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện một số công trình dự án đất cơ sở y tế đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

+ **Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 170,72 ha, dự kiến tăng 103,81 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở giáo dục và đào tạo là 69,67 ha, giảm

101,05 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 40,81 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở giáo dục và đào tạo là 150,10 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 80,43 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 46,42 %. Quy hoạch dự kiến tăng 103,81 ha, nhưng thực hiện tăng 2,76 ha, đạt 2,66 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các công trình dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

+ **Đất cơ sở thể dục thể thao:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 43,05 ha, dự kiến tăng 37,97 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở thể dục thể thao là 5,79 ha, giảm 37,26 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 13,46 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở thể dục thể thao là 46,20 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 40,41 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 12,54 %. Quy hoạch dự kiến tăng 37,97 ha, nhưng thực hiện tăng 0,71 ha, đạt 1,88 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các công trình dự án đất cơ sở thể dục thể thao đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

+ **Đất công trình năng lượng:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất công trình năng lượng là 5,23 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất công trình năng lượng là 2,23 ha, thấp hơn 3,00 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 42,60 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện một số công trình dự án đất công trình năng lượng đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất công trình bưu chính, viễn thông là 0,90 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất công trình bưu chính, viễn thông là 0,55 ha, thấp hơn 0,35 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 61,10 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện một số công trình dự án đất công trình bưu chính, viễn thông đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,75 ha, dự kiến bằng so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất có di tích lịch sử - văn hóa là 4,85 ha, tăng 1,10 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 129,25 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất có di tích lịch sử - văn hóa là 3,70 ha, kết quả thực hiện cao hơn 1,15 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 131,00 %. Quy hoạch dự kiến bằng hiện trạng, nhưng thực hiện tăng 1,10 ha. Nguyên nhân: kiểm kê đất đai năm 2019 đã xác định lại chính xác diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 47,03 ha, dự kiến tăng 28,67 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất bãi thải, xử lý chất thải là 27,42 ha, giảm 19,61 ha so với

quy hoạch năm 2020, đạt 58,31 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất bãi thải, xử lý chất thải là 40,60 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 13,18 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 67,55 %. Quy hoạch dự kiến tăng 28,67 ha, nhưng thực hiện tăng 9,06 ha, đạt 31,62 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện một số công trình dự án đất bãi thải, xử lý chất thải đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 11,44 ha, dự kiến tăng 0,46 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở tôn giáo là 26,36 ha, tăng 14,92 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 230,45 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở tôn giáo là 25,90 ha, kết quả thực hiện cao hơn 0,46 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 101,79 %. Quy hoạch dự kiến tăng 0,46 ha, nhưng thực hiện tăng 15,38 ha. Nguyên nhân: do thiếu vốn đầu tư thực hiện các công trình dự án lấy đất cơ sở tôn giáo đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

+ **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 73,75 ha, dự kiến tăng 0,49 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 51,82 ha, giảm 21,93 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 70,26 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 56,35 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 4,53 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 91,96 %. Quy hoạch dự kiến tăng 0,49 ha, nhưng thực hiện giảm 21,44 ha. Nguyên nhân: kiểm kê đất đai năm 2014 đã xác định lại chính xác diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trên địa bàn huyện.

+ **Đất cơ sở dịch vụ xã hội:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở dịch vụ xã hội là 6,88 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất cơ sở dịch vụ xã hội là 8,24 ha, cao hơn 1,36 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 119,74 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các công trình dự án lấy đất cơ sở dịch vụ xã hội đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

+ **Đất chợ:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất chợ là 10,01 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất chợ là 3,23 ha, thấp hơn 6,78 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 32,23 %. Nguyên nhân: do thiếu vốn đầu tư thực hiện các công trình dự án lấy đất chợ đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất chợ là 4,15 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất sinh hoạt cộng đồng là 1,39 ha, thấp hơn 2,77 ha so với điều chỉnh QHSDD được

duyet, đạt 33,36 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các công trình dự án đất sinh hoạt cộng đồng đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 5,59 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 2,18 ha, thấp hơn 3,41 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt 39,06 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các công trình dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

- **Đất ở tại nông thôn:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất ở tại nông thôn là 1.332,40 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất ở tại nông thôn là 1.187,56 ha, thấp hơn 144,84 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt 89,13 %. Nguyên nhân: do một số nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn của người dân chưa được thực hiện.

- **Đất ở tại đô thị:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 83,00 ha, dự kiến tăng 52,35 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất ở tại đô thị là 35,75 ha, giảm 47,25 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 43,07 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất ở tại đô thị là 66,40 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 30,65 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt 53,84 %. Quy hoạch dự kiến tăng 52,35 ha, nhưng thực hiện tăng 5,10 ha, đạt 9,74 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các công trình dự án đất ở tại đô thị đã đề ra trong kỳ quy hoạch và nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị của người dân chưa được thực hiện hết.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 20,89 ha, dự kiến tăng 3,43 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng trụ sở cơ quan là 16,16 ha, giảm 4,73 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 77,37 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng trụ sở cơ quan là 19,80 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 3,64 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt 81,63 %. Quy hoạch dự kiến tăng 3,43 ha, nhưng thực hiện giảm 1,30 ha. Nguyên nhân: do các công trình dự án lấy đất xây dựng trụ sở cơ quan đã thực hiện và chưa thực hiện các công trình dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2,00 ha, dự kiến tăng 1,46 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,27 ha, giảm 1,73 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 13,73 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự

nghiệp là 0,70 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 0,43 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 39,22 %. Quy hoạch dự kiến tăng 1,46 ha, nhưng thực hiện giảm 0,27 ha. Nguyên nhân: do các công trình dự án lấy đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đã thực hiện và chưa thực hiện các công trình dự án đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6,45 ha, dự kiến bằng ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở tín ngưỡng là 5,07 ha, giảm 1,38 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 78,55 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở tín ngưỡng là 6,55 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 1,49 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 77,33 %. Quy hoạch dự kiến không biến động, nhưng thực hiện giảm 1,38 ha. Nguyên nhân: công trình đất cơ sở tín ngưỡng đã thực hiện nhưng do kiểm kê đất đai năm 2014 đã xác định lại chính xác diện tích đất cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn huyện.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2.503,31 ha, dự kiến bằng ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 2.152,16 ha, giảm 351,15 ha so với quy hoạch năm 2020, đạt 85,97 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 2.177,94 ha, kết quả thực hiện thấp hơn 25,78 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 98,82 %. Quy hoạch dự kiến không biến động, nhưng thực hiện giảm 351,15 ha. Nguyên nhân: do kiểm kê đất đai năm 2014 đã xác định lại chính xác diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trên địa bàn huyện.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất phi nông nghiệp khác là 0,67 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay không còn diện tích đất phi nông nghiệp khác, thấp hơn 0,67 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt. Nguyên nhân: do kiểm kê đất đai năm 2019 đã xác định lại chính xác diện tích đất phi nông nghiệp khác trên địa bàn huyện.

1.4. Nhóm đất chưa sử dụng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt không còn đất chưa sử dụng. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay diện tích đất đất chưa sử dụng, cao hơn 8,47 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt. Nguyên nhân: chưa thực hiện các công trình dự án lấy đất chưa sử dụng đã đề ra trong kỳ quy hoạch.

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng đất

1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực

1.1. Đất nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 14.200,55 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 13.017,39 ha, giảm 1.183,16 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 14.200,55 ha.

+ Chu chuyển giảm: 1.199,01 ha do chuyển sang đất quốc phòng 1,42 ha; đất an ninh 3,60 ha; đất khu công nghiệp 143,89 ha; đất thương mại, dịch vụ 281,65 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 243,76 ha; đất phát triển hạ tầng 201,31 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 7,27 ha; đất ở tại nông thôn 271,06 ha; đất ở tại đô thị 41,81 ha; đất trụ sở cơ quan 2,77 ha; đất trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,16 ha.

+ Chu chuyển tăng: 15,85 ha, được lấy từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,55 ha; đất phát triển hạ tầng 0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh rạch suối 4,91 ha; đất chưa sử dụng 8,47 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 1.183,16 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 13.017,39 ha, chiếm 66,30 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 13.001,54 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 79,72 ha; xã Long An 1.277,77 ha; xã Phú Đức 1.199,85 ha; xã Long Phước 980,57 ha; xã Thanh Đức 705,63 ha; xã Bình Hòa Phước 861,30 ha; xã Hòa Ninh 832,19 ha; xã Đồng Phú 1.220,19 ha; xã An Bình 883,63 ha; xã Phước Hậu 666,74 ha; xã Tân Hạnh 954,49 ha; xã Lộc Hòa 793,52 ha; xã Phú Quới 817,11 ha; xã Thạnh Quới 1.131,33 ha; xã Hòa Phú 613,35 ha.

a. Đất trồng lúa

- Hiện trạng năm 2020 là 5.973,15 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4.886,01 ha, giảm 1.087,14 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 5.973,15 ha.

+ Chu chuyển giảm: 1.087,14 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 10,00 ha; đất trồng cây lâu năm 744,07 ha; đất nông nghiệp khác 75,59 ha; đất quốc phòng 0,72 ha; đất an ninh 2,60 ha; đất khu công nghiệp 125,99 ha; đất thương mại, dịch vụ 4,89 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 21,16 ha; đất phát triển hạ tầng 58,72 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,17 ha; đất ở tại nông thôn 22,99 ha; đất ở tại đô thị 18,08 ha; đất trụ sở cơ quan 0,12 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 1.087,14 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 4.886,01 ha, chiếm 24,89 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4.886,01 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: xã Long An 908,13 ha; xã Phú Đức 803,70 ha; xã Long Phước 454,44 ha; xã Thanh Đức 152,23 ha; xã Phước Hậu 145,31 ha; xã Tân Hạnh 269,04 ha; xã Lộc Hòa 441,95 ha; xã Phú Quới 563,37 ha; xã Thạnh Quới 810,02 ha; xã Hòa Phú 337,82 ha.

* Trên địa bàn huyện diện tích đất trồng lúa bằng diện tích đất chuyên trồng lúa nước.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng năm 2020 là 84,37 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 93,03 ha, tăng 8,65 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 84,37 ha.

+ Chu chuyển giảm: 1,35 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,25 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 0,63 ha; đất ở tại nông thôn 0,40 ha.

+ Chu chuyển tăng: 10,00 ha, được lấy từ đất trồng lúa 10,00 ha để Đầu tư trang trại trồng rau, màu an toàn xuất khẩu tại xã Phước Hậu.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 8,65 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 93,03 ha, chiếm 0,47 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 83,03 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 0,90 ha; xã Long An 0,67 ha; xã Phú Đức

1,63 ha; xã Long Phước 3,70 ha; xã Thanh Đức 6,45 ha; xã Phước Hậu 57,04 ha; xã Tân Hạnh 0,19 ha; xã Lộc Hòa 17,01 ha; xã Phú Quới 1,53 ha; xã Thạnh Quới 2,94 ha; xã Hòa Phú 0,95 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng năm 2020 là 7.871,29 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7.595,07 ha, giảm 276,22 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 7.871,29 ha.

+ Chu chuyển giảm: 1.020,29 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 49,81 ha; đất nông nghiệp khác 38,04 ha; đất quốc phòng 0,59 ha; đất an ninh 0,85 ha; đất khu công nghiệp 17,49 ha; đất thương mại, dịch vụ 275,24 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 221,94 ha; đất phát triển hạ tầng 140,30 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,10 ha; đất ở tại nông thôn 245,47 ha; đất ở tại đô thị 22,45 ha; đất trụ sở cơ quan 2,65 ha; đất trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,16 ha.

+ Chu chuyển tăng: 744,07 ha, được lấy từ đất trồng lúa 744,07 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 276,22 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 7.595,07 ha, chiếm 38,68 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 6.850,99 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 78,81 ha; xã Long An 353,35 ha; xã Phú Đức 381,14 ha; xã Long Phước 511,80 ha; xã Thanh Đức 518,34 ha; xã Bình Hòa Phước 777,85 ha; xã Hòa Ninh 809,24 ha; xã Đồng Phú 1.129,24 ha; xã An Bình 862,35 ha; xã Phước Hậu 450,59 ha; xã Tân Hạnh 659,45 ha; xã Lộc Hòa 273,30 ha; xã Phú Quới 239,12 ha; xã Thạnh Quới 310,24 ha; xã Hòa Phú 240,22 ha.

Bảng 2.1: Các công trình đất trồng cây lâu năm thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Cho thuê đất nông nghiệp - xã Đồng Phú	Xã Đồng Phú	7,85	7,85	
2	Giao đất không thu tiền cho bà Nguyễn Thị Năm	Xã Phước Hậu	0,01	0,01	
3	Cho thuê đất nông nghiệp (thửa số 234, tờ bản đồ số 7)	Xã Bình Hòa Phước	0,29	0,29	
4	Dự báo nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn	744,07		744,07

d. Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng năm 2020 là 261,30 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 318,43 ha, tăng 57,13 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 261,30 ha.

+ Chu chuyển giảm: 7,66 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,11 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất khu công nghiệp 0,41 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,27 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,60 ha; đất phát triển hạ tầng 1,65 ha; đất ở tại nông thôn 2,19 ha; đất ở tại đô thị 1,28 ha.

+ Chu chuyển tăng: 64,79 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 49,81 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,55 ha; đất phát triển hạ tầng 0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,91 ha; đất chưa sử dụng 8,47 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 57,13 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 318,43 ha, chiếm 1,62 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 253,64 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: xã Long An 0,39 ha; xã Phú Đức 3,37 ha; xã Long Phước 3,30 ha; xã Thanh Đức 4,69 ha; xã Bình Hòa Phước 77,45 ha; xã Hòa Ninh 2,94 ha; xã Đồng Phú 90,95 ha; xã An Bình 21,29 ha; xã Phước Hậu 1,41 ha; xã Tân Hạnh 25,80 ha; xã Lộc Hòa 31,26 ha; xã Phú Quới 13,10 ha; xã Thanh Quới 8,12 ha; xã Hòa Phú 34,36 ha.

Bảng 2.2: Các công trình đất nuôi trồng thủy sản thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Đấu giá khu đất còn áp Phú Thạnh 4	Xã Đồng Phú	18,37	18,37	
2	Đấu giá Khu đất còn áp Phú Thuận 2 (tờ 21 - thửa 381)	Xã Đồng Phú	1,55		1,55
3	Đấu giá khu đất tại xã Đồng Phú, huyện Long Hồ	Xã Đồng Phú	4,91		4,91
4	Cho thuê đất các hộ Nguyễn Văn Sên, Hồ Văn Nghĩa, Nguyễn Tấn Thanh, Nguyễn Văn Bé Ba	Xã Đồng Phú	1,23	0,24	0,99
5	Giao đất nông nghiệp cho dân (Lê Văn Tươi)	Xã Phú Đức	0,05		0,05

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
6	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	Xã Đồng Phú	65,11	47,52	17,59
7	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	Xã Bình Hòa Phước	44,46	17,17	27,29
8	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	Xã An Bình	18,79	16,64	2,15
9	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	Xã Hòa Ninh	0,91	0,91	

e. Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2020 là 10,43 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 124,86 ha, tăng 114,43 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 10,43 ha.

+ Chuyển giảm: 0,07 ha do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,07 ha.

+ Chuyển tăng: 114,50 ha, được lấy từ đất trồng lúa 75,59 ha; đất trồng cây lâu năm 38,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,87 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 114,43 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 124,86 ha, chiếm 0,64 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 10,36 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: xã Long An 15,23 ha; xã Long Phước 7,33 ha; xã Thanh Đức 23,92 ha; xã Bình Hòa Phước 6,00 ha; xã Phước Hậu 12,38 ha; xã Lộc Hòa 30,00 ha.

Bảng 2.3: Các công trình đất nông nghiệp khác thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Trại nuôi tập trung xã Thanh Đức	Xã Thanh Đức	2,50		2,50
2	Quy hoạch trại sản xuất cá giống	Xã Lộc Hòa	30,00		30,00
3	Dự án khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Dự án mời gọi đầu tư)	Xã Phước Hậu, Long An, Bình Hòa Phước, Long Phước			

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
-	Áp Phước Hanh B, xã Phước Hậu	Xã Phước Hậu	10,00		10,00
-	Dự án Sản xuất chất sinh hóa phục vụ cây trồng	Xã Long An	10,00		10,00
-	Áp Bình Hòa 2, xã Bình Hòa Phước	Xã Bình Hòa Phước	6,00		6,00
-	Áp Phước Trinh, xã Long Phước	Xã Long Phước	6,00		6,00
4	Khu sản xuất cây giống công nghệ cao	Xã Hòa Ninh	20,00		20,00
5	Trang trại sản xuất giống rau màu, hoa kiểng công nghệ cao	Xã Thanh Đức	20,00		20,00
6	Dự án Sản xuất phế phẩm sinh học kích kháng, đối kháng phòng trị dịch hại trên cây trồng	Xã Phú Đức	10,00		10,00

1.2. Đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 5.424,73 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6.616,36 ha, tăng 1.191,63 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 5.424,73 ha.

+ Chuyển giảm: 7,38 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 6,51 ha.

+ Chuyển tăng: 1.199,01 ha, được lấy từ đất trồng lúa 257,48 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,35 ha; đất trồng cây lâu năm 932,44 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,66 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 1.191,63 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 6.616,36 ha, chiếm 33,70 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5.417,35 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 181,29 ha; xã Long An 303,35 ha; xã Phú Đức 399,31 ha; xã Long Phước 338,62 ha; xã Thanh Đức 549,75 ha; xã Bình Hòa Phước 533,15 ha; xã Hòa Ninh 336,11 ha; xã Đồng Phú 763,32 ha; xã An Bình 754,55 ha; xã Phước Hậu 266,21 ha; xã Tân Hạnh 490,29 ha; xã Lộc Hòa 295,63 ha; xã Phú Quới 425,77 ha; xã Thạnh Quới 287,50 ha; xã Hòa Phú 691,53 ha.

a. Đất quốc phòng

- Hiện trạng năm 2020 là 18,37 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 19,78 ha, tăng 1,41 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 18,37 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,01 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

+ Chu chuyển tăng: 1,42 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,72 ha; đất trồng cây lâu năm 0,59 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 1,41 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 19,78 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 18,36 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: xã Phú Đức 4,46 ha; xã Thanh Đức 0,20 ha; xã Hòa Ninh 0,15 ha; xã An Bình 0,10 ha; xã Tân Hạnh 4,72 ha; xã Phú Quới 0,15 ha; xã Thạnh Quới 9,99 ha.

Bảng 2.4: Các công trình đất quốc phòng thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Đức	Xã Thanh Đức	0,20		0,20
2	Ban chỉ huy quân sự xã An Bình	Xã An Bình	0,10		0,10
3	Vị trí đóng quân của Bộ Chỉ Huy Quân Sự Tỉnh	Xã Tân Hạnh	0,82		0,82
4	Ban chỉ huy quân sự xã Hòa Ninh	Xã Hòa Ninh	0,15		0,15
5	Ban chỉ huy quân sự xã Phú Quới	Xã Phú Quới	0,15		0,15

b. Đất an ninh

- Hiện trạng năm 2020 là 12,54 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 16,24 ha, tăng 3,70 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 12,54 ha.

+ Chu chuyển tăng: 3,70 ha, được lấy từ đất trồng lúa 2,60 ha; đất trồng cây lâu năm 0,85 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha; đất phát triển hạ tầng 0,10 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 3,70 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 16,24 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 12,54 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 0,93 ha; xã Long An 0,25 ha; xã Phú Đức 2,60 ha; xã Long Phước 2,35 ha; xã Thanh Đức 8,01 ha; xã Hòa Ninh 0,15 ha; xã An Bình 0,10 ha; xã Phước Hậu 0,20 ha; xã Tân Hạnh 1,04 ha; xã Phú Quới 0,15 ha; xã Hòa Phú 0,45 ha.

Bảng 2.5: Các công trình đất an ninh thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Cải tạo, mở rộng Đồn Công an khu công nghiệp Hòa Phú	Xã Hòa Phú	0,35	0,35	
2	Trụ sở công an xã Long Phước	Xã Long Phước	0,20		0,20
3	Trụ sở công an xã Thanh Đức	Xã Thanh Đức	0,20		0,20
4	Trụ sở công an xã An Bình	Xã An Bình	0,10		0,10
5	Trụ sở công an xã Phú Đức	Xã Phú Đức	0,20		0,20
6	Trụ sở công an xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú	0,10		0,10
7	Trụ sở công an xã Phước Hậu	Xã Phước Hậu	0,20		0,20
8	Trụ sở công an xã Hoà Ninh	Xã Hòa Ninh	0,15		0,15
9	Trụ sở công an xã Phú Quới	Xã Phú Quới	0,15		0,15
10	Trụ sở Công an huyện Long Hồ	Xã Phú Đức	2,40		2,40
11	Mở rộng Trại tạm giam Công an tỉnh	Xã Thanh Đức	1,91	1,91	

c. Đất khu công nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 250,22 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 396,84 ha, tăng 146,62 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 250,22 ha.

+ Chuyển giảm: 0,68 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,25 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,43 ha.

+ Chuyển tăng: 147,30 ha, được lấy từ đất trồng lúa 125,99 ha; đất trồng cây lâu năm 17,49 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,41 ha; đất phát triển hạ tầng 2,54 ha; đất ở tại nông thôn 0,87 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 146,62 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 396,84 ha, chiếm 2,02 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 249,54 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp được phân bố ở xã Hòa Phú.

Bảng 2.6: Các công trình đất khu công nghiệp thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Xây dựng trụ sở làm việc và các công trình phụ trợ Công đoàn các khu công nghiệp tỉnh	Xã Hòa Phú	0,26	0,26	
2	Khu công nghiệp Hòa Phú giai đoạn 3	Xã Hòa Phú	147,30		147,30

d. Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 21,05 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 21,05 ha, bằng so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng năm 2020 là 21,05 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất cụm công nghiệp không biến động.
 - + Diện tích đến năm 2030 là 21,05 ha, chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 21,05 ha.
 - + Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp phân bố ở xã Thanh Đức.

e. Đất thương mại dịch vụ

- Hiện trạng năm 2020 là 22,32 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 316,27 ha, tăng 293,96 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng năm 2020 là 22,32 ha.
 - + Chuyển giảm: 0,25 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,25 ha.
 - + Chuyển tăng: 294,20 ha, được lấy từ đất trồng lúa 4,89 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 275,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,27 ha; đất khu công nghiệp 0,25 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,60 ha; đất phát triển hạ tầng 2,87 ha; đất ở tại nông thôn 1,42 ha; đất ở tại đô thị 7,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,26 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 293,96 ha.
 - + Diện tích đến năm 2030 là 316,27 ha, chiếm 1,61 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 22,07 ha.
 - + Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 31,63 ha; xã Long An 15,71 ha; xã Phú

Đức 15,53 ha; xã Long Phước 15,77 ha; xã Thanh Đức 26,58 ha; xã Bình Hòa Phước 10,45 ha; xã Hòa Ninh 15,54 ha; xã Đồng Phú 16,60 ha; xã An Bình 15,44 ha; xã Phước Hậu 22,99 ha; xã Tân Hạnh 61,07 ha; xã Lộc Hòa 19,72 ha; xã Phú Quới 16,77 ha; xã Thanh Quới 241,43 ha; xã Hòa Phú 17,48 ha.

Bảng 2.7: Các công trình đất thương mại dịch vụ thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Khu đất phía trước Khu tái định cư KCN Hòa Phú	Xã Lộc Hòa	1,13		1,13
2	Đấu giá khu đất xã Bình Hoà Phước (Mai Quốc Nam, hiện trạng đã thống kê đất TMD)	Xã Bình Hòa Phước	0,41	0,41	
3	Đấu giá khu đất cồn ấp Phú Mỹ	Xã Đồng Phú	3,97		3,97
4	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất Trường quân sự địa phương	TT. Long Hồ	1,11		1,11
5	Khu Dịch Vụ Thương Mại (Cụm thương mại dịch vụ ấp Long Hòa)	Xã Lộc Hòa	1,40		1,40
6	Khu Dịch Vụ Công Nghiệp (Cụm thương mại dịch vụ ấp Phước Long)	Xã Lộc Hòa	1,79		1,79
7	Khu Dịch vụ thương mại - Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Vĩnh Long đến năm 2035	Xã An Bình, Hòa Ninh, Phước Hậu	13,94		13,94
8	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Phát Tiến	Xã Tân Hạnh	0,57		0,57
9	Dự án chỉnh trang đô thị: Trung tâm thương mại dịch vụ khóm 1, thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ	TT. Long Hồ	3,10		3,10
10	Trung tâm thương mại Phước Yên	Xã Phú Quới	0,25		0,25
11	Cây xăng Phước Trinh B	Xã Long Phước	0,05		0,05
12	Khu thương mại dịch vụ	Xã Thanh Đức	4,70		4,70
13	Khu đất cồn An Bình (Đấu giá)	Xã An Bình	0,93		0,93
14	Quy hoạch siêu thị TT Hòa Phú (theo Quy hoạch kỳ trước)	Xã Hòa Phú	0,25		0,25
15	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ	Xã Hòa Phú	0,10		0,10
16	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ SABECO	Xã Tân Hạnh	0,72	0,20	0,52
17	Khu Dịch vụ thương mại kết hợp khu dân cư (ven QL1A): 38,19 ha (đất thương mại 5,00ha)	Xã Tân Hạnh	10,00		10,00
18	Chi nhánh Ngân Hàng NN&PTNT	Xã Tân Hạnh	0,03		0,03
19	Đất kinh doanh dịch vụ thương mại	Xã Tân Hạnh	1,69		1,69

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
20	Cây xăng Tân Nhơn	Xã Tân Hạnh	0,09		0,09
21	Khu du lịch sinh thái Vàm Bà Trại	Xã Tân Hạnh	31,51		31,51
22	Cây xăng Phước Yên B	Xã Phú Quới	0,21		0,21
23	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	TT. Long Hồ	0,80		0,80
24	Khu Dịch vụ Thương mại -dịch vụ cấp ĐT909	TT. Long Hồ	2,87		2,87
25	Khu thương mại dịch vụ khóm 5, thị trấn Long Hồ	TT. Long Hồ	3,95		3,95
26	Khu dịch vụ thương mại đổi điện 857	TT. Long Hồ	2,97		2,97
27	Khu thương mại dịch vụ tuyến dân cư vượt lũ (GĐ2) Khóm 4 thị trấn Long Hồ	TT. Long Hồ	1,27		1,27
28	Dự báo nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	Các xã, thị trấn	205,00		205,00

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 208,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 455,78 ha, tăng 247,77 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 208,00 ha.

+ Chu chuyển giảm: 2,91 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,55 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,60 ha; đất phát triển hạ tầng 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

+ Chu chuyển tăng: 250,68 ha, được lấy từ đất trồng lúa 21,16 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất trồng cây lâu năm 222,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,60 ha; đất phát triển hạ tầng 0,75 ha; đất ở tại nông thôn 0,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,85 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 247,77 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 455,78 ha, chiếm 2,32 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 205,09 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 15,06 ha; xã Long An 20,48 ha; xã Phú Đức 35,11 ha; xã Long Phước 16,88 ha; xã Thanh Đức 30,08 ha; xã Bình Hòa Phước 10,19 ha; xã Hòa Ninh 10,13 ha; xã Đồng Phú 175,70 ha; xã An Bình

11,20 ha; xã Phước Hậu 15,39 ha; xã Tân Hạnh 35,67 ha; xã Lộc Hòa 20,66 ha; xã Phú Quới 28,83 ha; xã Thạnh Quới 15,10 ha; xã Hòa Phú 15,31 ha.

Bảng 2.7: Các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Phú Đức 3, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	Xã Phú Đức	0,09	0,07	0,02
2	Trụ sở hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	Xã Thanh Đức	0,02		0,02
3	Cụm TTCN Phú Đức	Xã Phú Đức	20,00		20,00
4	Xây dựng và kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung an toàn thực phẩm	Xã Tân Hạnh	0,05		0,05
5	Trạm cấp nước Phú Quới	Xã Tân Hạnh	1,05		1,05
6	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung an toàn, thực phẩm (Dự án mời gọi đầu tư)	Xã Lộc Hòa	2,00		2,00
7	Cụm TTCN Tân Hiệp	Xã Tân Hạnh	16,17		16,17
8	Mở rộng nhà máy nước Hoà Ninh 2	Xã Hòa Ninh	0,13	0,08	0,05
9	Nhà máy chế biến nông sản	Xã Đồng Phú	1,15		1,15
10	Đầu giá khu đất bãi bồi ấp Phú Thuận 2, xã Đồng Phú (Cty Hùng Vương)	Xã Đồng Phú	4,95		4,95
11	Công ty THHH thương mại, sản xuất Đông Nam Dược Hồng Vượng	Xã Phú Quới	2,72	2,72	
12	Quy hoạch trụ sở hợp tác xã lúa giống Thạnh Phú	Xã Hòa Phú	0,02		0,02
13	Trụ sở hợp tác xã	Xã Lộc Hòa	0,01		0,01
14	Khu đất Thị trấn Long Hồ (do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long quản lý trước đây).	TT. Long Hồ	0,01		0,01
15	Hợp tác xã Nông nghiệp Hậu Thành (XD Nhà kho)	Xã Long An	0,03		0,03
16	Nhà máy nước Huỳnh Yên	Xã Bình Hòa Phước	0,16		0,16
17	Dự báo nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Các xã, thị trấn	205,00		205,00

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Hiện trạng năm 2020 là 15,07 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 15,14 ha, bằng so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 15,07 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,07 ha, được lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha để cho Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Lợi II và Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Lợi IV thuê đất.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,07 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 15,14 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 15,07 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được phân bố ở xã Thanh Đức.

h. Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng năm 2020 là 1.476,62 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.693,43 ha, tăng 216,81 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 1.476,62 ha.

+ Chu chuyển giảm: 13,18 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất khu công nghiệp 2,54 ha; đất thương mại - dịch vụ 2,87 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,75 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,33 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,10 ha; đất ở tại nông thôn 3,07 ha; đất ở tại đô thị 1,31 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

+ Chu chuyển tăng: 229,99 ha, được lấy từ đất trồng lúa 58,72 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,63 ha; đất trồng cây lâu năm 140,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,65 ha; đất quốc phòng 0,01 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,25 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,26 ha; đất ở tại nông thôn 2,65 ha; đất ở tại đô thị 1,16 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,54 ha; đất tín ngưỡng 0,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 22,77 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 216,81 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 1.693,43 ha, chiếm 8,63 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.463,44 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 60,85 ha; xã Long An 133,03 ha; xã Phú Đức 153,65 ha; xã Long Phước 116,35 ha; xã Thanh Đức 130,00 ha; xã Bình Hòa Phước 47,44 ha; xã Hòa Ninh 65,53 ha; xã Đồng Phú 73,25 ha; xã An Bình

108,29 ha; xã Phước Hậu 92,69 ha; xã Tân Hạnh 154,72 ha; xã Lộc Hòa 112,33 ha; xã Phú Quới 198,42 ha; xã Thạnh Quới 113,94 ha; xã Hòa Phú 132,94 ha.

Đất phát triển hạ tầng gồm:

h.1. Đất giao thông

- Hiện trạng năm 2020 là 733,52 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 855,01 ha, tăng 121,49 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 733,52 ha.

+ Chuyển giảm: 4,34 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 1,23 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,31 ha; đất thủy lợi 0,68 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha.

+ Chuyển tăng: 125,82 ha, được lấy từ đất trồng lúa 37,96 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha; đất trồng cây lâu năm 85,32 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,36 ha; đất quốc phòng 0,01 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất thủy lợi 0,35 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,05 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 0,36 ha; đất ở tại đô thị 0,65 ha; đất tín ngưỡng 0,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,47 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 121,49 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 855,01 ha, chiếm 4,35 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 729,19 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 30,52 ha; xã Long An 59,51 ha; xã Phú Đức 68,21 ha; xã Long Phước 56,49 ha; xã Thanh Đức 69,52 ha; xã Bình Hòa Phước 39,27 ha; xã Hòa Ninh 38,03 ha; xã Đồng Phú 46,05 ha; xã An Bình 37,86 ha; xã Phước Hậu 40,31 ha; xã Tân Hạnh 92,45 ha; xã Lộc Hòa 61,97 ha; xã Phú Quới 88,58 ha; xã Thạnh Quới 80,00 ha; xã Hòa Phú 46,23 ha.

- Nhu cầu sử dụng đất giao thông thời kỳ 2021-2030 tăng do quy hoạch các công trình, dự án đất giao thông trên địa bàn huyện, chi tiết cụ thể các công trình thể hiện tại biểu số 10/CH.

h.2. Đất thủy lợi

- Hiện trạng năm 2020 là 526,60 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 564,39 ha, tăng 37,79 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 526,60 ha.

+ Chu chuyển giảm: 6,48 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất khu công nghiệp 1,31 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,08 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,57 ha; đất giao thông 0,35 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 2,80 ha; đất ở tại đô thị 1,24 ha.

+ Chu chuyển tăng: 44,27 ha, được lấy từ đất trồng lúa 3,37 ha; đất trồng cây lâu năm 15,44 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,16 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,20 ha; đất giao thông 0,68 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha; đất ở tại đô thị 0,32 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,70 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 22,30 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 37,79 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 564,39 ha, chiếm 2,87 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 520,11 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 7,28 ha; xã Long An 60,90 ha; xã Phú Đức 74,91 ha; xã Long Phước 37,07 ha; xã Thanh Đức 36,96 ha; xã Bình Hòa Phước 0,95 ha; xã Hòa Ninh 17,57 ha; xã Đồng Phú 20,19 ha; xã An Bình 62,13 ha; xã Phước Hậu 32,05 ha; xã Tân Hạnh 49,20 ha; xã Lộc Hòa 31,11 ha; xã Phú Quới 52,69 ha; xã Thanh Quới 30,87 ha; xã Hòa Phú 50,51 ha.

Bảng 2.8: Các công trình đất thủy lợi thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Mở rộng Đê bao kết hợp giao thông từ cầu tỉnh đoàn đến trạm y tế (Hệ thống thủy lợi phục vụ nông thôn mới xã Phước Hậu, huyện Long Hồ)	Xã Phước Hậu	0,55	0,32	0,22
2	Mở rộng Đê bao kết hợp giao thông từ trạm y tế đến cầu Út Tu (Hệ thống thủy lợi phục vụ nông thôn mới xã Phước Hậu, huyện Long Hồ)	Xã Phước Hậu	0,66	0,44	0,22
3	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên (Đoạn từ đầu cù lao An Bình đến phà An Bình), xã An Bình, huyện Long Hồ	Xã An Bình	29,84	0,50	29,34
4	Bờ kè ven sông Cổ Chiên	Xã Thanh Đức	1,94		1,94
5	Trạm bơm xử lý nước thải	Xã Thanh Đức	0,70		0,70
6	Nhà máy xử lý nước thải	Xã Thanh Đức	2,00		2,00
7	Nạo vét, mở rộng rạch Lồ Ô (1 bên)	Xã An Bình	1,12	0,42	0,70
8	Nạo vét, mở rộng rạch Xóm Bột	Xã An Bình	1,07	1,07	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
	(1 bên)				
9	Nạo vét, mở rộng rạch Đường Cây Nhỏ (2 bên)	Xã An Bình	0,68	0,38	0,30
10	Nạo vét, mở rộng rạch Đường Cây Lớn (2 bên)	Xã An Bình	1,66	1,10	0,56
11	Nạo vét, mở rộng rạch Khe Luông (2 bên)	Xã An Bình	2,08	1,40	0,68
12	Nạo vét, mở rộng rạch Trảng Lớn (2 bên)	Xã An Bình	2,20	1,14	1,06
13	Nạo vét, mở rộng cồn Ông Phán	Xã An Bình	2,19	2,01	0,18
14	Nạo vét, mở rộng rạch từ cầu Tát Lở đến cống 7 Chong	Xã An Bình	1,46	0,44	1,02
15	Nạo vét, mở rộng rạch Tát Cát (1 bên)	Xã An Bình	1,43	1,12	0,31
16	Nạo vét, mở rộng sông Cái Tài (2 bên)	Xã An Bình	4,56	4,31	0,25
17	Công Trảng Lớn	Xã An Bình	0,03		0,03
18	Công Đường Cây Lớn	Xã An Bình	0,05		0,05
19	Công Đường Cây Nhỏ	Xã An Bình	0,05		0,05
20	Công Rạch Đập	Xã An Bình	0,05		0,05
21	Công Tư Lư	Xã An Bình	0,03		0,03
22	Công Rạch Đình	Xã An Bình	0,05		0,05
23	Công Cây Gòn	Xã An Bình	0,10		0,10
24	Công Cây Còng	Xã An Bình	0,05		0,05
25	Công Vàm Bà Vú	Xã An Bình	0,10		0,10
26	Công Vàm Giang	Xã An Bình	0,10		0,10
27	Nạo vét kênh từ đập Đồn Điền đến nhà Hai Liệt	Xã Phước Hậu	1,49	1,39	0,10
28	Nạo vét rạch Bà Cả	Xã Phước Hậu	1,65	1,47	0,18
29	Nạo vét kênh Giữa	Xã Phước Hậu	1,93	1,84	0,09
30	Nạo vét kênh Tư Xùng - Tư Nhiều	Xã Phước Hậu	0,80	0,70	0,10
31	Nạo vét sông Ông Hồ	Xã Phước Hậu	2,74	2,51	0,23
32	Nạo vét kênh Nhị Tỷ - Đồn Điền	Xã Phước Hậu	1,34	1,17	0,17
33	Nạo vét kênh đập 5 Mướp	Xã Phước Hậu	0,25	0,20	0,05
34	Nạo vét kênh từ Út Đua đến đập Đồn Điền	Xã Phước Hậu	1,71	1,59	0,12
35	Mở rộng nhà máy nước áp Phước Lợi A	Xã Phước Hậu	0,05		0,05
36	Đập Xẻo Lá	Xã Tân Hạnh	0,10		0,10
37	Đập Ông Thuận	Xã Tân Hạnh	0,10		0,10
38	Nạo vét kênh Xã Đội (Phú Long A)	Xã Phú Quới	1,54	1,51	0,03
39	Nạo vét kênh Lung Bà La (Phước Bình A)	Xã Phú Quới	0,94	0,92	0,02
40	Nạo vét kênh Bảy Hải (Phước Bình B)	Xã Phú Quới	3,71	3,64	0,07
41	Nạo vét Kênh Năm Xoài (Phú	Xã Phú Quới	0,73	0,72	0,01

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
	Thanh B)				
42	Nạo vét Kênh Hai Lai	Xã Phú Quới	1,32	1,29	0,03
43	Nạo vét Kênh Ba Dung	Xã Phú Quới	1,22	1,20	0,02
44	Quy hoạch Trạm bơm Long Công	Xã Thanh Quới	0,05		0,05
45	Quy hoạch Trạm bơm Út Phương	Xã Thanh Quới	0,05		0,05
46	Quy hoạch Trạm bơm Năm Lòng	Xã Thanh Quới	0,05		0,05
47	Quy hoạch Trạm bơm Bà Lái	Xã Thanh Quới	0,05		0,05
48	Quy hoạch trạm xử lý nước thải	TT. Long Hồ	1,20		1,20
49	Trạm bơm Kinh Mới	Xã Long An	0,05		0,05
50	Trạm bơm 5 Tỷ	Xã Long An	0,05		0,05
51	Trạm bơm Ba Miếu ấp Bà Lang	Xã Long An	0,05		0,05
52	Trạm bơm 8 Hùng	Xã Long An	0,05		0,05
53	Trạm bơm An Hiệp	Xã Long An	0,05		0,05
54	Khu xử lý nước thải	Xã Phú Quới	1,06		1,06

h.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng năm 2020 là 6,18 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 12,00 ha, tăng 5,82 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 6,18 ha.

+ Chuyển giảm: 2,55 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 1,55 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,00 ha.

+ Chuyển tăng: 8,37 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,90 ha; đất trồng cây lâu năm 6,94 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,15 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 5,82 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 12,00 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,63 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 6,14 ha; xã Long An 0,11 ha; xã Phú Đức 0,25 ha; xã Thanh Đức 0,40 ha; xã Hòa Ninh 0,25 ha; xã Đồng Phú 0,40 ha; xã An Bình 0,54 ha; xã Tân Hạnh 0,64 ha; xã Lộc Hòa 0,34 ha; xã Phú Quới 2,62 ha; xã Thanh Quới 0,31 ha.

Bảng 2.9: Các công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Công viên thể thao truyền hình, huyện Long Hồ (QH Trung tâm văn hóa, công viên đô thị) - giai đoạn đầu 4,45 ha	TT. Long Hồ	5,96		5,96
2	Nhà lưu niệm ông Nguyễn Văn Nhung và bà Nguyễn Thị Nhỏ	TT. Long Hồ	0,07		0,07
3	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Đức, huyện Long Hồ (sử dụng cho 5 ấp: Thanh Mỹ 1, Thanh Mỹ 2, Sơn Đông, Thanh Sơn, Cái Sơn Lớn)	Xã Thanh Đức	0,25		0,25
4	Nhà văn hóa thể thao cụm ấp Long Hưng - Thanh Hưng - Hưng Quới - Long Quới, xã Thanh Đức	Xã Thanh Đức	0,15		0,15
5	Nhà văn hóa thể thao cụm ấp Bình Lương - An Thành - An Thạnh, xã An Bình	Xã An Bình	0,32	0,17	0,15
6	Trung tâm văn hóa, thể thao xã An Bình	Xã An Bình	0,20		0,20
7	Bia tường niệm kết hợp tiêu công viên	Xã Tân Hạnh	0,10		0,10
8	Trung tâm văn hoá - thể thao xã Đồng Phú, huyện Long Hồ (sử dụng cho 7 ấp: Phú Mỹ, Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 2, Thuận Long, Phú Thạnh 1, Phú Thạnh 2, Phú Thạnh 3, Phú Thạnh 4)	Xã Đồng Phú	0,25		0,25
9	Nhà văn hóa thể thao cụm ấp Phú Hòa 1-Phú Hòa 2-Phú Thuận 1-Phú Thuận 2, xã Đồng Phú, huyện Long Hồ	Xã Đồng Phú	0,15		0,15
10	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phú Quới, huyện Long Hồ	Xã Phú Quới	0,25		0,25
11	Nhà văn hoá thể thao cụm ấp Phước Bình A, Phước Bình B, Phước Yên A, Phước Yên B	Xã Phú Quới	0,10		0,10
12	Nhà văn hoá thể thao cụm ấp Phú Thạnh A, Phú Thạnh B, Phú Long A, Phú Long B	Xã Phú Quới	0,10		0,10
13	Nhà văn hoá thể thao cụm ấp Hoà Thạnh 2 - Hoà Thạnh 3	Xã Thạnh Quới	0,11	0,11	
14	Nhà văn hóa thể thao cụm ấp Tân Hiệp, Tân Thới, Tân Hưng	Xã Tân Hạnh	0,22		0,22

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
15	Nhà văn hoá thể thao cụm ấp Hậu Thành, Long Tân, An Phú B, Bà Lang, xã Long An, huyện Long Hồ	Xã Long An	0,11		0,11
16	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Thạnh Quới, huyện Long Hồ	Xã Thạnh Quới	0,20		0,20
17	Khu đất 1096,0m ² tại thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ	TT. Long Hồ	0,11	0,11	

h.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng năm 2020 là 10,14 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 11,13 ha, tăng 0,99 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 10,14 ha.

+ Chuyển giảm: 0,01 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

+ Chuyển tăng: 1,00 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,00 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,99 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 11,13 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 10,13 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 0,77 ha; xã Long An 0,15 ha; xã Phú Đức 0,15 ha; xã Long Phước 4,13 ha; xã Thanh Đức 2,74 ha; xã Bình Hòa Phước 0,09 ha; xã Hòa Ninh 0,50 ha; xã Đồng Phú 0,09 ha; xã An Bình 0,07 ha; xã Phước Hậu 0,11 ha; xã Tân Hạnh 0,62 ha; xã Lộc Hòa 1,31 ha; xã Phú Quới 0,12 ha; xã Thạnh Quới 0,10 ha; xã Hòa Phú 0,17 ha.

Bảng 2.10: Các công trình đất xây dựng cơ sở y tế thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Trạm y tế xã Thanh Đức (Giao đất)	Xã Thanh Đức	0,08	0,08	
2	Phòng Khám Đa Khoa Khu Vực	Xã Tân Hạnh	0,50		0,50
3	Quy hoạch phòng khám đa khoa cụm 4 xã cù lao (theo Quy hoạch kỳ trước)	Xã Hòa Ninh	0,50		0,50

h.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng năm 2020 là 69,67 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 102,37 ha, tăng 32,69 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 69,67 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,99 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,15 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,20 ha; đất chợ 0,03 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,33 ha; đất ở tại nông thôn 0,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

+ Chu chuyển tăng: 33,69 ha, được lấy từ đất trồng lúa 10,22 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 19,26 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,00 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,22 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,07 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,26 ha; đất ở tại nông thôn 1,94 ha; đất ở tại đô thị 0,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 32,69 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 102,37 ha, chiếm 0,52 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 68,68 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 9,85 ha; xã Long An 2,65 ha; xã Phú Đức 2,31 ha; xã Long Phước 6,13 ha; xã Thanh Đức 3,47 ha; xã Bình Hòa Phước 1,73 ha; xã Hòa Ninh 3,92 ha; xã Đồng Phú 2,92 ha; xã An Bình 2,00 ha; xã Phước Hậu 15,12 ha; xã Tân Hạnh 2,44 ha; xã Lộc Hòa 5,93 ha; xã Phú Quới 40,26 ha; xã Thanh Quới 0,94 ha; xã Hòa Phú 2,69 ha.

Bảng 2.11: Các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Mở rộng Trường tiểu học An Bình B (điểm chính)	Xã An Bình	0,48	0,35	0,13
2	Trường mầm non Hòa Mi	TT. Long Hồ	0,37	0,37	
3	Trường Tiểu học Phú Quới C (điểm áp Phước Bình B)	Xã Phú Quới	0,30		0,30
4	Trường Mầm non An Bình	Xã An Bình	0,47		0,47

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
5	Trường Trung học cơ sở An Bình	Xã An Bình	0,20		0,20
6	Trường TH Đồng Phú A (giao đất)	Xã Đồng Phú	0,31	0,31	
7	Trường tiểu học Phước Hậu C (giao đất không thu tiền)	Xã Phước Hậu	0,06	0,06	
8	Trường mầm non song ngữ Nguyễn Phúc	Xã Phú Quới	0,80		0,80
9	Trường Mầm non Hồng Ân	Xã Lộc Hòa	0,59	0,38	0,21
10	Trường Mầm non Thanh Đức (giao đất)	Xã Thanh Đức	0,08	0,08	
11	Mở rộng trường THCS Phú Đức	Xã Phú Đức	0,51	0,44	0,07
12	Mở rộng trường MG Phú Đức	Xã Phú Đức	0,42	0,12	0,30
13	Trường Tiểu học Long An A (giao đất)	Xã Long An	0,14	0,14	
14	Trường Tiểu học Long An (giao đất)	Xã Long An	1,00	1,00	
15	Trường Tiểu học Bình Hòa Phước A (giao đất)	Xã Bình Hòa Phước	0,21	0,21	
16	Trường Tiểu học Phú Đức C (giao đất)	Xã Phú Đức	0,02	0,02	
17	Trường Tiểu học Lộc Hòa C (giao đất)	Xã Lộc Hòa	0,12	0,12	
18	Trường THCS Phước Hậu (giao đất)	Xã Phước Hậu	0,02	0,02	
19	Trường THCS Tân Hạnh (giao đất thửa 185, 191 tờ 26)	Xã Tân Hạnh	0,04	0,01	0,02
20	Mở rộng và giao đất Trường MG Hoa Hồng (điểm áp Phước Tân)	Xã Lộc Hòa	0,47	0,07	0,40
21	Mở rộng và giao đất trường THCS Long Phước	Xã Long Phước	0,66	0,46	0,20
22	Mở rộng trường tiểu học Long Phước A	Xã Long Phước	0,36	0,16	0,20
23	Mở rộng trường tiểu học Thanh Đức C	Xã Thanh Đức	0,48	0,18	0,30
24	Trường Trung học cơ sở Thanh Đức	Xã Thanh Đức	0,96	0,70	0,26
25	Trường Tiểu học Thanh Đức B	Xã Thanh Đức	0,60		0,60
26	Mở rộng Trường tiểu học Hòa Phú A	Xã Hòa Phú	0,90	0,40	0,50
27	Mở rộng Trường THCS Hòa Phú	Xã Hòa Phú	1,00	0,50	0,50

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
28	Mở rộng Trường Mầm non Hòa Phú	Xã Hòa Phú	0,70	0,20	0,50
29	Trường tiểu học Phước Hậu C	Xã Phước Hậu	0,50		0,50
30	Quy hoạch mới Trường THCS Phước Hậu	Xã Phước Hậu	0,50		0,50
31	Trường đại học sư phạm kỹ thuật	Xã Phước Hậu	7,20		7,20
32	Mở rộng trường MN Tân Hạnh	Xã Tân Hạnh	0,10		0,10
33	Phân hiệu ĐH Kinh tế TP.HCM	Xã Phước Hậu	1,43	1,43	
34	Trường THCS Thạnh Quới (mở rộng và công nhận QSDD)	Xã Thạnh Quới	0,61	0,61	
35	Trường THCS Đồng Phú	Xã Đồng Phú	1,00		1,00
36	Trường MG Phú Quới	Xã Phú Quới	0,50		0,50
37	Trường TH Phú Quới C (điểm áp Phú Thạnh A)	Xã Phú Quới	0,50		0,50
38	Đất giáo dục trong khu đô thị mới Phú Quới	Xã Phú Quới	3,90		3,90
39	Trường Tiểu học (khu đô thị mới Phước Yên)	Xã Phú Quới	3,90		3,90
40	Trường Chính Trị huyện Long Hồ	TT. Long Hồ	1,00		1,00
41	Quy hoạch Nhà trẻ	TT. Long Hồ	2,00		2,00
42	Trường Tiểu học TT. Long Hồ (xây mới)	TT. Long Hồ	1,40		1,40
43	Mở rộng trường TH Lộc Hòa A	Xã Lộc Hòa	1,00		1,00
44	Mở rộng trường MG Hoa Hồng - áp Phước Thạnh	Xã Lộc Hòa	0,71	0,27	0,44
45	Mở rộng trường THCS Lộc Hòa	Xã Lộc Hòa	0,06	0,02	0,04
46	Quy hoạch trường cấp 3 - Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Vĩnh Long đến năm 2035	Xã Phước Hậu	1,23	0,63	0,60
47	Trường THCS Long An (xây mới)	Xã Long An	3,36		3,36
48	Mở rộng Trường mẫu giáo Long An (điểm áp Long Hiệp)	Xã Long An	1,00		1,00
49	Mở rộng trường MN Bình Hòa Phước	Xã Bình Hòa Phước	0,45	0,15	0,30
50	Trường TH Đồng Phú A (sát nhập THCS và MG)	Xã Đồng Phú	0,50	0,30	0,20
51	Mở rộng trường TH Phú Quới A	Xã Phú Quới	0,77	0,77	
52	Mở rộng trường MN Phước Hậu (điểm áp Phước Lợi B)	Xã Phước Hậu	1,52	1,12	0,40
53	Mở rộng trường TH Hòa Phú A (điểm áp Phước Lộc)	Xã Hòa Phú	0,27	0,02	0,25

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
54	Mở rộng trường MN TT. Long Hồ	TT. Long Hồ	0,19	0,09	0,10
55	Mở rộng trường TH A TT. Long Hồ	TT. Long Hồ	0,48	0,18	0,30
56	Mở rộng trường THCS TT. Long Hồ	TT. Long Hồ	0,36	0,16	0,20
57	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Phạm Hùng	TT. Long Hồ	0,30		0,30

h.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng năm 2020 là 5,79 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 17,75 ha, tăng 11,96 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 5,79 ha.

+ Chuyển giảm: 0,10 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha.

+ Chuyển tăng: 12,06 ha, được lấy từ đất trồng lúa 5,10 ha; đất trồng cây lâu năm 6,76 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 11,96 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 17,75 ha, chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,69 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 3,13 ha; xã Long An 1,10 ha; xã Thanh Đức 1,50 ha; xã Hòa Ninh 1,49 ha; xã Tân Hạnh 2,02 ha; xã Phú Quới 7,99 ha; xã Hòa Phú 0,53 ha.

Bảng 2.12: Các công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Sân vận động xã Thanh Đức	Xã Thanh Đức	1,50		1,50
2	Sân bóng đá xã Tân Hạnh	Xã Tân Hạnh	0,96		0,96
3	Sân thể thao xã (bổ sung thêm phần đã mở rộng) ấp Hòa Phú	Xã Hòa Ninh	0,98	0,47	0,51
4	Khu thể thao (khu đô thị mới Phú Quới)	Xã Phú Quới	7,99		7,99
5	Sân vận động xã Phú Quới	Xã Phú Quới	1,30		1,30
6	Sân bóng đá xã Long An	Xã Long An	1,10		1,10

h.7. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng năm 2020 là 2,23 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,43 ha, tăng 3,20 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 2,23 ha.

+ Chu chuyển tăng: 3,20 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,96 ha; đất trồng cây lâu năm 2,24 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 3,20 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 5,43 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,23 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 0,01 ha; xã Long An 0,96 ha; xã Phú Đức 0,69 ha; xã Long Phước 0,15 ha; xã Phước Hậu 0,13 ha; xã Tân Hạnh 0,54 ha; xã Lộc Hòa 0,05 ha; xã Phú Quới 0,18 ha; xã Hòa Phú 2,72 ha.

Bảng 2.13: Các công trình đất công trình năng lượng thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Đường dây 110kV Vĩnh Long 2- Phước Hòa, tỉnh Vĩnh Long (Đường dây 110kV Vĩnh Long 2- Hòa Phú, tỉnh Vĩnh Long)	Xã Hòa Phú	0,65		0,65
2	Đường dây 110kV Phước Hòa - Bình Minh	Xã Hòa Phú	0,29		0,29
3	Đường dây điện 110kV Bình Minh - Hòa Phú	Xã Hòa Phú	0,65		0,65
4	Trụ điện đường dây 110KV (Vĩnh Long 2 - Hòa Phú)	Xã Hòa Phú, Tân Hạnh, Phú Quới	0,94		0,94
5	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV Vĩnh Long - Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long	Xã Long An	0,01		0,01
6	Trạm biến áp 110 / 220 / KV	Xã Long An	0,50		0,50
7	Quy hoạch tuyến đường dây điện 500KV	Xã Long An	0,16		0,16

h.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Hiện trạng năm 2020 là 0,55 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,55 ha, bằng so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 0,55 ha.

+ Cân đối tăng giảm: không biến động.

+ Diện tích đến năm 2030 là 0,55 ha, chiếm 0,003 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,55 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 0,11 ha; xã Phú Đức 0,02 ha; xã Long Phước 0,07 ha; xã Thanh Đức 0,06 ha; xã Bình Hòa Phước 0,01 ha; xã Hòa Ninh 0,02 ha; xã An Bình 0,01 ha; xã Lộc Hòa 0,09 ha; xã Phú Quới 0,13 ha; xã Thanh Quới 0,02 ha; xã Hòa Phú 0,02 ha.

h.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Hiện trạng năm 2020 là 4,85 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,05 ha, tăng 0,20 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 4,85 ha.

+ Chuyển tăng: 0,20 ha, được lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha để Mở rộng chùa Tiên Châu tại xã An Bình.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,20 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 5,05 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,85 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 0,11 ha; xã Phú Đức 0,37 ha; xã Long Phước 2,86 ha; xã An Bình 0,95 ha; xã Phước Hậu 0,55 ha; xã Tân Hạnh 0,32 ha.

h.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng năm 2020 là 27,42 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 27,42 ha, bằng so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 27,42 ha.

+ Cân đối tăng giảm: Đất bãi thải, xử lý chất thải không biến động.

+ Diện tích đến năm 2030 là 27,42 ha, chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 27,42 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 0,02 ha; xã Hòa Phú 27,40 ha.

h.11. Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng năm 2020 là 26,36 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 25,78 ha, giảm 0,58 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng năm 2020 là 26,36 ha.
 - + Chu chuyển giảm: 0,59 ha do chuyển sang đất giao thông 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,22 ha; đất chợ 0,32 ha.
 - + Chu chuyển tăng: 0,01 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,01 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: giảm 0,58 ha.
 - + Diện tích đến năm 2030 là 25,78 ha, chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 25,77 ha.
 - + Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 1,53 ha; xã Long An 2,78 ha; xã Phú Đức 1,18 ha; xã Long Phước 2,14 ha; xã Thanh Đức 4,67 ha; xã Bình Hòa Phước 1,96 ha; xã Hòa Ninh 1,38 ha; xã Đồng Phú 1,49 ha; xã An Bình 1,42 ha; xã Phước Hậu 1,05 ha; xã Tân Hạnh 0,59 ha; xã Lộc Hòa 4,17 ha; xã Phú Quới 1,07 ha; xã Thanh Quới 0,34 ha.

Bảng 2.14: Các công trình đất cơ sở tôn giáo thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Chùa Phước An (giao đất)	Xã Phú Đức	0,03	0,03	
2	Họ Đạo Bình Thuận (giao đất)	Xã Hòa Ninh	0,04	0,04	
3	Chùa Long Hưng (Giao đất chiết thửa 232 và chiết thửa 100 tờ 19)	TT. Long Hồ	0,01		0,01
4	Chùa Vạn Phước	Xã Long Phước	0,01	0,01	

h.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Hiện trạng năm 2020 là 51,82 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 52,38 ha, tăng 0,56 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng năm 2020 là 51,82 ha.
 - + Chu chuyển giảm: 0,68 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,22 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,16 ha; đất giao thông 0,05 ha; đất

xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,08 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha.

+ Chu chuyển tăng: 1,24 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,70 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,54 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,56 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 52,38 ha, chiếm 0,27 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 51,14 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 1,32 ha; xã Long An 4,31 ha; xã Phú Đức 5,55 ha; xã Long Phước 7,09 ha; xã Thanh Đức 3,54 ha; xã Bình Hòa Phước 3,03 ha; xã Hòa Ninh 1,86 ha; xã Đồng Phú 1,96 ha; xã An Bình 3,00 ha; xã Phước Hậu 3,36 ha; xã Tân Hạnh 4,54 ha; xã Lộc Hòa 6,61 ha; xã Phú Quới 2,89 ha; xã Thạnh Quới 1,11 ha; xã Hòa Phú 2,21 ha.

Bảng 2.15: Các công trình đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Nghĩa trang nhân dân cụm xã Bình Hòa Phước, Đồng Phú, Hòa Ninh, An Bình (bao gồm đường vào nghĩa trang)	Xã Bình Hòa Phước	0,70		0,70
2	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân (ấp An Hiệp)	Xã Long An	0,54		0,54

h.13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

- Hiện trạng năm 2020 là 8,24 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 8,24 ha, bằng so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 8,24 ha.

+ Cân đối tăng giảm: không biến động.

+ Diện tích đến năm 2030 là 8,24 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 8,24 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: xã Thanh Đức 6,84 ha; xã Phú Quới 1,40 ha.

h.14. Đất chợ

- Hiện trạng năm 2020 là 3,23 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,76 ha, tăng 2,54 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 3,23 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,71 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,71 ha.

+ Chu chuyển tăng: 3,24 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 2,47 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,32 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 2,54 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 5,76 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,52 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 0,18 ha; xã Long An 0,55 ha; xã Long Phước 0,22 ha; xã Thanh Đức 0,29 ha; xã Bình Hòa Phước 0,24 ha; xã Hòa Ninh 0,51 ha; xã Đồng Phú 0,15 ha; xã An Bình 0,32 ha; xã Tân Hạnh 1,34 ha; xã Lộc Hòa 0,75 ha; xã Phú Quới 0,49 ha; xã Thạnh Quới 0,26 ha ; xã Hòa Phú 0,46 ha.

Bảng 2.16: Các công trình đất chợ thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Mở rộng chợ Long Hiệp	Xã Long An	0,55	0,05	0,50
2	Khu dân cư và chợ khóm 4 (Dự án kêu gọi đầu tư chợ)	TT. Long Hồ	0,57	0,57	
3	Chợ Long Phước	Xã Long Phước	0,10		0,10
4	Chợ An Bình	Xã An Bình	0,16		0,16
5	Điểm họp Chợ Tân Nhơn	Xã Tân Hạnh	0,20		0,20
6	Chợ Tân Thới	Xã Tân Hạnh	0,27	0,10	0,17
7	Khu chợ_ Dự án Chợ và Khu dân cư nông thôn mới Cầu Đôi (4,9 ha)	Xã Tân Hạnh	0,88		0,88
8	Mở rộng chợ Hoà Ninh	Xã Hòa Ninh	0,50	0,25	0,25
9	Quy hoạch xây dựng mới chợ Cầu Bắc	Xã Bình Hòa Phước	0,20		0,20
10	Mở rộng chợ Lộc Hòa	Xã Lộc Hòa	0,32		0,32
11	Chợ Hòa Phú	Xã Hòa Phú	0,46		0,46

i. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng năm 2020 là 1,39 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,12 ha, tăng 0,73 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng năm 2020 là 1,39 ha.
 - + Chu chuyển giảm: 0,02 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,02 ha.
 - + Chu chuyển tăng: 0,75 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,04 ha; đất trồng cây lâu năm 0,20 ha; đất phát triển hạ tầng 0,33 ha; đất ở tại nông thôn 0,08 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 0,73 ha.
 - + Diện tích đến năm 2030 là 2,12 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,37 ha.
 - + Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 0,05 ha; xã Long An 0,30 ha; xã Phú Đức 0,04 ha; xã Long Phước 0,37 ha; xã Thanh Đức 0,05 ha; xã Bình Hòa Phước 0,08 ha; xã Hòa Ninh 0,04 ha; xã Đồng Phú 0,07 ha; xã An Bình 0,13 ha; xã Phước Hậu 0,13 ha; xã Tân Hạnh 0,15 ha; xã Lộc Hòa 0,15 ha; xã Phú Quới 0,11 ha; xã Thạnh Quới 0,40 ha ; xã Hòa Phú 0,05 ha.

Bảng 2.17: Các công trình đất sinh hoạt cộng đồng thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Nhà văn hóa ấp An Phú A	Xã Long An	0,04		0,04
2	Giao đất cho UBND xã quản lý, sử dụng (nhà văn hóa ấp Phú Thạnh B)	Xã Phú Quới	0,07	0,07	
3	Nhà văn hóa ấp Phước Trinh	Xã Long Phước	0,08		0,08
4	Nhà văn hóa ấp An Hòa	Xã An Bình	0,12		0,12
5	Nhà văn hóa ấp Phước Lợi B (lấy điểm lẻ trường MG)	Xã Phước Hậu	0,01		0,01
6	Nhà văn hóa ấp Tân Thuận	Xã Tân Hạnh	0,05		0,05
7	Nhà văn hóa ấp Tân Bình	Xã Tân Hạnh	0,06		0,06
8	Nhà văn hóa ấp Phú Long A	Xã Phú Quới	0,03		0,03
9	Nhà văn hóa ấp Bình Thuận 2 (một phần từ trường TH Hòa Ninh B)	Xã Hòa Ninh	0,01		0,01
10	Nhà văn hóa ấp Hòa Phú	Xã Hòa Ninh	0,03		0,03

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
11	Nhà văn hóa ấp Hòa Thạnh	Xã Thạnh Quới	0,07		0,07
12	Mở rộng nhà văn hóa ấp Hòa Thạnh 1	Xã Thạnh Quới	0,10	0,03	0,07
13	Nhà văn hóa ấp Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	0,07		0,07
14	Mở rộng nhà văn hóa ấp Thạnh Lợi	Xã Thạnh Quới	0,07	0,03	0,04
15	Nhà văn hóa ấp Phước Tân	Xã Lộc Hòa	0,02		0,02
16	Nhà văn hóa ấp An Hiệp	Xã Long An	0,05		0,05

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Hiện trạng năm 2020 là 2,18 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 12,27 ha, tăng 10,08 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 2,18 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,26 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,26 ha.

+ Chu chuyển tăng: 10,34 ha, được lấy từ đất trồng lúa 2,17 ha; đất trồng cây lâu năm 5,10 ha; đất phát triển hạ tầng 2,10 ha; đất ở tại đô thị 0,08 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,20 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 10,08 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 12,27 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,93 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 4,17 ha; xã Long An 0,20 ha; xã Phú Đức 0,19 ha; xã Tân Hạnh 0,12 ha.

Bảng 2.18: Các công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Khu vui chơi giải trí ấp Tân Bình	Xã Tân Hạnh	0,12		0,12
2	Công viên (cấp trường cấp 1)- Theo QH chung thị trấn	TT. Long Hồ	3,33		3,33
3	Công viên, cây xanh cấp UBND xã Long An	Xã Long An	0,20		0,20
4	Công viên, cây xanh	Xã Phú Quới	5,80		5,80
5	Công viên, cây xanh	Xã Lộc Hòa	0,89		0,89

k. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng năm 2020 là 1.187,56 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.331,41 ha, tăng 143,85 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 1.187,56 ha.

+ Chu chuyển giảm: 135,52 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,87 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,42 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,11 ha; đất phát triển hạ tầng 2,65 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha; đất ở tại đô thị 129,51 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.

+ Chu chuyển tăng: 279,37 ha, được lấy từ đất trồng lúa 22,99 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,40 ha; đất trồng cây lâu năm 245,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,19 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; đất phát triển hạ tầng 3,07 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,06 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 143,85 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 1.331,41 ha, chiếm 6,78 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.052,04 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: xã Long An 76,85 ha; xã Phú Đức 84,43 ha; xã Long Phước 109,93 ha; xã Thanh Đức 99,50 ha; xã Bình Hòa Phước 73,95 ha; xã Hòa Ninh 75,72 ha; xã Đồng Phú 99,51 ha; xã An Bình 91,27 ha; xã Phước Hậu 78,34 ha; xã Tân Hạnh 91,99 ha; xã Lộc Hòa 86,02 ha; xã Phú Quới 112,02 ha; xã Thạnh Quới 45,37 ha; xã Hòa Phú 62,65 ha.

Bảng 2.19: Các công trình đất ở tại nông thôn thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Giao đất cho hộ gia đình cá nhân	Xã Phước Hậu	0,01		0,01
2	Đấu giá QSDĐ trường TH An Bình C	Xã An Bình	0,10		0,10
3	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Hào	Xã Thanh Đức	2,00		2,00
4	Giao đất có thu tiền SDD cho bà Đặng Ngọc Hồng Đào	Xã Tân Hạnh	0,01		0,01
5	Giao đất có thu tiền SDD cho ông Đặng Văn Tấn	Xã Tân Hạnh	0,10		0,10
6	Giao đất tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất công trình đường Cao tốc Mỹ Thuận-Cần	Xã Thạnh Quới	0,05		0,05

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
	Thor (thửa 10 tờ 26)				
7	Đấu giá QSDĐ rạch Tám Lắc	Xã Tân Hạnh	0,05		0,05
8	Giao đất ở cho hộ bà Lê Thị Có	Xã An Bình	0,03		0,03
9	Giao đất có thu tiền SDD cho ông Dương Trí Quá và bà Trần Thị Điệp	Xã Tân Hạnh	0,01		0,01
10	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn (thửa 13 tờ 21)	Xã Phú Quới	0,03		0,03
11	Đấu giá QSDĐ trạm y tế cũ - xã Phú Quới	Xã Phú Quới	0,08		0,08
12	Khu dân cư- Dịch vụ Phước Yên (3 lô nền TĐC)	Xã Phú Quới	0,04	0,04	
13	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn (thửa 169 tờ 12)	Xã Phú Đức	0,08		0,08
14	Đấu giá khu đất bãi bồi ấp Phú Thuận 2, xã Đồng Phú (Cty Hùng Vương)	Xã Đồng Phú	4,59		4,59
15	Khu tái định cư (1,8ha) ấp Phú Thạnh 1	Xã Đồng Phú	1,74		1,74
16	Khu dân cư ấp Tân Thuận	Xã Tân Hạnh	1,82		1,82
17	Khu dân cư ấp Tân Nhơn	Xã Tân Hạnh	2,90		2,90
18	Giao đất có thu tiền cho Nguyễn Văn Trường, Nguyễn Văn Dắt, Nguyễn Minh Quân, Nguyễn Văn Nam, Phan Thành Vũ, Phạm Thị Oanh, Nguyễn Thị Kim Phượng, Võ Văn Cát, Nguyễn Huy Vũ, Võ Thị Sang, Huỳnh Long Phi, Phạm Thị Thủy, Lê Văn Vinh	Xã Phước Hậu	0,09	0,09	
19	Công nhận QSDĐ: Lê Nguyệt Quang, Võ Văn Xuân (1966), Võ Văn Xuân (1968), Võ Văn Lâm, Lê Thị Thu, Trần Thị Sậu	Xã Phú Đức	0,10	0,10	
20	Đấu giá QSDĐ của Ủy ban xã quản lý	Xã Thạnh Quới	0,07		0,07
21	Đấu giá đất công (Trụ sở ấp Phước Trinh)	Xã Long Phước	0,02		0,02
22	Công nhận QSDĐ cho bà Nguyễn Thị Hoa	Xã Long Phước	0,01		0,01
23	Dự án nhà ở xã hội khu công nghiệp Hòa Phú	Xã Hòa Phú	0,07		0,07
24	Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp	Xã Long Phước	6,71		6,71

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
25	Khu dân cư đô thị mới thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ (Xã Phú Đức)	Xã Phú Đức	4,04		4,04
26	Đầu giá QSDĐ thửa 153 tờ 3	Xã Thanh Đức	0,25		0,25
27	Khu nhà ở cho người ở thu nhập thấp	Xã Hòa Phú	10,00	1,52	8,48
28	Bố trí đất ở cho công nhân KCN Hòa Phú (GĐ1) -theo Quy hoạch kỳ trước	Xã Hòa Phú	12,18		12,18
29	Đầu giá quyền sử dụng đất (đoạn kinh địa môn)	Xã Hòa Phú	0,18		0,18
30	Đầu giá quyền sử dụng đất (đoạn kinh ông 3 Lùng)	Xã Hòa Phú	0,03		0,03
31	Công nhận QSDĐ ở gần cầu Đường Chùa (0,15 ha)	Xã Phước Hậu	0,15	0,15	
32	Đầu giá đất ở (rạch Đường Khai)	Xã Phước Hậu	0,10		0,10
33	Đầu giá đất ở 1 nền Gò Cát	Xã Phước Hậu	0,01		0,01
34	Đầu giá trường THCS Phước Hậu	Xã Phước Hậu	0,07		0,07
35	Trường MG (điểm lẻ ấp Phước Ngươn) xoá chuyên đất ở	Xã Phước Hậu	0,01		0,01
36	Công nhận QSDĐ: Võ Văn Hùng, Bùi Kim Tiếng, Lê Nhựt Trường, Ngô Đài Phụng, Trường Văn Hoàng, Võ Thị Nga, Huỳnh Hữu Đức.	Xã Phước Hậu	0,03		0,03
37	Công nhận QSDĐ: Nguyễn Thị Mười, Nguyễn Văn Lân, Trần Thị Thu	Xã Phước Hậu	0,02		0,02
38	Công nhận QSDĐ: Trương Văn Hai	Xã Phước Hậu	0,05		0,05
39	Giao đất có thu tiền cho Huỳnh Long Phi, Nguyễn Thị Kim Phượng, Nguyễn Văn Dách, Nguyễn Văn Nam, Nguyễn Văn Trường, Phạm Thị Thúy, Phan Thành Vũ, Lê Văn Vinh, Nguyễn Huy Vũ, Nguyễn Minh Quân, Võ Thị Sang, Võ Văn Cát, Phạm Thị Oanh (0,12ha)	Xã Phước Hậu	0,12	0,12	
40	Đầu giá đất ở (thửa 130 tờ 39)	Xã Tân Hạnh	0,03		0,03
41	Khu dân cư Dự án Chợ và Khu dân cư nông thôn mới Cầu Đôi (4,9 ha)	Xã Tân Hạnh	4,02		4,02
42	Khu Dịch vụ thương mại kết hợp khu dân cư (ven QL1A): 38,19 ha (trong đó: đất ở nông	Xã Tân Hạnh	17,19	5,73	11,46

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
	thôn 17,19ha)				
43	Đấu giá QSDĐ (Chiết 129 tờ 35)	Xã Tân Hạnh	0,003		0,003
44	Khu dân cư ấp Tân Bình	Xã Tân Hạnh	5,07		5,07
45	Khu tái định cư	Xã Lộc Hòa	3,00		3,00
46	Đấu giá rạch giáp trường tiểu học Tân Hạnh B (điểm phụ thửa 3012, tờ 15)	Xã Tân Hạnh	0,02		0,02
47	Đấu giá UBND xã (trụ sở cũ thửa 170, tờ 6)	Xã Tân Hạnh	0,11		0,11
48	Khu đô thị sinh thái nông nghiệp An Bình (Dự án mời gọi đầu tư - 708ha)	Xã An Bình			
49	Khu dân cư Huỳnh Đại	Xã Long Phước	4,30		4,30
50	Khu dân cư tập trung	Xã Thanh Đức	5,00		5,00
51	Đấu giá QSDĐ ở	Xã Tân Hạnh	1,24		1,24
52	Dự báo nhu cầu hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã	190,00		190,00

1. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng năm 2020 là 35,75 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 199,38 ha, tăng 163,63 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 35,75 ha.

+ Chu chuyển giảm: 9,05 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 7,03 ha; đất phát triển hạ tầng 1,16 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,08 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,77 ha.

+ Chu chuyển tăng: 172,68 ha, được lấy từ đất trồng lúa 18,08 ha; đất trồng cây lâu năm 22,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,28 ha; đất phát triển hạ tầng 1,31 ha; đất ở tại nông thôn 129,51 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 163,63 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 199,38 ha, chiếm 1,02 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 26,70 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 41,72 ha; xã Thanh Đức 7,00 ha; xã Phước Hậu 4,50 ha; xã Tân Hạnh 5,40 ha; xã Phú Quới 127,50 ha; xã Hòa Phú 13,26 ha.

Bảng 2.20: Các công trình đất ở tại đô thị thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Bố trí tái định cư cho các hộ dân (thuộc Dự án quy hoạch Trung tâm văn hóa, công viên đô thị)	TT. Long Hồ	0,53		0,53
2	Đấu giá phần đất Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Long Hồ	TT. Long Hồ	0,02	0,02	
3	Đấu giá phần đất UBND huyện Long Hồ (Phòng y tế)	TT. Long Hồ	0,01	0,01	
4	Đấu giá phần đất phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Long Hồ	TT. Long Hồ	0,05	0,05	
5	Đấu giá phần đất UBND huyện Long Hồ (Văn phòng đăng ký đất đai)	TT. Long Hồ	0,01	0,01	
6	Đấu giá phần đất phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Hồ	TT. Long Hồ	0,02	0,02	
7	Khu dân cư đô thị mới thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ (TT. Long Hồ)	TT. Long Hồ	5,66	1,18	4,48
8	Khu dân cư và chợ khóm 4 (đấu giá 61 lô đất nền)	TT. Long Hồ	0,93	0,93	
9	Quy hoạch Nhà ở Xã hội Khóm 5 - TT Long Hồ	TT. Long Hồ	1,50	0,03	1,47
10	Đấu giá Khu dịch vụ Thương mại cấp cây xăng	TT. Long Hồ	2,64	2,40	0,24
11	Khu nhà ở xã hội khóm 6, thị trấn Long Hồ (Dự án mời gọi đầu tư)	TT. Long Hồ	5,70	2,40	3,30
12	Bố trí đất ở cho công nhân Khu công nghiệp Hòa Phú (giai đoạn 2) - theo Quy hoạch kỳ trước	Xã Hòa Phú	8,76		8,76
13	Chuyển đất ở nông thôn thành đất ở đô thị	Xã Hòa Phú	4,50		4,50
14	Chuyển đất ở nông thôn thành đất ở đô thị	Xã Phú Quới	110,24		110,24
15	Quy hoạch mới đất ở đô thị	Xã Phú Quới	9,30		9,30
16	Quy hoạch mới đất ở đô thị	Xã Thanh Đức	7,00		7,00
17	Khu nhà ở xã hội và tái định cư	Xã Phú Quới	7,96		7,96
18	Chuyển đất ở nông thôn thành đất ở đô thị	Xã Phước Hậu	4,50		4,50
19	Chuyển đất ở nông thôn thành đất ở đô thị	Xã Tân Hạnh	5,40		5,40
20	Dự báo nhu cầu hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở - thị trấn Long Hồ	TT. Long Hồ	5,00		5,00

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng năm 2020 là 16,16 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 18,28 ha, tăng 2,12 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 16,16 ha.

+ Chu chuyển giảm: 1,93 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,13 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; đất phát triển hạ tầng 1,54 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 0,11 ha.

+ Chu chuyển tăng: 4,04 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,12 ha; đất trồng cây lâu năm 2,65 ha; đất khu công nghiệp 0,43 ha; đất phát triển hạ tầng 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 0,77 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 2,12 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 18,28 ha, chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 14,24 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 8,81 ha; xã Long An 0,03 ha; xã Phú Đức 0,46 ha; xã Long Phước 0,22 ha; xã Thanh Đức 1,18 ha; xã Bình Hòa Phước 0,34 ha; xã Hòa Ninh 0,26 ha; xã Đồng Phú 0,28 ha; xã An Bình 0,68 ha; xã Phước Hậu 2,79 ha; xã Tân Hạnh 0,50 ha; xã Lộc Hòa 0,77 ha; xã Phú Quới 0,53 ha; xã Thạnh Quới 0,54 ha; xã Hòa Phú 0,87 ha.

Bảng 2.21: Các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện trong thời kỳ 2021-2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Giao đất cho UBND xã quản lý, sử dụng (Trường mẫu giáo Phú Đức)	Xã Phú Đức	0,02		0,02
2	Giao đất cho UBND xã quản lý, sử dụng (Trường mẫu giáo Phú Quới)	Xã Phú Quới	0,01		0,01
3	Giao đất cho UBND xã quản lý, sử dụng (Trường tiểu học Phú Quới C)	Xã Phú Quới	0,03		0,03
4	Trung tâm hành chính xã Phú Quới	Xã Phú Quới	0,49	0,49	
5	Trung tâm hành chính xã Thanh Đức	Xã Thanh Đức	0,40		0,40
6	Trung tâm hành chính xã An Bình	Xã An Bình	0,40		0,40

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan dự trữ	TT. Long Hồ	1,48		1,48
8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan dự trữ	Xã Hòa Phú	0,43		0,43
9	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 8	TT. Long Hồ	0,04		0,04
10	Trụ sở Chi cục thống kê huyện Long Hồ	TT. Long Hồ	0,03		0,03
11	Quy hoạch Trụ sở viện kiểm soát nhân dân huyện Long Hồ	TT. Long Hồ	0,30		0,30
12	Trụ sở làm việc Chi cục thuế huyện Long Hồ	TT. Long Hồ	0,40		0,40
13	Quy hoạch Đội thuế	TT. Long Hồ	0,08		0,08
14	Quy hoạch Đội quản lý thị trường	TT. Long Hồ	0,03		0,03
15	Trung tâm hành chính xã Thạnh Quới, huyện Long Hồ	Xã Thạnh Quới	0,40		0,40

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 0,27 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,44 ha, tăng 0,16 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 0,27 ha.

+ Chuyển tăng: 0,16 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,16 ha để thực hiện công trình: Trạm quan trắc nguồn nước (0,01 ha) và Đất Trụ sở của tổ chức sự nghiệp dự trữ (0,15 ha) thị trấn Long Hồ.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,16 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 0,44 ha, chiếm 0,002 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,27 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 0,42 ha; xã Long Phước 0,01 ha; xã An Bình 0,01 ha.

o. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Hiện trạng năm 2020 là 5,07 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,04 ha, giảm 0,03 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 5,07 ha.

+ Chuyển giảm: 0,03 ha, do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,03 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 0,03 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 5,04 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,04 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 0,05 ha; xã Long An 0,49 ha; xã Phú Đức 0,79 ha; xã Long Phước 0,17 ha; xã Thanh Đức 0,23 ha; xã Bình Hòa Phước 0,81 ha; xã Hòa Ninh 0,30 ha; xã Đồng Phú 1,11 ha; xã An Bình 0,26 ha; xã Phước Hậu 0,19 ha; xã Tân Hạnh 0,01 ha; xã Lộc Hòa 0,45 ha; xã Phú Quới 0,09 ha; xã Thạnh Quới 0,10 ha.

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng năm 2020 là 2.152,16 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2.113,07 ha, giảm 39,10 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 2.152,16 ha.

+ Chuyển giảm: 39,10 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 4,91 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,26 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,85 ha; đất phát triển hạ tầng 22,77 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,20 ha; đất ở tại nông thôn 5,06 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 39,10 ha.

+ Diện tích đến năm 2030 là 2.113,07 ha, chiếm 10,76 % diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2.113,07 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Hồ 17,60 ha; xã Long An 41,16 ha; xã Phú Đức 77,93 ha; xã Long Phước 46,40 ha; xã Thanh Đức 188,13 ha; xã Bình Hòa Phước 380,05 ha; xã Hòa Ninh 159,25 ha; xã Đồng Phú 380,47 ha; xã An Bình 516,94 ha; xã Phước Hậu 34,61 ha; xã Tân Hạnh 93,62 ha; xã Lộc Hòa 37,28 ha; xã Phú Quới 46,53 ha; xã Thạnh Quới 71,98 ha; xã Hòa Phú 21,13 ha.

1.3. Đất chưa sử dụng

- Hiện trạng năm 2020 là 8,47 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0 ha, thấp hơn 8,47 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng năm 2020 là 8,47 ha.

+ Chu chuyển giảm: 8,47 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 8,47 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 8,47 ha.

+ Đến năm 2030 huyện Long Hồ không còn diện tích đất chưa sử dụng.

1.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Bảng 2.22: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.199,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	257,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>257,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	932,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,66
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,07
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		917,51
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	744,07
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,67

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế kéo theo nhu cầu xây dựng các công trình của các ngành và các lĩnh vực. Trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Hồ, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng các loại đất trong kỳ quy hoạch là 2.126,19 ha. Trong đó diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất theo các yêu cầu cần được phân tích cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.199,01 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp 257,48 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Hồ 12,18 ha; xã Long An 7,32 ha; xã Phú Đức 17,88 ha; xã Long Phước 7,85 ha; xã Thanh Đức 12,69 ha; xã Phước Hậu 2,60 ha; xã Tân Hạnh 15,54 ha; xã Lộc Hòa 7,11 ha; xã Phú Quới 27,98 ha; xã Thạnh Quới 1,81 ha; xã Hòa Phú 144,51 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 1,35 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Hồ 0,16 ha; xã Phú Đức 0,17 ha; xã Phước Hậu 0,57 ha; xã Tân Hạnh 0,09 ha; xã Lộc Hòa 0,32 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 932,44 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Hồ 63,93 ha; xã Long An 50,30 ha; xã Phú Đức 61,16 ha; xã Long Phước 60,77 ha; xã Thanh Đức 75,55 ha; xã Bình Hòa Phước 34,23 ha; xã Hòa Ninh 38,44 ha; xã Đồng Phú 38,55 ha; xã An Bình 46,71 ha; xã Phước Hậu 78,51 ha; xã Tân Hạnh 134,23 ha; xã Lộc Hòa 61,10 ha; xã Phú Quới 57,32 ha; xã Thạnh Quới 54,77 ha; xã Hòa Phú 76,89 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 7,66 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Hồ 0,13 ha; xã Thanh Đức 0,20 ha; xã Đồng Phú 0,42 ha; xã An Bình 1,19 ha; xã Tân Hạnh 1,37 ha; xã Lộc Hòa 1,39 ha; xã Phú Quới 1,54 ha; xã Hòa Phú 1,42 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 917,51 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 744,07 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Hồ 11,72 ha; xã Long An 80,00 ha; xã Phú Đức 70,00 ha; xã Long Phước 100,00 ha; xã Thanh Đức 100,00 ha; xã Phước Hậu 60,00 ha; xã Tân Hạnh 120,00 ha; xã Lộc Hòa 50,00 ha; xã Phú Quới 50,00 ha; xã Thạnh Quới 50,00 ha; xã Hòa Phú 52,35 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 9,67 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Hồ 0,30 ha; xã Phú Đức 0,08 ha; xã Long Phước 0,03 ha; xã Thanh Đức 0,25 ha; xã Đồng

Phú 4,59 ha; xã An Bình 0,10 ha; xã Phước Hậu 0,18 ha; xã Tân Hạnh 1,40 ha; xã Phú Quới 0,17 ha; xã Thạnh Quới 0,05 ha; xã Hòa Phú 2,52 ha.

1.5. Quy hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Bảng 2.23: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,47
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
	<i>Trong đó:</i>		
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
2.9.13	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	
2.9.14	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.9.15	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.9.16	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

- Quy hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng diện tích là 8,47 ha, sử dụng với mục đích đất nuôi trồng thủy sản, phân theo đơn vị hành chính xã Bình Hòa Phước 3,88 ha; xã Đồng Phú 4,59 ha.

2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

2.1. Tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Bảng 2.24: Tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Năm 2020 (ha)	Năm 2030 (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		19.633,75	19.633,75	
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.200,55	13.017,39	-1.183,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.973,15	4.886,01	-1.087,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.973,15</i>	<i>4.886,01</i>	<i>-1.087,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	84,37	93,03	8,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.871,29	7.595,07	-276,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	261,30	318,43	57,13
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,43	124,86	114,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.424,73	6.616,36	1.191,63
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,37	19,78	1,41

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Năm 2020 (ha)	Năm 2030 (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.2	Đất an ninh	CAN	12,54	16,24	3,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	250,22	396,84	146,62
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,05	21,05	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,32	316,27	293,96
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	208,00	455,62	247,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,07	15,14	0,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.476,62	1.693,43	216,81
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	733,52	855,01	121,49
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	526,60	564,55	37,95
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,18	12,00	5,82
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,14	11,13	0,99
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,67	102,37	32,69
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,79	17,75	11,96
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2,23	5,43	3,20
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,55	0,55	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,85	5,05	0,20
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,42	27,42	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,36	25,78	-0,58
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,82	52,38	0,56
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,24	8,24	
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,23	5,76	2,54
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,39	2,12	0,73
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,18	12,27	10,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.187,56	1.331,41	143,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,75	199,38	163,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,16	18,28	2,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,27	0,44	0,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,07	5,04	-0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.152,16	2.113,07	-39,10
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,47		-8,47
II	KHU CHỨC NĂNG*		26.933,22	32.320,34	5.387,12

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Năm 2020 (ha)	Năm 2030 (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT			
3	Đất đô thị	KDT	1.586,62	2.722,83	1.136,21
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	13.844,44	12.481,08	-1.363,36
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			
6	Khu du lịch	KDL	150,28	242,63	92,35
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		417,90	417,90
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		2.722,83	2.722,83
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		316,27	316,27
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		183,50	183,50
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	11.351,88	11.490,02	138,14
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KO		1.743,29	1.743,29

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 theo đơn vị hành chính

Bảng 2.25a: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã			
				Thị trấn Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước
	Tổng diện tích tự nhiên		19.633,75	261,01	1.581,12	1.599,15	1.319,19
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.017,39	79,72	1.277,77	1.199,85	980,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.886,01		908,13	803,70	454,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.886,01</i>		<i>908,13</i>	<i>803,70</i>	<i>454,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	93,03	0,90	0,67	1,63	3,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.595,07	78,81	353,35	381,14	511,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	318,43	0,00	0,39	3,37	3,30
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	124,86		15,23	10,00	7,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.616,36	181,29	303,35	399,31	338,62

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã			
				Thị trấn Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,78			4,46	
2.2	Đất an ninh	CAN	16,24	0,93	0,25	2,60	2,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	396,84				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,05				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	316,27	31,63	15,71	15,53	15,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	455,62	15,06	20,48	35,11	16,88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,14				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.693,43	60,85	133,03	153,65	116,35
	<i>Trong đó:</i>						
2.9.1	Đất giao thông	DGT	855,01	30,52	59,51	68,21	56,49
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	564,55	7,28	60,90	74,91	37,07
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,00	6,14	0,11	0,25	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,13	0,77	0,15	0,15	4,13
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	102,37	9,85	2,65	2,31	6,13
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,75	3,13	1,10		
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	5,43	0,01	0,96	0,69	0,15
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,55	0,11		0,02	0,07
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,05			0,37	2,86
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,42	0,02			
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,78	1,53	2,78	1,18	2,14
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,38	1,32	4,31	5,55	7,09
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,24				
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,76	0,18	0,55		0,22
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,12	0,05	0,30	0,04	0,37
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,27	4,17	0,20	0,19	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.331,41	0,01	91,71	108,55	140,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	199,38	41,72			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,28	8,81	0,03	0,46	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,44	0,42			0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,04	0,05	0,49	0,79	0,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.113,07	17,60	41,16	77,93	46,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
II	KHU CHỨC NĂNG*		32.320,34	652,28	2.137,25	2.002,27	1.775,79
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã			
				Thị trấn Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT	2.722,83	261,01	7,72	30,88	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	12.481,08	78,81	1.261,48	1.184,84	966,24
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN					
6	Khu du lịch	KDL	242,63				
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	417,90				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.722,83	261,01	7,72	30,88	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	316,27	31,63	15,71	15,53	15,77
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	183,50	19,82		4,04	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	11.490,02		732,43	592,44	636,80
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KO	1.743,29		112,19	143,66	156,98

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 2.25b: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
			Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh	Xã Đồng Phú	Xã An Bình
	Tổng diện tích tự nhiên		1.255,38	1.394,45	1.168,29	1.983,52	1.638,18
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	NNP	705,63	861,30	832,19	1.220,19	883,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	152,23				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>152,23</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,45				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	518,34	777,85	809,24	1.129,24	862,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,69	77,45	2,94	90,95	21,29
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,92	6,00	20,00		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	549,75	533,15	336,11	763,32	754,55
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,20		0,15		0,10

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
			Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh	Xã Đồng Phú	Xã An Bình
2.2	Đất an ninh	CAN	8,01		0,15		0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,05				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,58	10,45	15,54	16,60	15,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,08	10,03	10,13	175,70	11,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,14				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	130,00	47,44	65,53	73,25	108,29
	<i>Trong đó:</i>						
2.9.1	Đất giao thông	DGT	69,52	39,27	38,03	46,05	37,86
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	36,96	1,11	17,57	20,19	62,13
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,40		0,25	0,40	0,54
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,74	0,09	0,50	0,09	0,07
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,47	1,73	3,92	2,92	2,00
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,50		1,49		
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL					
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,06	0,01	0,02		0,01
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					0,95
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67	1,96	1,38	1,49	1,42
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,54	3,03	1,86	1,96	3,00
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	6,84				
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,29	0,24	0,51	0,15	0,32
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05	0,08	0,04	0,07	0,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	122,10	83,95	84,77	115,84	101,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,00				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,18	0,34	0,26	0,28	0,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,23	0,81	0,30	1,11	0,26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	188,13	380,05	159,25	380,47	516,94
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
II	KHU CHỨC NĂNG*		1.807,18	2.276,72	2.087,97	3.420,90	2.839,69
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT	175,68				

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
			Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh	Xã Đồng Phú	Xã An Bình
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	670,57	777,85	809,24	1.129,24	862,35
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN					
6	Khu du lịch	KDL					211,12
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	21,05				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	175,68				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	26,58	10,45	15,54	16,60	15,44
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	4,70				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	580,74	1.394,45	1.168,29	1.983,52	1.638,18
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KO	152,18	93,98	94,90	291,54	112,60

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 2.25c: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
			Xã Phước Hậu	Xã Tân Hạnh	Xã Lộc Hòa	Xã Phú Quới	Xã Thạnh Quới	Xã Hòa Phú
	Tổng diện tích tự nhiên		932,94	1.444,77	1.089,15	1.242,88	1.418,82	1.304,88
I	LOẠI ĐẤT							
1	Đất nông nghiệp	NNP	666,74	954,49	793,52	817,11	1.131,33	613,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	145,31	269,04	441,95	563,37	810,02	337,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>145,31</i>	<i>269,04</i>	<i>441,95</i>	<i>563,37</i>	<i>810,02</i>	<i>337,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,04	0,19	17,01	1,53	2,94	0,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	450,59	659,45	273,30	239,12	310,24	240,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,41	25,80	31,26	13,10	8,12	34,36
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,38		30,00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	266,21	490,29	295,63	425,77	287,50	691,53
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP		4,72		0,15	9,99	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20	1,04		0,15		0,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						396,84

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
			Xã Phước Hậu	Xã Tân Hạnh	Xã Lộc Hòa	Xã Phú Quới	Xã Thạnh Quới	Xã Hòa Phú
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,99	61,07	19,72	16,77	15,00	17,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,39	35,67	20,66	28,83	15,10	15,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	92,69	154,72	112,33	198,42	113,94	132,94
	<i>Trong đó:</i>							
2.9.1	Đất giao thông	DGT	40,31	92,45	61,97	88,58	80,00	46,23
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	32,05	49,20	31,11	52,69	30,87	50,51
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		0,64	0,34	2,62	0,31	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11	0,62	1,31	0,12	0,10	0,17
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,12	2,44	5,93	40,26	0,94	2,69
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		2,02		7,99		0,53
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,13	0,54	0,05	0,18		2,72
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV			0,09	0,13	0,02	0,02
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,55	0,32				
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						27,40
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,05	0,59	4,17	1,07	0,34	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,36	4,54	6,61	2,89	1,11	2,21
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				1,40		
2.9.16	Đất chợ	DCH		1,34	0,75	0,49	0,26	0,46
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,13	0,15	0,15	0,11	0,40	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,12	0,89	6,70		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	92,71	133,27	103,37		60,44	93,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,50	5,40		127,50		13,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,79	0,50	0,77	0,53	0,54	0,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,19	0,01	0,45	0,09	0,10	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	34,61	93,62	37,28	46,53	71,98	21,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
II	KHU CHỨC NĂNG*		1.965,23	2.808,39	1.398,68	3.461,58	1.739,85	1.975,22
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT	466,53	241,70		1.242,88		296,43

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
			Xã Phước Hậu	Xã Tân Hạnh	Xã Lộc Hòa	Xã Phú Quới	Xã Thạnh Quới	Xã Hòa Phú
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	595,90	928,50	715,25	802,48	1.120,26	578,04
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN						
6	Khu du lịch	KDL		31,51				
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC						396,84
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	466,53	241,70		1.242,88		296,43
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	22,99	61,07	19,72	16,77	15,00	17,48
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		27,19		127,75		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	305,18	1.107,78	539,67		529,04	281,50
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KO	108,10	168,93	124,04		75,54	108,50

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

II. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Đất đô thị: Quy mô khoảng 2.722,83 ha tại các xã, thị trấn: Thị trấn Long Hồ 261,01 ha; xã Long An 7,72 ha; xã Phú Đức 30,88 ha; xã Thanh Đức 175,68 ha; xã Phước Hậu 466,53 ha; xã Tân Hạnh 241,70 ha; xã Phú Quới 1.242,88 ha; xã Hòa Phú 296,43 ha.

Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): Quy mô khoảng 12.481,08 ha tại các xã, thị trấn: Thị trấn Long Hồ 78,81 ha; xã Long An 1.261,48 ha; xã Phú Đức 1.184,84 ha; xã Long Phước 966,24 ha; xã Thanh Đức 670,57 ha; xã Bình Hòa Phước 777,85 ha; xã Hòa Ninh 809,24 ha; xã Đồng Phú 1.129,24 ha; xã An Bình 862,35 ha; xã Phước Hậu 595,90 ha; xã Tân Hạnh 928,50 ha; xã Lộc Hòa 715,25 ha; xã Phú Quới 802,48 ha; xã Thạnh Quới 1.120,26 ha; xã Hòa Phú 578,04 ha.

Khu du lịch: Quy mô khoảng 242,63 ha tại các xã, thị trấn: xã An Bình 211,12 ha; xã Tân Hạnh 31,51 ha.

Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): Quy mô khoảng 417,90 ha tại các xã, thị trấn: xã Thanh Đức 21,05 ha; xã Hòa Phú 396,84 ha.

Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới): Quy mô khoảng 2.722,83 ha tại các xã, thị trấn: Thị trấn Long Hồ 261,01 ha; xã Long An 7,72 ha; xã Phú Đức 30,88 ha; xã Thanh Đức 175,68 ha; xã Phước Hậu 466,53 ha; xã Tân Hạnh 241,70 ha; xã Phú Quới 1.242,88 ha; xã Hòa Phú 296,43 ha.

Khu thương mại - dịch vụ: Quy mô khoảng 316,27 ha tại các xã, thị trấn: Thị trấn Long Hồ 31,63 ha; xã Long An 15,71 ha; xã Phú Đức 15,53 ha; xã Long Phước 15,77 ha; xã Thanh Đức 26,58 ha; xã Bình Hòa Phước 10,45 ha; xã Hòa Ninh 15,54 ha; xã Đồng Phú 16,60 ha; xã An Bình 15,44 ha; xã Phước Hậu 22,99 ha; xã Tân Hạnh 61,07 ha; xã Lộc Hòa 19,72 ha; xã Phú Quới 16,77 ha; xã Thạnh Quới 15,00 ha; xã Hòa Phú 17,48 ha.

Khu đô thị - thương mại - dịch vụ: Quy mô khoảng 183,50 ha tại các xã, thị trấn: Thị trấn Long Hồ 19,82 ha; xã Phú Đức 4,04 ha; xã Thanh Đức 4,70 ha; xã Tân Hạnh 27,19 ha; xã Phú Quới 127,75 ha.

Khu dân cư nông thôn: Quy mô khoảng 11.490,02 ha tại các xã, thị trấn: xã Long An 732,43 ha; xã Phú Đức 592,44 ha; xã Long Phước 636,80 ha; xã Thanh Đức 580,74 ha; xã Bình Hòa Phước 1.394,45 ha; xã Hòa Ninh 1.168,29 ha; xã Đồng Phú 1.983,52 ha; xã An Bình 1.638,18 ha; xã Phước Hậu 305,18 ha; xã Tân Hạnh 1.107,78 ha; xã Lộc Hòa 539,67 ha; xã Thạnh Quới 529,04 ha; xã Hòa Phú 281,50 ha.

Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Quy mô khoảng 1.743,29 ha tại các xã, thị trấn: xã Long An 112,19 ha; xã Phú Đức 143,66 ha; xã Long Phước 156,98 ha; xã Thanh Đức 152,18 ha; xã Bình Hòa Phước 94,14 ha; xã Hòa Ninh 94,90 ha; xã Đồng Phú 291,54 ha; xã An Bình 112,60 ha; xã Phước Hậu 108,10 ha; xã Tân Hạnh 168,93 ha; xã Lộc Hòa 124,04 ha; xã Thạnh Quới 75,54 ha; xã Hòa Phú 108,50 ha.

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Hiện nay kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Long Hồ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2021 nên chỉ cập nhật các nội dung theo quy định vào phần này

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Long Hồ được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu các tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên đất đai của huyện và quy hoạch các ngành, trong đó: quan trọng nhất là Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt và xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đây sẽ là căn cứ rất quan trọng để tiến hành giao đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 sẽ xác định cụ thể được ranh giới, vị trí trên bản đồ, chi tiết sử dụng các loại đất đối với từng dự án. Đây là cơ sở cung cấp thông tin trong quá trình triển khai thực hiện và sẽ thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước về đất đai.

II. KIẾN NGHỊ

Ủy ban nhân dân tỉnh có những chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện Long Hồ. Đồng thời sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện, tạo điều kiện thuận lợi về vốn, tiến bộ khoa học kỹ thuật để huyện triển khai Quy hoạch sử dụng đất mang lại hiệu quả cao ./.

HỆ THỐNG BIỂU

(Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định lý thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN LONG HỒ - TỈNH VĨNH LONG

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)														
					Thị trấn Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước	Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh	Xã Đồng Phú	Xã An Bình	Xã Phước Hậu	Xã Tân Hạnh	Xã Lộc Hòa	Xã Phú Quới	Xã Thanh Quới	Xã Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		19.633,75	100,00	261,01	1.581,12	1.599,15	1.319,19	1.255,38	1.394,45	1.168,29	1.983,52	1.638,18	932,94	1.444,77	1.089,15	1.242,88	1.418,82	1.304,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.200,55	72,33	156,12	1.335,39	1.279,05	1.049,20	794,14	891,65	869,76	1.248,07	931,53	748,42	1.105,71	863,44	903,95	1.187,94	836,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.973,15	30,42	23,90	1.003,03	901,32	568,29	277,19					227,91	404,58	529,06	641,35	861,83	534,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.973,15</i>	<i>30,42</i>	<i>23,90</i>	<i>1.003,03</i>	<i>901,32</i>	<i>568,29</i>	<i>277,19</i>					<i>227,91</i>	<i>404,58</i>	<i>529,06</i>	<i>641,35</i>	<i>861,83</i>	<i>534,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	84,37	0,43	1,06	0,67	1,80	3,70	6,45					47,61	0,28	17,33	1,53	2,98	0,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.871,29	40,09	131,02	326,07	372,56	472,57	504,12	841,49	867,81	1.193,20	909,06	469,10	673,68	284,40	246,44	315,01	264,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	261,30	1,33	0,13	0,39	3,37	3,30	4,89	50,16	1,95	54,86	22,48	1,41	27,17	32,66	14,64	8,12	35,78
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,43	0,05		5,23		1,33	1,49					2,38					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.424,73	27,63	104,89	245,73	320,11	270,00	461,24	498,92	298,53	730,86	706,65	184,53	339,06	225,71	338,93	230,88	468,71
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,37	0,09			4,46								3,90			10,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	12,54	0,06	0,93	0,25		2,15	7,81						1,04				0,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	250,22	1,27															250,22
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,05	0,11					21,05										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,32	0,11	0,56	0,71	0,53	0,72	6,92	0,45	0,01	2,63	4,22	0,07	1,66	0,40	1,31		2,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	208,00	1,06	0,06	5,45	0,09	1,88	15,66	0,03	0,08	161,15	1,20	0,39	3,40	4,36	13,83	0,15	0,29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,07	0,08					15,07										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.476,62	7,52	41,90	119,77	151,21	108,21	104,80	43,21	62,92	70,29	69,96	68,02	142,50	96,26	163,65	102,55	131,37
	<i>Trong đó:</i>																		
2.9.1	Đất giao thông	DGT	733,52	3,74	21,69	50,59	65,29	48,76	51,94	36,30	36,63	44,29	35,63	28,78	82,32	47,27	69,93	69,05	45,05
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	526,60	2,68	6,28	60,74	75,48	37,07	32,37	0,95	17,62	20,23	27,12	30,62	50,35	31,16	51,62	30,67	54,32
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,18	0,03	1,67		0,25				0,25		0,19		0,32	0,34	3,17		
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,14	0,05	0,77	0,15	0,15	4,14	2,74	0,09		0,09	0,07	0,11	0,12	1,31	0,12	0,10	0,17
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,67	0,35	4,30	1,40	1,99	5,81	2,31	1,53	3,93	2,07	1,62	3,41	2,35	4,25	32,61	1,01	1,09
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	5,79	0,03	3,13						0,98				1,06				0,63
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2,23	0,01	0,01	0,29	0,69	0,15						0,13	0,43	0,05			0,48

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)															
					Thị trấn Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước	Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh	Xã Đồng Phú	Xã An Bình	Xã Phước Hậu	Xã Tân Hạnh	Xã Lộc Hòa	Xã Phú Quới	Xã Thanh Quới	Xã Hòa Phú	
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,55	0,003	0,11		0,02	0,07	0,06	0,01	0,02		0,01			0,09	0,13	0,02	0,02	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,85	0,02			0,37	2,86					0,75	0,55	0,32					
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,42	0,14	0,02															27,40
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,36	0,13	1,52	2,78	1,18	2,14	4,69	1,96	1,38	1,49	1,42	1,05	0,59	4,74	1,07	0,34		
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,82	0,26	1,67	3,77	5,79	7,09	3,54	2,33	1,86	1,96	3,00	3,36	4,54	6,62	2,96	1,11	2,21	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,24	0,04					6,84									1,40		
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,23	0,02	0,74	0,05		0,12	0,29	0,04	0,26	0,15	0,16		0,09	0,43	0,63	0,26		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,39	0,01	0,05	0,20	0,04	0,31	0,05	0,08		0,07	0,01	0,12	0,04	0,13	0,08	0,15	0,05	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,18	0,01	0,84		0,19		0,26								0,90			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.187,56	6,05	0,01	76,85	84,43	109,93	99,50	73,95	75,72	99,51	91,27	78,34	91,99	86,02	112,02	45,37	62,65	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,75	0,18	35,75															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,16	0,08	6,58	0,65	0,45	0,22	1,50	0,34	0,26	0,28	0,48	2,79	0,75	0,77	0,49	0,14	0,44	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,27	0,001	0,25			0,01					0,01							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,07	0,03	0,05	0,49	0,79	0,17	0,23	0,81	0,30	1,11	0,26	0,19	0,01	0,48	0,09	0,10		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.152,16	10,96	17,90	41,36	77,93	46,40	188,38	380,05	159,25	395,82	539,24	34,61	93,77	37,28	46,57	72,41	21,20	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,47	0,04						3,88		4,59								

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

HUYỆN LONG HỒ - TỈNH VĨNH LONG

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (Theo hướng dẫn của Bộ TN&MT)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		19.317,04	19.633,75	316,71	101,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.278,99	14.200,55	921,56	106,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.701,58	5.973,15	271,57	104,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.701,58</i>	<i>5.973,15</i>	<i>271,57</i>	<i>104,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		84,37	84,37	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.000,94	7.871,29	870,35	112,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	413,48	261,30	-152,18	63,20
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		10,43	10,43	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.038,05	5.424,73	-613,32	89,84
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,45	18,37	-1,08	94,42
2.2	Đất an ninh	CAN	16,86	12,54	-4,32	74,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	244,11	250,22	6,11	102,50
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	65,16	21,05	-44,11	32,31
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,40	22,32	-41,08	35,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	337,21	208,00	-129,21	61,68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,40	15,07	9,67	278,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.687,62	1.476,62	-211,00	87,50
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	Đất giao thông	DGT		733,52	733,52	
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL		526,60	526,60	
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,21	6,18	-0,03	99,51
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,89	10,14	-12,75	44,31
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	170,72	69,67	-101,05	40,81
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43,05	5,79	-37,26	13,46
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL		2,23	2,23	
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		0,55	0,55	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,75	4,85	1,10	129,25
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	47,03	27,42	-19,61	58,31
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,44	26,36	14,92	230,45
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,75	51,82	-21,93	70,26
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		8,24	8,24	
2.9.16	Đất chợ	DCH		3,23	3,23	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		1,39	1,39	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		2,18	2,18	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		1.187,56	1.187,56	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	83,00	35,75	-47,25	43,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,89	16,16	-4,73	77,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,00	0,27	-1,73	13,73
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,45	5,07	-1,38	78,55
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.503,31	2.152,16	-351,15	85,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD		8,47	8,47	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 04/CH: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

HUYỆN LONG HỒ - TỈNH VĨNH LONG

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)															
				Thị trấn Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước	Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh	Xã Đồng Phú	Xã An Bình	Xã Phước Hậu	Xã Tân Hạnh	Xã Lộc Hòa	Xã Phú Quới	Xã Thanh Quới	Xã Hòa Phú	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.199,01	76,40	57,62	79,20	68,62	88,51	34,23	38,44	38,97	47,90	81,68	151,23	69,92	86,84	56,61	222,82	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	257,48	12,18	7,32	17,88	7,85	12,69					2,60	15,54	7,11	27,98	1,81	144,51	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	257,48	12,18	7,32	17,88	7,85	12,69					2,60	15,54	7,11	27,98	1,81	144,51	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,35	0,16		0,17							0,57	0,09	0,32		0,04		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	932,44	63,93	50,30	61,16	60,77	75,55	34,23	38,44	38,55	46,71	78,51	134,23	61,10	57,32	54,77	76,89	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,66	0,13				0,20				0,42	1,19		1,37	1,39	1,54	1,42	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,07					0,07											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		917,51	11,72	90,00	80,00	106,00	122,50	29,41	20,12	25,41		80,00	120,00	80,00	50,00	50,00	52,35	
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	744,07	11,72	80,00	70,00	100,00	100,00					60,00	120,00	50,00	50,00	50,00	52,35	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,67	0,30		0,08	0,03	0,25				4,59	0,10	0,18	1,40		0,17	0,05	2,52

Ghi chú: - (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN LONG HỒ - TỈNH VĨNH LONG

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Thị trấn Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước	Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		19.633,73	261,01	1.581,12	1.599,15	1.319,19	1.255,38	1.394,45	1.168,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.003,07	136,55	1.322,01	1.263,41	1.032,74	774,61	884,29	864,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.722,76	11,93	981,53	880,39	539,91	250,20		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.722,76</i>	<i>11,93</i>	<i>981,53</i>	<i>880,39</i>	<i>539,91</i>	<i>250,20</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	91,23	1,06	0,67	1,70	3,70	7,00		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.908,96	123,56	334,19	377,91	484,38	510,67	834,14	861,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	269,68		0,39	3,41	3,42	5,24	50,16	2,94
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,43		5,23		1,33	1,49		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.622,19	124,46	259,11	335,74	286,46	480,77	506,27	304,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,32			4,41				
2.2	Đất an ninh	CAN	12,53	0,93	0,25		2,14	7,81		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	250,22							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,05					21,05		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,82	8,07	3,87	3,53	3,54	9,93	1,45	1,01
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	242,93	3,05	8,41	3,11	4,87	18,75	1,03	1,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.431,10	41,97	115,41	143,88	98,93	100,68	41,12	60,35
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>10,47</i>	<i>5,96</i>		<i>0,25</i>				<i>0,25</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,14</i>	<i>0,77</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>	<i>4,14</i>	<i>2,74</i>	<i>0,09</i>	
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>70,72</i>	<i>2,83</i>	<i>1,35</i>	<i>1,94</i>	<i>5,81</i>	<i>2,61</i>	<i>1,42</i>	<i>4,00</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,79</i>	<i>3,13</i>						<i>0,98</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>8,24</i>					<i>6,84</i>		
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>								
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>761,33</i>	<i>23,00</i>	<i>52,86</i>	<i>65,40</i>	<i>51,58</i>	<i>55,76</i>	<i>38,61</i>	<i>37,23</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>557,54</i>	<i>5,42</i>	<i>60,65</i>	<i>75,43</i>	<i>37,06</i>	<i>32,37</i>	<i>0,95</i>	<i>17,62</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,17</i>	<i>0,01</i>	<i>0,29</i>	<i>0,69</i>	<i>0,15</i>			
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,55</i>	<i>0,11</i>		<i>0,02</i>	<i>0,07</i>	<i>0,06</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,14</i>	<i>0,74</i>	<i>0,10</i>		<i>0,12</i>	<i>0,29</i>	<i>0,04</i>	<i>0,26</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,52			0,37	2,86	0,52		0,26
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,40							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.261,69		81,89	94,06	117,75	108,67	77,06	78,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,26	41,26						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,45	6,60	0,65	0,46	0,22	1,50	0,33	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,22			0,01			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,02	1,43	2,78	1,18	2,14	4,21	2,01	1,45
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,46	1,48	3,77	5,79	7,12	3,51	2,33	1,86
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,21					15,21		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,43	0,05	0,25	0,04	0,31	0,05	0,08	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,18	0,84		0,19		0,26		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,80	0,05	0,49	0,79	0,17	0,23	0,81	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.123,55	18,51	41,36	77,92	46,40	188,38	380,05	159,25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,47						3,88	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	DBT								
6	Đất đô thị*	KDT	261,01	261,01						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN LONG HỒ - TỈNH VĨNH LONG

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)							
		Xã Đồng Phú	Xã An Bình	Xã Phước Hậu	Xã Tân Hạnh	Xã Lộc Hòa	Xã Phú Quới	Xã Thanh Quới	Xã Hòa Phú
(1)	(2)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên	1.983,51	1.638,18	932,94	1.444,77	1.089,15	1.242,88	1.418,82	1.304,88
1	Đất nông nghiệp	1.244,40	918,15	734,77	1.089,05	851,48	886,31	1.176,11	825,15
1.1	Đất trồng lúa			197,73	380,06	507,87	620,07	839,91	513,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			197,73	380,06	507,87	620,07	839,91	513,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			53,39	0,45	17,79	1,53	2,98	0,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.183,56	896,60	479,50	681,01	293,13	250,33	325,10	273,78
1.4	Đất rừng phòng hộ								
1.5	Đất rừng đặc dụng								
1.6	Đất rừng sản xuất								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	60,84	21,55	1,77	27,52	32,68	14,38	8,12	37,27
1.8	Đất làm muối								
1.9	Đất nông nghiệp khác			2,38					
2	Đất phi nông nghiệp	734,52	720,04	198,17	355,72	237,68	356,57	242,71	479,73
2.1	Đất quốc phòng				3,90			10,00	
2.2	Đất an ninh				1,04				0,35
2.3	Đất khu công nghiệp								250,22
2.4	Đất khu chế xuất								
2.5	Đất cụm công nghiệp								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	7,60	5,02	3,07	4,91	3,38	4,45	3,00	4,99
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	160,61	2,20	3,39	5,21	8,12	16,83	2,99	3,29
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	67,83	95,50	64,78	142,08	85,71	166,25	103,96	102,65
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>		0,19		0,32	0,34	3,17		
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	0,09	0,07	0,11	0,12	1,31	0,12	0,10	0,17
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	2,07	2,12	3,41	2,12	4,46	33,67	1,81	1,09
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>				1,06				0,63
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>						1,40		
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>								
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	45,29	36,50	30,06	87,64	47,16	74,13	71,10	45,01
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	20,23	56,46	31,06	50,30	31,86	53,14	30,67	54,32
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>			0,13	0,43	0,05			1,42
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>		0,01			0,09	0,13	0,02	0,02
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	0,15	0,16		0,09	0,43	0,49	0,26	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		1,64	0,55	0,32				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải								27,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	102,59	94,44	84,34	98,50	90,88	117,48	48,35	66,99
2.14	Đất ở tại đô thị								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,28	0,48	2,79	0,83	0,77	1,08	0,74	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		0,01						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	1,49	0,53	1,05	0,59	4,74	1,07	0,34	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,96	3,00	3,29	4,51	6,62	2,91	1,11	2,21
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,07	0,01	0,12	0,04	0,13	0,08	0,15	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						0,90		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,11	0,26	0,19	0,01	0,48	0,09	0,10	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	390,97	516,95	34,61	93,77	36,86	45,42	71,97	21,13
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác								
3	Đất chưa sử dụng	4,59							
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*								

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN LONG HỒ - TỈNH VĨNH LONG

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Thị trấn Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước	Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		198,67	19,91	13,20	17,04	15,81	18,65	6,36	5,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,44	1,72	0,10	2,34	0,96	0,15		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	6,44	1,72	0,10	2,34	0,96	0,15		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,60			0,10				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	189,89	18,05	13,10	14,60	14,85	18,50	6,36	5,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,74	0,13						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		214,38	10,00	20,00	20,00	20,00	20,00		0,99
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	213,20	10,00	20,00	20,00	20,00	20,00		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,26	0,09						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN LONG HỒ - TỈNH VĨNH LONG

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)							
		Xã Đồng Phú	Xã An Bình	Xã Phước Hậu	Xã Tân Hạnh	Xã Lộc Hòa	Xã Phú Quới	Xã Thạnh Quới	Xã Hòa Phú
(1)	(2)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9,97	13,24	13,90	15,06	11,21	17,53	9,57	11,94
1.1	Đất trồng lúa						0,60	0,57	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						0,60	0,57	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			0,50					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9,55	12,31	13,40	15,06	11,21	16,67	9,00	11,94
1.4	Đất rừng phòng hộ								
1.5	Đất rừng đặc dụng								
1.6	Đất rừng sản xuất								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,42	0,93				0,26		
1.8	Đất làm muối								
1.9	Đất nông nghiệp khác								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			20,00	23,40	20,00	20,00	20,00	20,00
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm			19,80	23,40	20,00	20,00	20,00	20,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở				0,05			0,05	0,07

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN LONG HỒ - TỈNH VINH LONG

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Thị trấn Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước	Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	23,52	10,53		4,04				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,66	1,72		2,34				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4,66	1,72		2,34				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,10			0,10				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,70	8,67		1,60				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,06	0,13						
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,75	0,75						
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT								
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH								
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT								
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD								
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT								
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH								
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH								
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	DGT								
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL								
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL								
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV								
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	DCH								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75	0,75						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 20:
HUYỆN LONG HỒ - TỈNH VĨNH LONG

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)							
		Xã Đồng Phú	Xã An Bình	Xã Phước Hậu	Xã Tân Hạnh	Xã Lộc Hòa	Xã Phú Quới	Xã Thanh Quới	Xã Hòa Phú
(1)	(2)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp		6,66			0,21	1,15		0,94
1.1	Đất trồng lúa						0,60		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						0,60		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác								
1.3	Đất trồng cây lâu năm		5,73			0,21	0,55		0,94
1.4	Đất rừng phòng hộ								
1.5	Đất rừng đặc dụng								
1.6	Đất rừng sản xuất								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		0,93						
1.8	Đất làm muối								
1.9	Đất nông nghiệp khác								
2	Đất phi nông nghiệp								
2.1	Đất quốc phòng								
2.2	Đất an ninh								
2.3	Đất khu công nghiệp								
2.4	Đất khu chế xuất								
2.5	Đất cụm công nghiệp								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã								
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>								
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>								
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>								
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>								
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>								
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>								
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>								
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>								
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>								
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>								
2.9.11	<i>Đất chợ</i>								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải								
2.13	Đất ở tại nông thôn								
2.14	Đất ở tại đô thị								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác								

BIỂU 09/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG
 VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021
 HUYỆN LONG HỒ - TỈNH VĨNH LONG

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Thị trấn Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước	Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN								
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

BIỂU 09/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG
 VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021
 HUYỆN LONG HỒ - TỈNH VINH LONG

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)							
			Xã Đồng Phú	Xã An Bình	Xã Phước Hậu	Xã Tân Hạnh	Xã Lộc Hòa	Xã Phú Quới	Xã Thanh Quới	Xã Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN								
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

**BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN LONG HỒ - TỈNH VINH LONG**

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp							
1.1	Đất trồng lúa							
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước							
1	Hợp tác xây dựng cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao	130,00	130,00			Xã Long An	ấp Hậu Thành	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác							
2	Đầu tư trang trại trồng rau, màu an toàn xuất khẩu	10,00		10,00	LUC(10,00)	Xã Phước Hậu	ấp Phước Lợi B	QĐ số 2167/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh
1.3	Đất trồng cây lâu năm							
3	Cho thuê đất nông nghiệp - xã Đồng Phú	7,85	7,85			Xã Đồng Phú	Thửa 243 tờ 9	QĐ số 434/QĐ-UBND ngày 09/03/2017 của UBND tỉnh
4	Giao đất không thu tiền cho bà Nguyễn Thị Năm	0,01	0,01			Xã Phước Hậu	Thửa 489 tờ 9	
5	Cho thuê đất nông nghiệp (thửa số 234, tờ số 7)	0,29	0,29			Xã Bình Hòa Phước	thửa số 234, tờ bản đồ số 7	
6	Dự báo nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	744,07		744,07	LUC(744,07)	Các xã, thị trấn		
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản							
7	Đầu giá khu đất cồn ấp Phú Thạnh 4	18,37	18,37			Xã Đồng Phú	Thửa 194 tờ 27 (ấp Phú Thạnh 4)	
8	Đầu giá Khu đất cồn ấp Phú Thuận 2 (tờ 21 - thửa 381)	1,55		1,55	SKC(1,55)	Xã Đồng Phú	Thửa 381 tờ 21 (ấp Phú Thuận 2)	
9	Đầu giá khu đất tại xã Đồng Phú, huyện Long Hồ	4,91		4,91	SON(4,91)	Xã Đồng Phú	Thửa 123 tờ 20	
10	Cho thuê đất các hộ Nguyễn Văn Sên, Hồ Văn Nghĩa, Nguyễn Tấn Thanh, Nguyễn Văn Bé Ba	1,23	0,24	0,99	CLN(1,99)	Xã Hòa Ninh	Thửa 237, 241, 236, 234, 230, 227 tờ 15 (ấp Hòa Quý)	
11	Giao đất nông nghiệp cho dân (Lê Văn Tươi)	0,05		0,05	DTL(0,05)	Xã Phú Đức	Một phần thửa 4002 tờ 15	
12	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	59,05	29,05	30,00	CLN(25,41);CSD(4,59)	Xã Đồng Phú		
13	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	44,46	17,17	27,29	CLN(23,41);CSD(3,88)	Xã Bình Hòa Phước		
14	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	16,64	16,64			Xã An Bình		
15	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	0,91	0,91			Xã Hòa Ninh		
1.8	Đất làm muối							
1.9	Đất nông nghiệp khác							
16	Trại nuôi tập trung xã Thanh Đức	2,50		2,50	LUC(2,06);CLN(0,44)	Xã Thanh Đức	Thửa 39, 41, 42, 43, 1 phần thửa 44, 107, 127, ấp Cái Sơn Lớn	
17	Quy hoạch trại sản xuất cá giống	30,00		30,00	LUC(30,00)	Xã Lộc Hòa	ấp Phước Hiệp	
18	Dự án khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Dự án mời gọi đầu tư)					Xã Phước Hậu, xã Long An, xã Bình Hòa Phước, xã Long Phước		QĐ số 2167/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	- Ấp Phước Hạnh B, xã Phước Hậu	10,00		10,00	LUC(10,00)	Xã Phước Hậu	Ấp Phước Hạnh B, xã Phước Hậu	
	- Dự án Sản xuất chất sinh hóa phục vụ cây trồng	10,00		10,00	LUC(7,58);CLN(2,42)	Xã Long An	Ấp Hậu Thành	
	- Ấp Bình Hòa 2, xã Bình Hòa Phước	6,00		6,00	CLN(6,00)	Xã Bình Hòa Phước	Ấp Bình Hòa 2, xã Bình Hòa Phước	
	- Ấp Phước Trinh, xã Long Phước	6,00		6,00	LUC(6,00)	Xã Long Phước	Ấp Phước Trinh, xã Long Phước	
19	Khu sản xuất cây giống công nghệ cao	20,00		20,00	CLN(19,13);ONT(1,87)	Xã Hòa Ninh	Ấp Bình Thuận 1, Bình Thuận 2	
20	Trang trại sản xuất giống rau màu, hoa kiểng công nghệ cao	20,00		20,00	LUC(10,21);CLN(9,79)	Xã Thanh Đức	Ấp Sơn Đông	
21	Dự án Sản xuất phế phẩm sinh học kích kháng, đối kháng phòng trị dịch hại trên cây trồng	10,00		10,00	LUC(9,74);CLN(0,26)	Xã Phú Đức	Tờ 20, 21	
2	Đất phi nông nghiệp							
2.1	Đất quốc phòng							
22	Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Đức	0,20		0,20	CLN(0,2)	Xã Thanh Đức	Tách thửa 40, 64, 96, tờ 12	
23	Ban chỉ huy quân sự xã An Bình	0,10		0,10	CLN(0,1)	Xã An Bình	Tờ 15, thửa 284, 303	
24	Vị trí đóng quân của Bộ Chỉ Huy Quân Sự Tỉnh	0,82		0,82	LUC(1,72);CLN(0,1)	Xã Tân Hạnh		
25	Ban chỉ huy quân sự xã Hòa Ninh	0,15		0,15	CLN(0,15)	Xã Hòa Ninh	1 phần thửa 139 tờ 18	
26	Ban chỉ huy quân sự xã Phú Quới	0,15		0,15	CLN(0,04);NTS(0,11)	Xã Phú Quới	Tờ 17 thửa 28, tờ 16 thửa 281	
2.2	Đất an ninh							
27	Cải tạo, mở rộng Đồn Công an khu công nghiệp Hòa Phú	0,35	0,35			Xã Hòa Phú	Thửa 6-1, 6-2 tờ 1	QĐ 2281/QĐ-UBND ngày 31/8/2020
28	Trụ sở công an xã Long Phước	0,20		0,20	CLN(0,2)	Xã Long Phước	1 phần thửa 341, tờ 4	
29	Trụ sở công an xã Thanh Đức	0,20		0,20	CLN(0,2)	Xã Thanh Đức	Tách thửa 75, tờ 12	
30	Trụ sở công an xã An Bình	0,10		0,10	CLN(0,1)	Xã An Bình	Tờ 15, thửa 284, 303	
31	Trụ sở công an xã Phú Đức	0,20		0,20	LUC(0,2)	Xã Phú Đức	Tờ 13, 1 phần thửa 157	
32	Trụ sở công an xã Hòa Phú	0,10		0,10	DTT(0,1)	Xã Hòa Phú	tách thửa 394 tờ 13	
33	Trụ sở công an xã Phước Hậu	0,20		0,20	CLN(0,2)	Xã Phước Hậu	Tờ 11 thửa 141	
34	Trụ sở công an xã Hoà Ninh	0,15		0,15	CLN(0,15)	Xã Hòa Ninh	1 phần thửa 126 tờ 12	
35	Trụ sở công an xã Phú Quới	0,15		0,15	NTS(0,15)	Xã Phú Quới	Tờ 17 thửa 28, tờ 16 thửa 281	
36	Trụ sở làm việc Công an huyện Long Hồ	2,40		2,40	LUC(2,40)	Xã Phú Đức	Tờ 9, 10 ấp Phú An	
37	Mở rộng Trại tạm giam Công an tỉnh	1,91	1,91			Xã Thanh Đức	Tờ 16	
2.3	Đất khu công nghiệp							
38	Xây dựng trụ sở làm việc và các công trình phụ trợ Công đoàn các khu công nghiệp tỉnh	0,26	0,26			Xã Hòa Phú	Thửa 135 tờ 1	QĐ 1293/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của UBND tỉnh
39	Khu công nghiệp Hòa Phú giai đoạn 3	147,30		147,30	LUC(125,99);CLN(17,49);NTS(0,41);DGT(1,23);DTL(1,31);ONT(1,87)	Xã Hòa Phú	Tờ 2, 3, 7, 8, 11, 12	
2.4	Đất cụm công nghiệp							
2.5	Đất thương mại - dịch vụ							
40	Đầu giá khu đất xã Bình Hoà Phước (Mai Quốc Nam, hiện trạng đã thống kê đất TMD)	0,41	0,41			Xã Bình Hòa Phước	Thửa 22 tờ 7 (ấp Bình Hòa 2)	CV số 3570/UBND-KTN ngày 27/9/2016 của UBND tỉnh
41	Đầu giá khu đất cồn ấp Phú Mỹ	3,97		3,97	CLN(3,55);NTS(0,42)	Xã Đồng Phú	Một phần thửa 243 tờ 9 (ấp Phú Mỹ)	QĐ số 1140/QĐ-UBND ngày 23/5/2016 của UBND tỉnh
42	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất Trường quân sự địa phương	1,11		1,11	ODT(1,11)	TT. Long Hồ	1 phần thửa 225 tờ 8 (Khóm 5)	QĐ số 1213/QĐ-UBND ngày 23/7/2008 của UBND tỉnh
43	Khu Dịch Vụ Thương Mại (Cụm thương mại dịch vụ ấp Long Hòa)	1,40		1,40	CLN(1,26);ONT(0,14)	Xã Lộc Hòa	Tờ 26, ấp Long Hòa	
44	Khu Dịch Vụ Công Nghiệp (Cụm thương mại dịch vụ ấp Phước Long)	1,79		1,79	CLN(1,61);ONT(0,18)	Xã Lộc Hòa	Tờ 26, ấp Phước Long	
45	Khu Dịch vụ thương mại - Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Vĩnh Long đến năm 2035	13,94		13,94	LUC(1,66);CLN(11,96);ONT(0,32)	Xã An Bình, Hòa Ninh, Phước Hậu		QĐ số 86/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh
46	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Phát Tiến	0,57		0,57	CLN(1,57)	Xã Tân Hạnh	Thửa 230, 232 tờ 35	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
47	Dự án chỉnh trang đô thị: Trung tâm thương mại dịch vụ nhóm 1, thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ	3,10		3,10	CLN(1,09);DGT(0,14);DTL(0,02);DVH(1,75);NTD(0,15);ODT(1,7);SON(0,26)	TT. Long Hồ	Tờ 16, 30, 33 Nhóm 1	QĐ số 2167/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh
48	Trung tâm thương mại Phước Yên	0,25		0,25	DGT(0,11);DCH(0,14)	Xã Phú Quới	Thửa 58 tờ 25	QĐ số 2167/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh
49	Cây xăng Phước Trinh B	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Long Phước	Thửa 62, tờ 17	
50	Khu thương mại dịch vụ	4,70		4,70	CLN(3,48);SKC(1,6);DGT(0,16);DTL(0,16);ONT(1,5)	Xã Thanh Đức	Áp Thanh Mỹ 1	
51	Khu đất cồn An Bình (Đầu giá)	0,93		0,93	CLN(1,93)	Xã An Bình	Tờ 2, 1 phần thửa 2	
52	Quy hoạch siêu thị TT Hòa Phú (theo Quy hoạch kỹ thuật)	0,25		0,25	SKK(0,25)	Xã Hòa Phú	Thửa 7, 8 tờ 6	
53	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ	0,10		0,10	CLN(0,1)	Xã Hòa Phú	Thửa 76 tờ 26; thửa 380 và 383 tờ 15	
54	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ SABECO	0,72	0,20	0,52	LUC(1,52)	Xã Tân Hạnh	Tờ 6, thửa 559	
55	Khu Dịch vụ thương mại kết hợp khu dân cư (ven QL1A): 38,19 ha (trong đó: đất thương mại 5,00ha)	10,00		10,00	CLN(10,00)	Xã Tân Hạnh		
56	Chi nhánh Ngân Hàng NN&PTNT	0,03		0,03	CLN(0,03)	Xã Tân Hạnh	Tờ 6, 1 phần thửa 779, 1/137	
57	Đất kinh doanh dịch vụ thương mại	1,69		1,69	CLN(1,69)	Xã Tân Hạnh		
58	Cây xăng Tân Nhơn	0,09		0,09	HNK(0,09)	Xã Tân Hạnh	Tờ 12, thửa 110	
59	Khu du lịch sinh thái Vàm Bà Trại	31,51		31,51	CLN(31,51)	Xã Tân Hạnh	Tờ 2	
60	Cây xăng Phước Yên B	0,21		0,21	CLN(0,21)	Xã Phú Quới	1 phần thửa 839, tờ 8	
61	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	0,80		0,80	DVH(1,8)	TT. Long Hồ	Khóm 1	
62	Khu Dịch vụ Thương mại - dịch vụ cấp ĐT909	2,87		2,87	LUC(0,15);CLN(1,88);ODT(1,94)	TT. Long Hồ	Khóm 1	
63	Khu thương mại dịch vụ nhóm 5, thị trấn Long Hồ	3,95		3,95	CLN(1,31);ODT(2,64)	TT. Long Hồ	Khóm 5	
64	Khu dịch vụ thương mại đổi điện 857	2,97		2,97	LUC(2,66);HNK(0,16);NTD(0,17);ODT(0,17)	TT. Long Hồ	Khóm 5	
65	Khu thương mại dịch vụ tuyến dân cư vượt lũ (GD2) Nhóm 4 thị trấn Long Hồ	1,27		1,27	DCH(1,57);ODT(1,57);TSC(0,13)	TT. Long Hồ	Khóm 4	
66	Khu đất phía trước Khu tái định cư KCN Hòa Phú	1,13		1,13	NTS(0,85);ONT(0,28)	Xã Lộc Hòa	Thửa 271, 1 phần thửa 70, 344 tờ 29	CV số 1435/UBND-KTNV ngày 31/3/2021 UBND tỉnh
67	Đất du lịch, nghỉ dưỡng (208,17 ha)	208,17				Xã An Bình		
68	Dự báo nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	205,00		205,00	CLN(205,00)	Các xã, thị trấn		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
69	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Phú Đức 3, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	0,09	0,07	0,02	DGD(0,02)	Xã Phú Đức	Một phần thửa 448 tờ 4	QĐ số 1414/QĐ-UBND ngày 10/06/2020 của UBND tỉnh
70	Trụ sở hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	0,02		0,02	TSC(0,02)	Xã Thanh Đức	Tách thửa 12, tờ 22	
71	Cụm TTCN Phú Đức	20,00		20,00	LUC(11,31);HNK(0,16);CLN(7,90);DTL(1,57);NTD(0,16)	Xã Phú Đức	Tờ 9, áp Phú An	
72	Xây dựng và kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung an toàn thực phẩm	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Tân Hạnh	ấp Tân Bình	
73	Trạm cấp nước Phú Quới	1,05		1,05	LUC(1,5);CLN(1,55)	Xã Tân Hạnh	ấp Tân Hiệp	
74	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung an toàn, thực phẩm (Dự án mời gọi đầu tư)	2,00		2,00	CLN(2,00)	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc Hòa (Chưa có vị trí)	QĐ số 2167/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh
75	Cụm TTCN Tân Hiệp	16,17		16,17	LUC(9,35);CLN(6,12);NTS(1,6);ONT(0,1)	Xã Tân Hạnh	Tờ 10, 14	
76	Mở rộng nhà máy nước Hoà Ninh 2	0,13	0,08	0,05	CLN(0,15)	Xã Hòa Ninh	1 phần thửa 14 tờ 18	
77	Nhà máy chế biến nông sản	1,15		1,15	SON(1,15)	Xã Đông Phú	thửa 210, tờ 17 áp Phú Thạnh 4	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
78	Đầu giá khu đất bãi bồi áp Phú Thuận 2, xã Đồng Phú (Cty Hùng Vương)	4,95		4,95	CLN(0,25);SON(4,70)	Xã Đồng Phú	thửa 150, tờ 30 áp Phú Thuận 2	
79	Công ty THHH thương mại, sản xuất Đông Nam Dược Hùng Vương	2,72	2,72			Xã Phú Quới		
80	Quy hoạch trụ sở hợp tác xã lúa giống Thanh Phú	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã Hòa Phú	tờ 4 thửa 1	
81	Trụ sở hợp tác xã	0,01		0,01	ONT(0,01)	Xã Lộc Hòa	Áp Phước Tân	
82	Khu đất Thị trấn Long Hồ (do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long quản lý trước đây).	0,01		0,01	SKC(0,01)	TT. Long Hồ	Thửa 170 tờ 29 (Khóm 1)	
83	Hợp tác xã Nông nghiệp Hậu Thành (XD Nhà kho)	0,03		0,03	TSC(0,03)	Xã Long An	Thửa 111, 112 tờ 18	
84	Nhà máy nước Huỳnh Yên	0,16		0,16	CLN(0,16)	Xã Bình Hòa Phước	Tờ 21 thửa 201, 1 phần thửa 202	
85	Dự báo nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	205,00		205,00	CLN(205,00)	Các xã, thị trấn		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
86	Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Lợi II (thuê đất)	0,07		0,07	NKH(0,07)	Xã Thanh Đức	thửa 114, tờ 3	
87	Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Lợi IV (thuê đất)	0,17	0,17			Xã Thanh Đức	thửa 195, tờ 2	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã							
2.9.1	Đất giao thông							
88	Đường Nguyễn Thị Nhỏ, TT. Long Hồ	1,53	0,92	0,61	CLN(1,61)	TT. Long Hồ	Khóm 5 + Khóm 6	
89	Quy hoạch mở rộng đường từ QL53 đến giáp xã Phú Đức	0,99	0,25	0,74	LUC(0,2);CLN(1,54)	TT. Long Hồ	Khóm 4	
90	Quy hoạch mở rộng Giao thông từ TTHC nối dài đến mé sông	0,22	0,22			TT. Long Hồ	Khóm 5	
91	Quy hoạch Bến lên xuống hàng	0,04		0,04	CLN(0,04)	TT. Long Hồ	Khóm 6	
92	Giao thông cấp trường Chính Trị	0,31		0,31	LUC(0,19);CLN(0,11);ODT(0,01)	TT. Long Hồ	Khóm 5	
93	Giao thông Nhà ở Xã hội khóm 5 Thị Trấn	0,55		0,55	LUC(0,18);CLN(0,15);NTD(0,04);ODT(0,18)	TT. Long Hồ	Khóm 5	
94	Đường D3 thị trấn Long Hồ	1,95		1,95	CLN(1,90);ODT(0,15)	TT. Long Hồ	Khóm 4, khóm 5	
95	Đường từ khóm 2 đến kinh Đồn Vông, TT. Long Hồ	0,80	0,06	0,74	LUC(0,3);CLN(0,44)	TT. Long Hồ	Khóm 2	
96	Tuyến đường 2/9 nối dài (từ quán cà phê Trung Nguyên đến cầu Hòa Tịnh), thị trấn Long Hồ	0,30		0,30	CLN(0,28);ODT(0,02)	TT. Long Hồ	ĐĐ: Cà phê Trung Nguyên ĐC: Trường TH A Long Hồ	
97	Đường từ nhà ông Tô Bá Linh đến nhà bà Trần Thị Út Tám	0,15	0,05	0,10	CLN(0,1)	TT. Long Hồ	Khóm 2	
98	Đường giao thông phát triển hạ tầng du lịch 04 xã cù lao huyện Long Hồ	0,68	0,36	0,32	CLN(0,32)	Xã An Bình		
99	Đường từ Cầu Ủy ban xã An Bình - giáp Hoà Ninh, xã An Bình, huyện Long Hồ (có 03 cầu trên tuyến: cầu Ngang dài 32m, cầu Xóm Bợ dài 32m, cầu Vàm Giang dài 66m)	1,84	0,61	1,23	CLN(1,23)	Xã An Bình	ĐĐ: Cầu UBND xã An Bình ĐC: giáp Hoà Ninh	
100	Mở rộng đường từ Cống 9 Hang - đến 8 Nghĩa dài khoảng 1,5km (cấp C)	0,53	0,23	0,30	CLN(0,3)	Xã An Bình	Từ Cống 9 Hang đến Nhà 8 Nghĩa	
101	Bến phà An Hòa - Trường An	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã An Bình	Tờ 6, 1 phần thửa 83	
102	Bến phà Hòa Lộc và đường dẫn	0,10		0,10	CLN(0,17);NTS(0,03)	Xã An Bình	Tờ 2, 1 phần thửa 2	
103	Mở rộng đường từ cầu Tân Tạo đến nhà bà 5 Đà	2,09	1,76	0,33	CLN(0,33)	Xã An Bình	Từ cầu Tân Tạo đến nhà bà 5 Đà	
104	Mở rộng đường từ cầu Thủy Bình đến cầu Cái Tài	1,21	1,02	0,19	CLN(0,19)	Xã An Bình	Từ cầu Thủy Bình đến cầu Cái Tài	
105	Đường áp An Thạnh 1	0,86	0,76	0,10	CLN(0,1)	Xã An Bình	Từ cầu Tân Tạo đến ông Trương Văn Vê	
106	Đường từ nhà 3 Dành đến 7 Bông	0,34	0,26	0,08	CLN(0,18)	Xã An Bình	Từ nhà 3 Dành đến 7 Bông	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
107	Đường ấp An Thạnh 2	0,33	0,30	0,03	CLN(0,03)	Xã An Bình	Từ nhà Nguyễn Văn Chiền đến Châu Văn Dũng	
108	Đường ấp An Thành	0,91	0,84	0,07	CLN(0,17)	Xã An Bình	Từ cầu Vàm Bà Vú đến ông Lai Văn Bé	
109	Cầu Xóm Bọ	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã An Bình		
110	Cầu Ngang	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã An Bình		
111	Cầu Vàm Tắt	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã An Bình		
112	Cầu Tắt Lờ	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã An Bình		
113	Cầu Thủy Bình	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã An Bình		
114	Cầu Khe Luông	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã An Bình		
115	Cầu An Hưng - An Thới	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã An Bình		
116	Mở rộng đường nhựa ấp Phước Định 1	0,80	0,52	0,28	CLN(0,28)	Xã Bình Hòa Phước	ĐD: Cầu Mương ĐC: Nhà ông Mười Mộng	
117	Mở rộng đường nhựa ấp Bình Hoà 2	0,30	0,06	0,24	CLN(0,24)	Xã Bình Hòa Phước	ĐD: Cầu kinh dòng dai ĐC: Nhà ông Chín Dũng	
118	Mở rộng đường nhựa ấp Phước Định 1	0,40	0,08	0,32	CLN(0,32)	Xã Bình Hòa Phước	ĐD: Cầu Sả Cát ĐC: Nhà ông Út Trường	
119	Công trình đường nhựa ấp Bình Hoà 2	0,80	0,78	0,02	CLN(0,02)	Xã Bình Hòa Phước	ĐD: Nhà ông Ngô Văn Lạc ĐC: Công Pháp độ	
120	Công trình đường nhựa ấp Bình Hoà 1	0,40	0,38	0,02	CLN(0,02)	Xã Bình Hòa Phước	ĐD: Chùa Pháp Độ ĐC: giáp xã Phú Phụng	
121	Đường từ bà Xã Tám đến giáp xã Phú Phụng, dài 1600m	0,72	0,40	0,32	CLN(0,32)	Xã Bình Hòa Phước		
122	Đường từ Thầy Biền đến xã Phú Phụng, dài 600m	0,27	0,15	0,12	CLN(0,12)	Xã Bình Hòa Phước		
123	Đường từ cống Bảy Bung đến cầu Kinh, dài 1000m	0,45	0,25	0,20	CLN(0,2)	Xã Bình Hòa Phước		
124	Cầu Cái Muối	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Bình Hòa Phước		
125	Cầu Bà Tám Tới	0,03		0,03	CLN(0,03)	Xã Bình Hòa Phước		
126	Cầu Sáu Lực	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã Bình Hòa Phước		
127	Mở rộng Đường nhựa ấp Phú An 1	0,40	0,25	0,15	CLN(0,15)	Xã Bình Hòa Phước	ĐD: Cầu Ngã Tắc ĐC: Cầu Hai Khoa	
128	Đường giao thông phát triển hạ tầng du lịch 04 xã cũ lao huyện Long Hồ (có 2 cầu trên tuyến cầu Vàm Cái Muối và cầu Pháp Đô)	2,32	1,11	1,21	CLN(1,21)	Xã Bình Hòa Phước	ĐD: cầu Cái Muối ĐC: giáp QL57 (ấp Bình Hòa 2)	
129	Đường đầu nối liên xã từ Hoà Ninh - Đồng Phú đến đê bao ngoài (Cầu trên tuyến: Cầu Voi Đồn)	0,35	0,24	0,11	CLN(0,11)	Xã Đồng Phú	Tờ 21 ấp Phú Thuận 2	
130	Đường từ cầu Ngang Bà Cò đến cầu Đầu Đất Hoà Ninh (Cầu trên tuyến: Cầu Ngang Bà Cò, cầu Bình Tông, Cầu Đầu Đất)	0,91	0,90	0,01	CLN(0,01)	Xã Đồng Phú	Tờ 13; tờ 14; tờ 22; tờ 23 ấp Phú Hoà 2	
131	Đường từ Chợ Bà Cò đến Trường Tiểu học Trương Văn Ba, xã Đồng Phú, huyện Long Hồ	0,75	0,72	0,03	CLN(0,03)	Xã Đồng Phú	Tờ 13; tờ 14; tờ 22; tờ 23 ấp Phú Thuận 1	
132	Đường từ cầu Thủ Thế đến cầu Nhà Thờ	0,47	0,45	0,02	CLN(0,02)	Xã Đồng Phú	Tờ 27; tờ 34; tờ 35 ấp Phú Thạnh 3	
133	Đường từ cầu chợ Đồng Phú đến cầu Bình Tông Lớn	1,83	1,69	0,14	CLN(0,14)	Xã Đồng Phú	Tờ 22; tờ 23; tờ 24; tờ 25; tờ 32 ấp Thuận Long, ấp Phú Hoà 1, ấp Phú Hoà 2	
134	Đường từ Rạch Dừa đến cầu Đực Hồ	0,44	0,31	0,13	CLN(0,13)	Xã Đồng Phú	Tờ 12; tờ 13; tờ 21 ấp Phú Thuận 1, ấp Phú Thuận 2	
135	Đường Phú Mỹ 1 (cầu ngang đến cầu Bà Phú)	1,12	1,09	0,03	CLN(0,03)	Xã Đồng Phú	Tờ 7; tờ 8; tờ 15; tờ 16 ấp Phú Mỹ, ấp Phú Mỹ 1	
136	Đường Phú Mỹ 2 (cầu đình - vành đai)	0,98	0,96	0,02	CLN(0,02)	Xã Đồng Phú	Tờ 7; tờ 8; tờ 15; tờ 16 ấp Phú Mỹ 2	
137	Đường từ cầu Rạch Dừa đến voi đôn	0,45	0,43	0,02	CLN(0,02)	Xã Đồng Phú	Tờ 12; tờ 13; tờ 21 ấp Phú Thuận 1, ấp Phú Thuận 2	
138	Đường vành đai Đồng Phú (đầu tuyến Phú Thuận 2 đến cuối Phú Thạnh 3)	11,57	11,42	0,15	CLN(0,15)	Xã Đồng Phú	Ấp Phú Thuận 2 đến ấp Phú Thuận 3	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
139	Đường từ Bình Hoà Phước đến UBND xã	2,07	1,99	0,08	CLN(0,18)	Xã Đông Phú	Tờ 25; tờ 33 ấp Phú Thạnh 1	
140	Đường từ ĐH21 đến đê bao ngoài (Cầu trên tuyến: Cầu Rạch Bần, Cầu Râm Rì)	0,58	0,56	0,02	CLN(0,02)	Xã Đông Phú	Tờ 16 ấp Phú Thạnh 4	
141	Đường giao thông phát triển hạ tầng du lịch 04 xã cũ lao huyện Long Hồ	0,52	0,20	0,32	CLN(0,32)	Xã Đông Phú		
142	Đường từ cầu Đông Phú đến giáp đường Vành Đai (Cầu Bà Cò), xã Đông Phú, huyện Long Hồ (có 01 cầu trên tuyến: cầu Đình Phú Mỹ 2 dài 24m)	1,76	1,35	0,41	CLN(0,41)	Xã Đông Phú	ĐD: UBND xã ĐC: đường Vành Đai	
143	Đường từ UBND xã Đông Phú đến giáp đường Vành Đai, xã Đông Phú, huyện Long Hồ (có 01 cầu trên tuyến: Cầu Đình Cây Dương dài 32,6 m)	0,55	0,42	0,13	CLN(0,13)	Xã Đông Phú	ĐD: UBND xã ĐC: đường Vành Đai	
144	Đường đal ấp Phú Thuận 1 (Từ Tư Giỏi đến đình Rạch Dừa)	0,27	0,13	0,14	CLN(0,14)	Xã Đông Phú	ĐD: Tư Giỏi ĐC: Đình Rạch Dừa	
145	Đường từ Đuôi Cồn Dơi - Hoàng Chiến - Tư Thành - Cầu Sáu E (đoạn còn lại)	0,27	0,09	0,18	CLN(0,16);ONT(0,02)	Xã Hòa Ninh		
146	Đường liên ấp từ cầu Đầu Đất đến giáp đường Hoà Ninh - Đông Phú	0,88	0,70	0,18	CLN(0,18)	Xã Hòa Ninh	ĐD: cầu Đầu Đất ĐC: nhà 6 Cuối	
147	Đường Hoà Thuận đến cầu vựa 13	0,53	0,32	0,21	CLN(0,21)	Xã Hòa Ninh	ĐD: Cầu Vựa 13 ĐC: Nhà 3 Tềm	
148	Đường kinh thủy lợi Hoà Quý	0,75	0,22	0,53	CLN(1,53)	Xã Hòa Ninh	ĐD: Cống 6 Vui ĐC: Nhà ông Nguyễn Văn Lực	
149	Đường đal ấp Hoà Lợi	0,30		0,30	CLN(0,3)	Xã Hòa Ninh	ĐD: nhà ông Sáu Nganh ĐC: nhà ông Nguyễn Văn Chính	
150	Mở rộng đường nhựa rạch Ranh	0,38	0,25	0,13	LUC(0,16);CLN(0,16);NTS(0,01)	Xã Hòa Phú	ĐD: Cống Cà Dăm ĐC: rạch 6 Sánh	
151	Mở rộng đường từ cống Hờ đến cống rạch Ranh	0,82	0,40	0,42	LUC(0,39);CLN(0,03)	Xã Hòa Phú	ĐD: Cống Hờ ĐC: Cống rạch Ranh	
152	Mở rộng đường Thạnh Phú	1,32	1,10	0,22	CLN(0,22)	Xã Hòa Phú	ĐD: giáp ranh xã Lộc Hòa ĐC: giáp ranh xã Tân Lộc (huyện Tam Bình)	
153	Mở rộng đường từ cầu Còng Cọc đến cầu Mai Anh	1,40	1,17	0,23	CLN(0,23)	Xã Hòa Phú	ĐD: Cầu Còng Cọc ĐC: Cầu Mai Anh	
154	Đường vào trung tâm xã Hòa Phú, huyện Long Hồ (ĐH. 23B)	2,61	2,61			Xã Hòa Phú	ĐD: QL1 ĐC: Cầu Còng Cọc	
155	Cầu Hòa Phú xã Hòa Phú, huyện Long Hồ	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Hòa Phú	Ấp Lộc Hưng, ấp Hòa Hưng	
156	Đường N3 khu CN	1,36		1,36	LUC(1,16);CLN(0,2)	Xã Hòa Phú	ĐD: từ nhà ông Lê Hoàng Minh ĐC: Cầu Phước Lộc	
157	Mở rộng đường An Hiệp - Phước Hiệp (cấp sông)	1,20	0,72	0,48	CLN(0,46);TIN(0,02)	Xã Lộc Hòa	Tờ 1, tờ 2; ấp An Hiệp, ấp Phước Hiệp	
158	Mở rộng đường Bờ Tràm Phước Hiệp	1,40	0,55	0,85	LUC(0,02);CLN(1,83)	Xã Lộc Hòa	Tờ 4, tờ 9, ấp Phước Hiệp	
159	Mở rộng đường đaml Phước Hiệp	1,05	0,57	0,48	CLN(0,43);DTL(0,15)	Xã Lộc Hòa	Tờ 4, tờ 9, ấp Phước Hiệp	
160	Mở rộng đường kinh Bảy Nghiệp (2 bên)	2,10	1,16	0,94	LUC(0,24);CLN(1,64);NTS(0,16)	Xã Lộc Hòa	Tờ 4, tờ 5, tờ 9, ấp Phước Hiệp, ấp Phước Bình	
161	Mở rộng đường Phước Long - Phước Tân (cấp sông)	3,30	1,58	1,72	CLN(1,70);SKC(0,02)	Xã Lộc Hòa	Tờ 6, 7, 13, 14, ấp Phước Long, ấp Phước Tân	
162	Mở rộng đường Phước Hiệp - Phước Bình	1,30	0,60	0,70	CLN(1,67);TON(0,03)	Xã Lộc Hòa	Tờ 2, 5, 23, ấp Phước Hiệp, ấp Phước Bình	
163	Mở rộng đường Kinh Ba Chục	0,61	0,31	0,30	LUC(0,16);CLN(0,14)	Xã Lộc Hòa	Tờ 3, 4; ấp An Hiệp, ấp Phước Hiệp	
164	Mở rộng đường Kinh Tư Nguyên	0,75	0,66	0,09	LUC(0,17);CLN(0,02)	Xã Lộc Hòa	Tờ 9, ấp Phước Hiệp, ấp Phước Bình	
165	Mở rộng đường Phước Bình	1,20	0,62	0,58	LUC(1,56);NTS(0,02)	Xã Lộc Hòa	Tờ 23, 26, 28, 31, ấp Phước Bình	
166	Mở rộng đường Long Hòa - Long Bình 2	2,80	1,60	1,20	LUC(1,5);CLN(1,66);NTS(0,04)	Xã Lộc Hòa	Tờ 11, 12, 13, 16, ấp Long Hòa, ấp Long Bình	
167	Mở rộng đường Phước Long - Phước Tân	2,40	1,66	0,74	LUC(0,35);CLN(0,39)	Xã Lộc Hòa	Tờ 11, 12, 13, 16, ấp Phước Long, ấp Phước Tân	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
168	Mở rộng đường Rạch Tư Chuột	1,13	0,67	0,46	LUC(0,28);CLN(0,18)	Xã Lộc Hòa	Tờ 12, 13, 16, ấp Long Bình	
169	Mở rộng đường Phước Thạnh	2,40	1,47	0,93	CLN(1,91);DGD(0,01);TIN(0,01)	Xã Lộc Hòa	Tờ 14, 16, 17, ấp Phước Thạnh	
170	Mở rộng đường Rạch Bà Siêm	0,30	0,22	0,08	LUC(0,02);CLN(0,16)	Xã Lộc Hòa	Tờ 17, ấp Phước Thạnh	
171	Mở rộng đường Rạch Tám Lưỡng	0,72	0,30	0,42	LUC(0,3);CLN(0,12)	Xã Lộc Hòa	Tờ 12, 15, 16, ấp Long Bình	
172	Mở rộng đường Kinh Cà Dâm	1,40	0,94	0,46	LUC(0,38);HNK(0,02);CLN(0,16)	Xã Lộc Hòa	Tờ 17, 18, ấp Phước Thạnh	
173	Mở rộng đường trục chính nội đồng Phước Thạnh	1,90		1,90	LUC(1,30);CLN(1,57);NTD(0,01);O NT(0,02)	Xã Lộc Hòa	Tờ 14, 16, 17, ấp Phước Thạnh	
174	Mở rộng đường 6 Sánh Phước Thạnh	0,61	0,38	0,23	LUC(0,16);CLN(0,17)	Xã Lộc Hòa	Tờ 16, 18, ấp Phước Thạnh	
175	Đường từ QL 53 đi KCN Hòa Phú (dài 1700m)	1,36		1,36	LUC(1,92);CLN(0,44)	Xã Lộc Hòa	Tờ 7, 12, 15, ấp Phước Tân, ấp Long Bình	
176	Đường kênh Đoàn Đông (đoạn từ khu tái định cư Hòa Phú đến cầu 9 Đức), xã Lộc Hòa	2,02	1,24	0,78	LUC(0,18);CLN(1,6)	Xã Lộc Hòa	ĐD: Khu TĐC ĐC: cầu 9 Đức	
177	Đường từ Nhà Cô Thái - Chợ Long Hiệp	0,56	0,37	0,19	CLN(0,19)	Xã Long An		
178	Đường Bờ Gòn	0,06	0,04	0,02	LUC(0,02)	Xã Long An		
179	Đường công Bà Dung	0,06	0,04	0,02	CLN(0,02)	Xã Long An		
180	Đường Cầu Kim 2 - Cống Sơn Tre	0,16	0,11	0,05	CLN(0,15)	Xã Long An		
181	Quy hoạch mới đường vào nghĩa trang nhân dân	0,21		0,21	LUC(0,21)	Xã Long An		
182	Đường Cống Sơn Tre - giáp đường Long An - Phú Đức	2,15	0,86	1,29	LUC(1,9);CLN(0,39)	Xã Long An		
183	Đường liên ấp An Lương A, An Phú A, An Phú B, Long Hiệp	3,25		3,25	LUC(3,25)	Xã Long An		
184	Đường ấp Long Tân	1,15	0,86	0,29	CLN(0,2);DTL(0,19)	Xã Long An	ĐD: trạm y tế ĐC: cầu Út Tu	
185	Đường từ QL 53 (Bờ Ông Chú) đến giáp đường Hậu Thành - Ba Hoá, xã Long An, huyện Long Hồ (có 02 cầu trên tuyến: cầu An Phú dài 32m, cầu Ba Lang dài 36m)	1,17	0,72	0,45	LUC(0,1);CLN(0,35)	Xã Long An		QĐ số 2699/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh
186	Đường tỉnh 903 (mở rộng)	0,36		0,36	LUC(0,36)	Xã Long An		
187	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 904 tỉnh Vĩnh Long	3,70	3,70			Xã Long An	Ấp An Hiệp	QĐ số: 2504/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh
188	Đường từ Cầu Hậu Thành đến cầu An Lương (cầu Ba Hoá), xã Long An, huyện Long Hồ (có 02 cầu trên tuyến: cầu Kim Hai dài 27m, cầu An Lương dài 36m)	3,90	2,40	1,50	CLN(1,50)	Xã Long An	ĐD: cầu Hậu Thành ĐC: Cầu An Lương (cầu Ba Hoá)	QĐ số 2698/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh
189	Đường liên xóm Bờ Chùa ấp Phước Ngươn	0,96		0,96	LUC(1,96)	Xã Long Phước	ĐD: đường ĐH29 ĐC: cầu Mương Kênh	
190	Đường liên xã từ Quốc lộ 53 đến khu mộ đồng chí Nguyễn Thị Nhỏ	0,65		0,65	CLN(1,65)	Xã Long Phước	ĐD: Quốc lộ 53 ĐC: khu mộ đồng chí Nguyễn Thị Nhỏ	
191	Đường ấp Long Thuận	0,06		0,06	CLN(0,06)	Xã Long Phước	Tờ 9 ấp Long Thuận	
192	Đường từ cầu Ba Khả đến cầu Ba Tầng xã Long Phước	2,08	2,08			Xã Long Phước		
193	Đường đal ấp Phước Ngươn - Phước Trinh B	0,60	0,40	0,20	CLN(0,2)	Xã Long Phước	ĐD: đường ĐH25B (Tám Quýt) ĐC: cầu Việt Mỹ	
194	Đường đal ấp Phước Ngươn	0,40	0,20	0,20	CLN(0,2)	Xã Long Phước	ĐD: đường ĐH25B ĐC: nhà ông Trung	
195	Đường vào nghĩa trang nhân dân	0,20		0,20	LUC(0,13);CLN(0,17)	Xã Long Phước		
196	Mở mới nhánh rẽ ĐH 25C đi QL 53, dài khoảng 700m	0,84		0,84	LUC(0,42);CLN(0,39);ONT(0,03)	Xã Long Phước		
197	Nâng cấp mở rộng và nắn thẳng đường Lộ Mới	0,42	0,27	0,15	CLN(0,15)	Xã Long Phước		
198	Đoạn nắn ĐH 25C, dài khoảng 400m	0,48		0,48	LUC(0,19);CLN(0,36);ONT(0,03)	Xã Long Phước		
199	Đường giao thông cấp chợ	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Long Phước		
200	Đường vào trụ sở Công an xã	0,10		0,10	CLN(0,1)	Xã Long Phước		

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
201	Mở rộng đường từ cầu Long Phước đến giáp Phú Đức	0,99	0,44	0,55	CLN(1,55)	Xã Long Phước	ấp Long Thuận A, Long Thuận	
202	Mở rộng ĐH.29	1,72	0,93	0,80	CLN(1,8)	Xã Long Phước	ĐD: Cầu Long Phước; ĐC: Cầu Địa Chuối	
203	Mở rộng đường công Đất Méo (từ QL.53 đến đường Nguyễn Thị Nhỏ)	0,23	0,13	0,10	CLN(0,1)	Xã Long Phước		
204	Đường trục nội đồng ấp Phước Lợi A	0,30		0,30	CLN(0,3)	Xã Long Phước		
205	Đường trục nội đồng ấp Phước Trinh	0,33		0,33	LUC(0,2);CLN(0,13)	Xã Long Phước		
206	Đường liên ấp Phú Đức - Tân Lập	1,67	1,67			Xã Phú Đức		
207	Đường liên ấp từ cầu Bếp Đặng - Thông Quan	2,53	2,53			Xã Phú Đức		
208	Cầu Xá Sĩ 2	0,01	0,01			Xã Phú Đức		
209	Đường từ cầu Sáu Giàng - cầu Ba Dung	1,30		1,30	CLN(1,30)	Xã Phú Quới	ĐD: cầu 6 Giàng ĐC: cầu Ba Dung	QĐ số 2707/QĐ-UBND ngày 9/10/2020 của UBND tỉnh
210	Đường từ cầu Hai Voi - Đường số 1 KCN	1,63	1,25	0,38	CLN(0,38)	Xã Phú Quới	ĐD: cầu Hai Voi ĐC: Đường số 1 KCN	QĐ số 2309/QĐ-UBND ngày 31/8/2020
211	Đường từ cầu Hai Lai đến giáp Lộc Hoà, xã Phú Quới, huyện Long Hồ (có 01 cầu trên tuyến: cầu Phước Bình dài 27m)	1,97	1,51	0,45	CLN(0,45)	Xã Phú Quới	ĐD: cầu Hai Lai ĐC: giáp Lộc Hoà	QĐ số 2701/QĐ-UBND ngày 9/10/2020 của UBND tỉnh
212	Cầu Hai Lai	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã Phú Quới		
213	Cầu Sáu Giàng	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã Phú Quới		
214	Cầu Bà Lang	0,04		0,04	CLN(0,04)	Xã Phú Quới		
215	Cầu liên xã Lộc Hòa - Phú Quới	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã Phú Quới		
216	Cầu Kênh Tư	0,03		0,03	CLN(0,03)	Xã Phú Quới		
217	Cầu Bờ Chàm	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã Phú Quới		
218	Mở rộng đường tỉnh 908	3,70	3,70			Xã Phú Quới		
219	Giao thông trong khu vực phát triển Đô Thị Phú Quới	7,51		7,51	LUC(5,70);CLN(1,81)	Xã Phú Quới	1 Phần thửa 2 tờ 2 - ấp An Long	
220	Mở rộng Đường huyện 23	2,32	1,69	0,63	CLN(1,63)	Xã Phú Quới		
221	Đường dẫn lộ cao tốc (tuyến đường C)	5,07		5,07	LUC(4,56);CLN(0,47);ONT(0,04)	Xã Phú Quới		
222	Đường cấp kinh 4 Nguyễn	0,77	0,66	0,11	LUC(0,11)	Xã Phú Quới		
223	Đường từ khu DCVL đến khu Đô thị	0,36	0,24	0,12	CLN(0,12)	Xã Phú Quới		
224	Đường từ cầu Xéo Mít đến công số 3	1,17	0,94	0,23	LUC(0,1);CLN(0,13)	Xã Phú Quới		
225	Đường vào trường cấp 3 Phú Quới	0,26		0,26	LUC(0,16);CLN(0,2)	Xã Phú Quới	ấp Phú Thạnh A	
226	Đường liên xã Lộc Hòa - Phú Quới	3,32	1,53	1,79	CLN(1,79)	Xã Phú Quới		
227	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh 25	0,56	0,32	0,24	LUC(0,12);CLN(0,12)	Xã Phú Quới		
228	Nâng cấp mở rộng đường bờ Nam kênh 25 (từ Thạnh Quới giáp sông Bô Kê)	0,56	0,23	0,33	LUC(0,2);CLN(0,13)	Xã Phú Quới		
229	Đường Trâu (từ TL908 đến kênh Xéo Mít, có 1 cầu trên tuyến)	0,18		0,18	CLN(0,18)	Xã Phú Quới		
230	Đường liên xã Phú Quới - Thạnh Quới	1,43	0,55	0,88	LUC(1,6);CLN(0,28)	Xã Phú Quới		QĐ số 773/QĐ-UBND ngày 25/3/2020 của UBND tỉnh
231	Cầu Phú Thạnh	0,08	0,04	0,04	CLN(0,04)	Xã Phú Quới		
232	Bến xe	0,54		0,54	LUC(0,16);CLN(0,38)	Xã Phú Quới		
233	Đường từ khu vượt lũ giai đoạn 1 - khu vượt lũ giai đoạn 2, xã Phú Quới, huyện Long Hồ (có 01 cầu trên tuyến: cầu Phước Yên dài 30m)	0,44		0,44	CLN(0,4);SON(0,04)	Xã Phú Quới		QĐ số 2703/QĐ-UBND ngày 9/10/2020 của UBND tỉnh
234	Đường ấp Phước Yên A, xã Phú Quới, huyện Long Hồ (Đường từ QL1A cầu Phú Quới - cầu Phú Quới cũ)	0,49	0,37	0,12	CLN(0,12)	Xã Phú Quới	ĐD: Quốc lộ 1A cầu Phú Quới ĐC: cầu Phú Quới cũ	QĐ số 1417/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh
235	Đường ấp Phú Long A, xã Phú Quới, huyện Long Hồ (từ QL 1A cầu Phú Quới đến Chợ Phú Quới)	0,27	0,20	0,07	CLN(0,17)	Xã Phú Quới	ĐD: Quốc lộ 1A cầu Phú Quới ĐC: chợ Phú Quới	QĐ số 1416/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
236	Đường từ trường TH Phước Hậu A - đập Bà Cả	0,29	0,19	0,10	LUC(0,04);CLN(0,16)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: Trường TH Phước Hậu A ĐC: đập Bà Cả	
237	Đường Miếu Ông Hồ đến cầu đường Chùa	0,46	0,31	0,15	LUC(0,03);CLN(0,12)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: Miếu Ông Hồ ĐC: cầu Đường Chùa	
238	Đường Chùa đến 6 Chánh	0,44	0,38	0,06	CLN(0,16)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: Đường Chùa ĐC: nhà 6 Chánh	
239	Mở rộng Đường liên xóm từ cầu cống đến đập đôn điền	0,75	0,43	0,32	CLN(0,32)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: cầu Cống ĐC: đập đôn điền	
240	Đường cầu cống Nhị Tỳ đến Cống Hờ	0,40	0,23	0,17	CLN(0,17)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: cống Nhị tỳ ĐC: cống Hờ	
241	Đường từ VP áp Phước Lợi B đến cầu Út Tu	0,32	0,23	0,09	CLN(0,19)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: VP áp Phước Lợi B ĐC: cầu Út Tu	
242	Giao thông phát triển đô thị ven TPVL (P3)	6,84		6,84	CLN(6,84)	Xã Phước Hậu	Xã Phước Hậu	
243	Mở rộng Đường liên xóm từ cầu cống đến đập đôn điền (Đường áp Phước Lợi B)	0,88	0,55	0,33	CLN(0,33)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: Cầu cống ĐC: đập đôn điền	
244	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL53 đến giáp phường 3 TP Vĩnh Long (đường Nguyễn Văn Nhung), xã Phước Hậu	1,25	1,25			Xã Phước Hậu	ĐĐ: QL 53 ĐC: Phường 3, TP. Vĩnh Long	
245	Mở rộng Đường từ cầu cống đến cống hờ	0,34	0,23	0,11	CLN(0,11)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: cầu cống ĐC: cống hờ	
246	Đường áp Phước Lợi C (1)	1,23		1,23	CLN(1,23)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: Đập đôn điền ĐC: Cầu Út Đua	
247	Đường áp Phước Lợi C (2)	0,48		0,48	LUC(0,47);CLN(0,01)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: Đập Nhị Tỳ ĐC: Nhà ông Lê Quang Hùng	
248	Đường áp Phước Hạnh A (Tổ 15)	0,47	0,30	0,17	CLN(0,17)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: Nhà bà Huỳnh Thị Thu ĐC: Nhà ông Trần Đức Thành	
249	Đường áp Phước Lợi A (từ trường mẫu giáo đến KDC Hữu An)	0,48	0,24	0,24	HNK(0,17);CLN(0,16);DGD(0,01)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: Trường học Mẫu Giáo ĐC: KDC Hữu An	
250	Đường áp Phước Hạnh B	0,52		0,52	CLN(1,52)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: Nhà ông Hai Phi ĐC: Cầu Sáu Chánh	
251	Đường áp Phước Lợi A (từ cầu Địa Chuối đến Phước Ngươn A)	1,18	0,79	0,39	CLN(0,39)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: rạch Ông Thuận ĐC: Cầu Địa Chuối	
252	Đường từ Cầu Xã - Cầu Út Tu	0,99	0,66	0,33	CLN(0,33)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: Cầu Xã ĐC: Cầu Út Tu	
253	Giao thông phát triển đô thị ven TPVL (P8)	1,22		1,22	CLN(1,22)	Xã Tân Hạnh	Khóm 5 + Khóm 6	
254	Sửa chữa cải tạo mặt đường và gia cố lề, Đường Tân Hạnh	4,42		4,42	CLN(4,42)	Xã Tân Hạnh		
255	Đường Tân Hưng (Chợ Tân Thới - Nhà máy chà Báy Sang - cầu Tân Hưng)	1,50	1,21	0,29	CLN(0,29)	Xã Tân Hạnh	Từ chợ Tân Thới đến cầu Tân Hưng	
256	Đường Tân Hiệp - Tân Bình	2,25	2,07	0,18	CLN(0,18)	Xã Tân Hạnh	Từ cầu Kho đến QL1	
257	Đường Tân Bình	1,23	1,02	0,21	CLN(0,21)	Xã Tân Hạnh	Từ trường MG đến cầu 5 Bông	
258	Đường Tân Thuận - Tân Nhon	2,32	0,36	1,96	LUC(0,3);CLN(1,45);DTL(0,21)	Xã Tân Hạnh	Từ Đường tránh QL đến nhà 6 Sơn và từ ĐH 25 đầu nối	
259	Đường Tân Thạnh	1,51	1,37	0,14	LUC(0,03);CLN(0,11)	Xã Tân Hạnh	Từ đập 2 Chung đến đập 3 Bàu	
260	Đường Tân Hòa	1,12	1,10	0,02	CLN(0,02)	Xã Tân Hạnh	Từ cầu Ngã Tắt đến cầu Mương Khai	
261	Đường Tân Hòa 2	1,48	1,46	0,02	CLN(0,02)	Xã Tân Hạnh	Từ cầu Ngã Tắt đến cầu Chùa	
262	Đường Tân Nhon	2,19	2,09	0,10	CLN(0,1)	Xã Tân Hạnh	Từ cầu Tân Nhon đến giáp ranh Đông Tháp	
263	Đường Tân Thuận	1,03	0,93	0,10	CLN(0,1)	Xã Tân Hạnh	Từ cầu Tân Hạnh đến cầu Kho	
264	Đường Tân Thuận 2	1,67	1,64	0,03	CLN(0,03)	Xã Tân Hạnh	Từ cầu Bà Trại đến cầu Lãng	
265	Cầu Chùa	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã Tân Hạnh		
266	Cầu Ba Ú	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã Tân Hạnh		

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
267	Cầu 6 Biên	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã Tân Hạnh		
268	Cầu Địa Chuối	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã Tân Hạnh		
269	Đường từ cầu Vàm Bà Trại đến cầu Tân Nhơn	1,15	0,46	0,69	CLN(1,69)	Xã Tân Hạnh	ĐD: cầu vàm bà Trại ĐC: cầu Tân Nhơn	
270	Cầu vàm Bà Trại	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Tân Hạnh		QĐ số 1380/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của UBND tỉnh
271	Đường đal Tân An	0,30	0,15	0,15	CLN(0,15)	Xã Tân Hạnh	ĐD: cầu bà Trại ĐC: giáp đường đal	
272	Đường liên ấp Tân Hưng - Tân Thới	1,20	0,72	0,48	CLN(0,45);ONT(0,03)	Xã Tân Hạnh		
273	Đường từ QL.57 (Khu nhà ở Hoàng Hào) đến Trung tâm hành chính xã mới ấp Thanh Sơn	2,00		2,00	LUC(1,89);CLN(1,10);ONT(0,01)	Xã Thanh Đức		
274	Cải tạo, mở rộng các cầu trên đường tỉnh 902 tỉnh Vĩnh Long (Cầu Cái Sơn Lớn)	0,03		0,03	CLN(0,03)	Xã Thanh Đức	Cầu Cái Sơn Lớn, xã Thanh Đức	QĐ số: 2494/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh
275	Đường từ cầu Bùng Bình QL.57 (ấp Long Hưng) - Đường tỉnh 902 (ấp Thanh Mỹ 2) (có 02 cầu trên tuyến: cầu Ngã Bát dài 27m, cầu Rạch Rừng dài 27,7m)	2,73	1,56	1,17	LUC(0,19);CLN(1,06);ONT(0,02)	Xã Thanh Đức		
276	Đường từ Tỉnh lộ 902 đến giáp Mỹ An, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ (có 02 cầu trên tuyến: Cầu Miếu Vạn dài 27m, Cầu Vàm Cái Sơn Lớn dài 36m)	3,12	1,17	1,95	LUC(0,29);CLN(1,66)	Xã Thanh Đức		
277	Đường cấp B từ QL 57 - cầu Ngã Bát	0,97	0,53	0,44	CLN(0,44)	Xã Thanh Đức		
278	Đường giao thông nông thôn cấp rạch ống 8 Trung	0,36		0,36	CLN(0,31);TMD(0,15)	Xã Thanh Đức		
279	Đường giao nông thôn 2 bên kinh ống 5 mới	0,47		0,47	LUC(0,32);CLN(0,15)	Xã Thanh Đức		
280	Đường dẫn vào Nhà máy xử lý nước thải	0,56	0,56	0,56	LUC(0,36);CLN(0,2)	Xã Thanh Đức		
281	Đường từ cầu Bùng Bình đến chợ Thanh Đức (Cầu Cái Sơn Lớn) (có 02 cầu trên tuyến: Cầu Lũng dài 45m, Cầu Bà Đài dài 21m)	4,40	1,65	2,75	CLN(2,75)	Xã Thanh Đức		
282	Đường từ Đường huyện 20 (cầu Cái Chuối) ấp Hưng Quới đến giáp ranh xã Mỹ An	3,04	1,14	1,90	CLN(1,90)	Xã Thanh Đức		
283	QL 57 (Quán Thanh Thủy) - Giáp ranh Phường 5, TP. Vĩnh Long	0,15	0,05	0,10	LUC(0,02);CLN(0,18)	Xã Thanh Đức		
284	Đường cấp chùa Sơn Thắng	0,02		0,02	TON(0,02)	Xã Thanh Đức		
285	Đường liên xóm từ QL.57 đến nhà ông Chính	0,06		0,06	CLN(0,06)	Xã Thanh Đức		
286	Đường liên gia Thanh Mỹ 2 (từ ĐT.902 đến nhà ông Tiểu)	0,03		0,03	CLN(0,03)	Xã Thanh Đức		
287	Đường nhựa cấp tuyến dân cư Cổ Chiên (2 tuyến)	0,78		0,78	CLN(1,78)	Xã Thanh Đức		
288	Đường nội đồng từ Chùa Kỳ Viên đến rạch Bà Giang	0,80		0,80	LUC(1,5);CLN(0,1);NTS(0,2)	Xã Thanh Đức		
289	Đường nội đồng Thanh Đức từ QL.57 đến giáp đường liên ấp Cái Sơn Lớn	2,56		2,56	LUC(2,08);CLN(0,48)	Xã Thanh Đức		
290	Đường nội đồng từ trụ sở ấp Long Quới đến nhà ông Tám Giàu	0,80		0,80	LUC(1,6);CLN(0,2)	Xã Thanh Đức		
291	Đường Vành Đai Cái Sơn Lớn	0,56		0,56	LUC(1,5);CLN(0,16)	Xã Thanh Đức		
292	Đường cấp rạch Bà Nghĩa	0,21		0,21	CLN(0,21)	Xã Thanh Đức		
293	Đường từ trụ sở ấp Long Quới đến vườn bà Kiều	0,09		0,09	CLN(0,09)	Xã Thanh Đức		
294	Đường từ cầu Phước Lợi đến cầu Hai Nhỏ dài 4,2km (cấp A)	2,73	1,26	1,47	LUC(0,31);CLN(1,16)	Xã Thanh Quới	Từ cầu Phước Lợi đến cầu Hai Nhỏ	
295	Cầu Ngã tư quốc tế dài 15m	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Thanh Quới	ấp Thanh Lợi	
296	Đường khu dân cư đến Kênh 25	0,06		0,06	LUC(0,02);CLN(0,03);CQP(0,01)	Xã Thanh Quới	Tờ 16 ấp Thanh Phú	
297	Đường, cầu cấp Kênh Tuổi Trẻ	0,70	0,46	0,24	LUC(0,23);CLN(0,01)	Xã Thanh Quới	Tờ 14; tờ 19; tờ 23 cấp Kênh Tuổi Trẻ	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
298	Đường, cầu liên ấp Phước Lợi - Thạnh Lợi	4,46	4,35	0,11	CLN(0,11)	Xã Thạnh Quới	Tờ 6; tờ 7; tờ 11; tờ 16 ấp Phước Lợi, ấp Thạnh Lợi	
299	Đường cấp sông Hàng Thê	3,17	3,09	0,08	CLN(0,18)	Xã Thạnh Quới	Tờ 7; tờ 12; tờ 16; tờ 17 cấp Kênh Hàng Thê	
300	Đường cấp Kinh Hai Sơn	0,87	0,86	0,01	CLN(0,01)	Xã Thạnh Quới	Tờ 10; tờ 11 ấp Hoà Thạnh	
301	Đường cấp Kênh Ba Tiên	0,89	0,87	0,02	CLN(0,02)	Xã Thạnh Quới	Tờ 11; tờ 12; tờ 17 ấp Thạnh Lợi	
302	Đường từ Công hồ Long Công - cầu Vườn Xoài Nhỏ - cầu 26/3 - cầu Cây Sao, xã Thạnh Quới, huyện Long Hồ (có 02 cầu trên tuyến: cầu Vườn Xoài Nhỏ dài 32m, cầu Tuổi Trẻ dài 15m)	3,96		3,96	CLN(3,96)	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Quới	QĐ số: 2963/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh
303	Đường từ cầu Cườm Nga - đập Long Công, xã Thạnh Quới, huyện Long Hồ	2,90		2,90	LUC(0,2);CLN(2,70)	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Quới	QĐ số: 6703a/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh
304	Đường đal kênh Tuổi trẻ	0,50		0,50	LUC(1,5)	Xã Thạnh Quới		
305	Đường Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, giai đoạn 1	1,89	0,34	1,55	LUC(0,32);HKN(0,04);CLN(0,71);ONT(0,05);SON(0,43)	Xã Thạnh Quới	Tờ 4, ấp Hòa Thạnh 1	Quyết định số 839/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
306	Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 53 đoạn Long Hồ - Ba Sĩ (bao gồm cầu Ngã Tư)	2,57		2,57	LUC(0,54);CLN(3,81);ONT(0,11);ODT(0,11)	TT. Long Hồ, Long An		
307	Đường D1 thị trấn Long Hồ	7,08			LUC(3,15);CLN(3,65);ODT(0,28)	TT. Long Hồ, xã Phú Đức, Long Phước		
2.9.2	Đất thủy lợi							
308	Mở rộng Đê bao kết hợp giao thông từ cầu tinh đoàn đến trạm y tế (Hệ thống thủy lợi phục vụ nông thôn mới xã Phước Hậu, huyện Long Hồ)	0,55	0,32	0,22	CLN(0,22)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: cầu tinh đoàn ĐC: trạm y tế	QĐ số 1188/QĐ-UBND ngày 19/05/2020 của UBND tỉnh
309	Mở rộng Đê bao kết hợp giao thông từ trạm y tế đến cầu Út Tu (Hệ thống thủy lợi phục vụ nông thôn mới xã Phước Hậu, huyện Long Hồ)	0,66	0,44	0,22	CLN(0,22)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: trạm y tế ĐC: cầu Út Tu	QĐ số 1188/QĐ-UBND ngày 19/05/2020 của UBND tỉnh
310	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên (Đoạn từ đầu cù lao An Bình đến phà An Bình), xã An Bình, huyện Long Hồ	29,84	0,50	29,34	CLN(5,23);NTS(1,93);TMD(0,2);DGT(1,68);SON(22,30)	Xã An Bình		QĐ số 1401/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh
311	Bờ kè ven sông Cổ Chiên	1,94		1,94	CLN(1,84);ONT(0,1)	Xã Thanh Đức		
312	Trạm bơm xử lý nước thải	0,70		0,70	TSC(1,7)	Xã Thanh Đức	Thửa 34, tờ 2	
313	Nhà máy xử lý nước thải	2,00		2,00	LUC(2,00)	Xã Thanh Đức	1 phần thửa 166, 172, 186, 167, 187, 168, 171, 170 tờ 13	
314	Nạo vét, mở rộng rạch Lò Ô (1 bên)	1,12	0,42	0,70	CLN(1,7)	Xã An Bình		
315	Nạo vét, mở rộng rạch Xóm Bột (1 bên)	1,07	1,07			Xã An Bình		
316	Nạo vét, mở rộng rạch Đường Cây Nhỏ (2 bên)	0,68	0,38	0,30	CLN(0,12);NTS(0,18)	Xã An Bình		
317	Nạo vét, mở rộng rạch Đường Cây Lớn (2 bên)	1,66	1,10	0,56	CLN(1,56)	Xã An Bình		
318	Nạo vét, mở rộng rạch Khe Luông (2 bên)	2,08	1,40	0,68	CLN(1,68)	Xã An Bình		
319	Nạo vét, mở rộng rạch Trảng Lớn (2 bên)	2,20	1,14	1,06	CLN(1,06)	Xã An Bình		
320	Nạo vét, mở rộng cồn Ông Phán	2,19	2,01	0,18	CLN(0,18)	Xã An Bình		
321	Nạo vét, mở rộng rạch từ cầu Tát Lờ đến cống 7 Chọng	1,46	0,44	1,02	CLN(1,02)	Xã An Bình		
322	Nạo vét, mở rộng rạch Tát Cát (1 bên)	1,43	1,12	0,31	CLN(0,31)	Xã An Bình		
323	Nạo vét, mở rộng sông Cái Tài (2 bên)	4,56	4,31	0,25	CLN(0,25)	Xã An Bình		
324	Cống Trảng Lớn	0,03		0,03	CLN(0,03)	Xã An Bình		
325	Cống Đường Cây Lớn	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã An Bình		
326	Cống Đường Cây Nhỏ	0,05		0,05	NTS(0,05)	Xã An Bình		
327	Cống Rạch Đập	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã An Bình		
328	Cống Tư Lư	0,03		0,03	CLN(0,03)	Xã An Bình		

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
329	Công Rạch Đình	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã An Bình		
330	Công Cây Gòn	0,10		0,10	CLN(0,1)	Xã An Bình		
331	Công Cây Công	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã An Bình		
332	Công Vàm Bà Vú	0,10		0,10	CLN(0,1)	Xã An Bình		
333	Công Vàm Giang	0,10		0,10	CLN(0,1)	Xã An Bình		
334	Nạo vét kênh từ đập Đồn Điền đến nhà Hai Liệt	1,49	1,39	0,10	LUC(0,1)	Xã Phước Hậu	ấp Phước Lợi C	
335	Nạo vét rạch Bà Cà	1,65	1,47	0,18	LUC(0,15);CLN(0,13)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: Nhà Năm Râu ĐC: sông Ông Hồ	
336	Nạo vét kênh Giữa	1,93	1,84	0,09	CLN(0,19)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: trường TH Phước Hậu ĐC: Đập Bà Cà	
337	Nạo vét kênh Tư Xứng - Tư Nhiều	0,80	0,70	0,10	LUC(0,04);CLN(0,16)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: giáp đường đal (từ Miếu Ông Hồ đến cầu đường Chùa) ĐC: Rạch Giữa	
338	Nạo vét sông Ông Hồ	2,74	2,51	0,23	CLN(0,23)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: cầu Ông Hồ ĐC: rạch cầu Công	
339	Nạo vét kênh Nhị Tỷ - Đồn Điền	1,34	1,17	0,17	LUC(0,19);CLN(0,18)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: rạch Nhị Tỷ ĐC: rạch Đồn Điền	
340	Nạo vét kênh đập 5 Mướp	0,25	0,20	0,05	CLN(0,15)	Xã Phước Hậu	ĐĐ: đường huyện 27 ĐC: cuối rạch	
341	Nạo vét kênh từ Út Đưa đến đập Đồn Điền	1,71	1,59	0,12	LUC(0,12)	Xã Phước Hậu	ấp Phước Lợi C	
342	Mở rộng nhà máy nước áp Phước Lợi A	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Phước Hậu	thửa 80 và 1 phần thửa 77 tờ 11	
343	Đập Xẻo Lá	0,10		0,10	CLN(0,1)	Xã Tân Hạnh		
344	Đập Ông Thuần	0,10		0,10	CLN(0,1)	Xã Tân Hạnh		
345	Nạo vét kênh Xã Đội (Phú Long A)	1,54	1,51	0,03	LUC(0,03)	Xã Phú Quới		
346	Nạo vét kênh Lung Bà La (Phước Bình A)	0,94	0,92	0,02	LUC(0,02)	Xã Phú Quới		
347	Nạo vét kênh Bảy Hải (Phước Bình B)	3,71	3,64	0,07	LUC(0,17)	Xã Phú Quới		
348	Nạo vét Kênh Năm Xoài (Phú Thanh B)	0,73	0,72	0,01	LUC(0,01)	Xã Phú Quới		
349	Nạo vét Kênh Hai Lai	1,32	1,29	0,03	LUC(0,03)	Xã Phú Quới		
350	Nạo vét Kênh Ba Dung	1,22	1,20	0,02	LUC(0,02)	Xã Phú Quới		
351	Quy hoạch Trạm bơm Long Công	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Thạnh Quới	1/thửa 81+1/thửa 91 tờ 19 ấp Hoà Thạnh 2	
352	Quy hoạch Trạm bơm Út Phương	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Thạnh Quới	1/thửa 234 tờ 20, ấp Thạnh Phú	
353	Quy hoạch Trạm bơm Năm Lông	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Thạnh Quới	1/thửa 218 tờ 15 ấp Hoà Thạnh 2	
354	Quy hoạch Trạm bơm Bà Lái	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Thạnh Quới	1/thửa 19 tờ 23 cấp Kinh Bà Lái	
355	Quy hoạch trạm xử lý nước thải	1,20		1,20	CLN(1,88);ODT(0,32)	TT. Long Hồ	Khóm 2 + Khóm 6	
356	Trạm bơm Kinh Mới	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Long An	Tờ 23, thửa 78	
357	Trạm bơm 5 Tỷ	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Long An	Tờ 14, thửa 73	
358	Trạm bơm Ba Miếu ấp Bà Lang	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Long An	Tờ 10, thửa 359	
359	Trạm bơm 8 Hùng	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Long An	Tờ 6, thửa 420	
360	Trạm bơm An Hiệp	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Long An	Tờ 26, thửa 23	
361	Khu xử lý nước thải	1,06		1,06	LUC(1,79);CLN(0,27)	Xã Phú Quới		
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa							
362	Công viên thể thao truyền hình, huyện Long Hồ (QH Trung tâm văn hóa, công viên đô thị) - giai đoạn đầu 4,45 ha	5,96		5,96	LUC(1,72);CLN(5,01);NTS(0,13);NTD(0,04);ODT(0,15)	TT. Long Hồ		Nghị quyết 214/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Vĩnh Long
363	Nhà lưu niệm ông Nguyễn Văn Nhung và bà Nguyễn Thị Nhỏ	0,07		0,07	CLN(0,06);ODT(0,01)	TT. Long Hồ		
364	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Đức, huyện Long Hồ (sử dụng cho 5 ấp: Thanh Mỹ 1, Thanh Mỹ 2, Sơn Đông, Thanh Sơn, Cái Sơn Lớn)	0,25		0,25	CLN(0,25)	Xã Thanh Đức		QĐ 2127/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
365	Nhà văn hóa thể thao cụm ấp Long Hưng - Thanh Hưng - Hưng Quới - Long Quới, xã Thanh Đức	0,15		0,15	CLN(0,15)	Xã Thanh Đức		
366	Nhà văn hóa thể thao cụm ấp Bình Lương - An Thành - An Thạnh, xã An Bình	0,32	0,17	0,15	CLN(0,15)	Xã An Bình		
367	Trung tâm văn hóa, thể thao xã An Bình	0,20		0,20	CLN(0,2)	Xã An Bình		QĐ 2132/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh
368	Bia tưởng niệm kết hợp tiêu công viên	0,10		0,10	TSC(0,1)	Xã Tân Hạnh		
369	Trung tâm văn hoá - thể thao xã Đông Phú, huyện Long Hồ (sử dụng cho 7 ấp: Phú Mỹ, Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 2, Thuận Long, Phú Thạnh 1, Phú Thạnh 2, Phú Thạnh 3, Phú Thạnh 4)	0,25		0,25	CLN(0,25)	Xã Đông Phú		QĐ 2128/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh
370	Nhà văn hóa thể thao cụm ấp Phú Hòa 1-Phú Hòa 2-Phú Thuận 1-Phú Thuận 2, xã Đông Phú, huyện Long Hồ	0,15		0,15	DGD(0,15)	Xã Đông Phú		
371	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phú Quới, huyện Long Hồ	0,25		0,25	LUC(0,18);CLN(0,04);ONT(0,03)	Xã Phú Quới		QĐ số 05/QĐ-UBND ngày 06/01/2020
372	Nhà văn hoá thể thao cụm ấp Phước Bình A, Phước Bình B, Phước Yên A, Phước Yên B	0,10		0,10	CLN(0,19);ONT(0,01)	Xã Phú Quới		
373	Nhà văn hoá thể thao cụm ấp Phú Thạnh A, Phú Thạnh B, Phú Long A, Phú Long B	0,10		0,10	CLN(0,1)	Xã Phú Quới		
374	Nhà văn hoá thể thao cụm ấp Hoà Thạnh 2 - Hoà Thạnh 3	0,11	0,11			Xã Thạnh Quới	Thửa 94, tờ 19	QĐ số 2067/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh
375	Nhà văn hóa thể thao cụm ấp Tân Hiệp, Tân Thới, Tân Hưng	0,22		0,22	CLN(0,22)	Xã Tân Hạnh	Thửa 59 tờ 27	
376	Nhà văn hoá thể thao cụm ấp Hậu Thành, Long Tân, An Phú B, Bà Lang, xã Long An, huyện Long Hồ	0,11		0,11	CLN(0,11)	Xã Long An	Tờ 18, thửa 96	
377	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Thạnh Quới, huyện Long Hồ	0,20		0,20	CLN(0,2)	Xã Thạnh Quới	1 phần thửa 162; 180; 198; 199 tờ 16	QĐ số 7077/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện, CV số 609/UBND ngày 06/4/2020 của UBND huyện
378	Khu đất 1096,0m2 tại thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ	0,11	0,11			TT. Long Hồ	Thửa 1, tờ 29	QĐ số 1684/QĐ-UBND ngày 09/9/2015 của UBND tỉnh
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế							
379	Trạm y tế xã Thanh Đức (Giao đất)	0,08	0,08			Xã Thanh Đức	Thửa 62 tờ 2	
380	Phòng Khám Đa Khoa Khu Vực	0,50		0,50	CLN(1,5)	Xã Tân Hạnh		
381	Quy hoạch phòng khám đa khoa cụm 4 xã cũ lao (theo Quy hoạch kỹ trước)	0,50		0,50	CLN(1,5)	Xã Hòa Ninh		
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
382	Mở rộng Trường tiểu học An Bình B (điểm chính)	0,48	0,35	0,13	CLN(0,19);TSC(0,04)	Xã An Bình	Tờ 20, thửa 76, 98	
383	Trường mầm non Họa Mí	0,37	0,37			TT. Long Hồ	thửa 146 tờ 20	QĐ số 2710/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh
384	Trường Tiểu học Phú Quới C (điểm ấp Phước Bình B)	0,30		0,30	CLN(0,23);NTD(0,17)	Xã Phú Quới	Một phần thửa 48, 49, 85 tờ 2	QĐ số 1990/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 của UBND tỉnh
385	Trường Mầm non An Bình	0,47		0,47	CLN(0,47)	Xã An Bình	1 phần thửa 324 tờ 15	QĐ số 2094/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh
386	Trường Trung học cơ sở An Bình	0,20		0,20	CLN(0,2)	Xã An Bình	Thửa 151 và 1 phần thửa 119, 172 tờ 20	QĐ số 2087/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh
387	Trường TH Đông Phú A (giao đất)	0,31	0,31			Xã Đông Phú	Thửa 223-1(57), 223-2(91) tờ 13 (10)	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
388	Trường tiểu học Phước Hậu C (giao đất không thu tiền)	0,06	0,06			Xã Phước Hậu	Một phần thửa 162 tờ 15	
389	Trường mầm non song ngữ Nguyễn Phúc	0,80		0,80	ONT(1,8)	Xã Phú Quới	Thửa 396 tờ 13	QĐ số 2525/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh
390	Trường Mầm non Hồng Ân	0,59	0,38	0,21	CLN(0,21)	Xã Lộc Hòa	Thửa 272 tờ 32	
391	Trường Mầm non Thanh Đức (giao đất)	0,08	0,08			Xã Thanh Đức	Thửa 64 tờ 2	
392	Mở rộng trường THCS Phú Đức	0,51	0,44	0,07	CLN(0,17)	Xã Phú Đức	Tờ 12, 1 phần thửa 28	
393	Mở rộng trường MG Phú Đức	0,42	0,12	0,30	CLN(0,3)	Xã Phú Đức	Tờ 12, Ấp An Hòa	
394	Trường Tiểu học Long An A (giao đất)	0,14	0,14			Xã Long An	Thửa số 93, tờ số 15	
395	Trường Tiểu học Long An (giao đất)	1,00	1,00			Xã Long An	Thửa số 248, tờ số 33	
396	Trường Tiểu học Bình Hòa Phước A (giao đất)	0,21	0,21			Xã Bình Hòa Phước	Thửa số 359, 360, tờ số 17	
397	Trường Tiểu học Phú Đức C (giao đất)	0,02	0,02			Xã Phú Đức	1 phần thửa số 49, tờ số 21	
398	Trường Tiểu học Lộc Hòa C (giao đất)	0,12	0,12			Xã Lộc Hòa	Ấp Phước Hiệp	
399	Trường THCS Phước Hậu (giao đất)	0,02	0,02			Xã Phước Hậu	Ấp Phước Lợi A	
400	Trường THCS Tân Hạnh (giao đất thửa 185, 191 tờ 26)	0,04	0,01	0,02	CLN(0,02)	Xã Tân Hạnh	Thửa 185, 191 tờ 26	
401	Mở rộng và giao đất Trường MG Hoa Hồng (điểm áp Phước Tân)	0,47	0,07	0,40	CLN(0,35);TON(0,15)	Xã Lộc Hòa	Giao đất (thửa số 185, tờ số 14)	
402	Mở rộng và giao đất trường THCS Long Phước	0,66	0,46	0,20	CLN(0,2)	Xã Long Phước	Mở rộng (Thửa 59, 885, chiết thửa 597, 566, tờ 4); giao đất (thửa 51-2, tờ 4)	
403	Mở rộng trường tiểu học Long Phước A	0,36	0,16	0,20	CLN(0,2)	Xã Long Phước	1 phần thửa 202, 204, tờ 9	
404	Mở rộng trường tiểu học Thanh Đức C	0,48	0,18	0,30	CLN(0,3)	Xã Thanh Đức	1 phần thửa 442, tờ 30, ấp Sơn Đông	QĐ số 2492/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh
405	Trường Trung học cơ sở Thanh Đức	0,96	0,70	0,26	DKV(0,26)	Xã Thanh Đức	Thửa 212, tờ 34	
406	Trường Tiểu học Thanh Đức B	0,60		0,60	CLN(1,6)	Xã Thanh Đức	Tách thửa 113, 131, 450 tờ 6	
407	Mở rộng Trường tiểu học Hòa Phú A	0,90	0,40	0,50	LUC(0,37);CLN(0,18);DTL(0,15)	Xã Hòa Phú	thửa 519, 572, 571 tờ 12 và thửa 6, 7, 8 tờ 17	
408	Mở rộng Trường THCS Hòa Phú	1,00	0,50	0,50	LUC(1,5)	Xã Hòa Phú	thửa 173, 174, 201 tờ 13 và thửa 150, 151, 153 tờ 12	
409	Mở rộng Trường Mầm non Hòa Phú	0,70	0,20	0,50	LUC(1,5)	Xã Hòa Phú	thửa 206 tờ 13 và thửa 152 tờ 12	
410	Trường tiểu học Phước Hậu C	0,50		0,50	CLN(1,5)	Xã Phước Hậu	thửa 162 tờ 15	
411	Quy hoạch mới Trường THCS Phước Hậu	0,50		0,50	HNK(1,5)	Xã Phước Hậu	thửa 301, 306 tờ 7	
412	Trường đại học sư phạm kỹ thuật	7,20		7,20	CLN(6,20);ONT(1,00)	Xã Phước Hậu	Xã Phước Hậu	
413	Mở rộng trường MN Tân Hạnh	0,10		0,10	CLN(0,1)	Xã Tân Hạnh	Tờ 26, thửa 74, 123, 1/98, 1/99	
414	Phân hiệu ĐH Kinh tế TP.HCM	1,43	1,43			Xã Phước Hậu	Thửa 229, tờ 21	
415	Trường THCS Thạnh Quới (mở rộng và công nhận QSDĐ)	0,61	0,61			Xã Thạnh Quới	Mở rộng lấy phần đất TH Thạnh Quới A, Công nhận QSDĐ thửa 137; tờ 16 ấp Thạnh Phú	
416	Trường THCS Đồng Phú	1,00		1,00	CLN(1,00)	Xã Đồng Phú	Tờ 16 ấp Phú Thạnh 4	
417	Trường MG Phú Quới	0,50		0,50	LUC(1,5)	Xã Phú Quới	Thửa 227, 236, 240 tờ 12	
418	Trường TH Phú Quới C (điểm áp Phú Thạnh A)	0,79		0,79	CLN(1,79)	Xã Phú Quới	thửa 719 tờ 16 (đợi hồi lại CBDC)	
419	Đất giáo dục trong khu đô thị mới Phú Quới	3,90		3,90	LUC(3,90)	Xã Phú Quới		
420	Trường Tiểu học (khu đô thị mới Phước Yên)	1,00		1,00	DVH(1,00)	Xã Phú Quới		
421	Trường Chính Trị huyện Long Hồ	2,00		2,00	LUC(2,00)	TT. Long Hồ		
422	Quy hoạch Nhà trẻ	1,40		1,40	CLN(1,29);ODT(0,11)	TT. Long Hồ	Khóm 6	
423	Trường Tiểu học TT. Long Hồ (xây mới)	1,00		1,00	LUC(1,88);CLN(0,12)	TT. Long Hồ	Khóm 2	
424	Mở rộng trường TH Lộc Hòa A	0,71	0,27	0,44	LUC(0,27);TON(0,17)	Xã Lộc Hòa	Thửa 216, 218, 1/142 tờ 14, ấp Phước Tân	
425	Mở rộng trường MG Hoa Hồng - ấp Phước Thạnh	0,06	0,02	0,04	CLN(0,04)	Xã Lộc Hòa	1p thửa 411,1/420, ấp Phước Thạnh	
426	Mở rộng trường THCS Lộc Hòa	1,23	0,63	0,60	CLN(1,6)	Xã Lộc Hòa	Tờ 24, 27; ấp Phước Long	
427	Quy hoạch trường cấp 3 - Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Vĩnh Long đến năm 2035	3,36		3,36	CLN(3,25);ONT(0,11)	Xã Phước Hậu	Ấp Phước Lợi A	QĐ số 86/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh
428	Trường THCS Long An (xây mới)	1,00		1,00	LUC(1,00)	Xã Long An	Tờ 19, thửa 107, 81, 127	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
429	Mở rộng Trường mẫu giáo Long An (điểm áp Long Hiệp)	0,45	0,15	0,30	LUC(0,1);CLN(0,17);ONT(0,03)	Xã Long An	1 phần thửa 242, tờ 15; thửa 3, 4, 5, 39 tờ 15	
430	Mở rộng trường MN Bình Hòa Phước	0,50	0,30	0,20	CLN(0,2)	Xã Bình Hòa Phước	Xã Bình Hòa Phước	
431	Trường TH Đồng Phú A (sát nhập THCS và MG)	0,77	0,77			Xã Đồng Phú	Áp Phú Mỹ 2	
432	Mở rộng trường TH Phú Quới A	1,52	1,12	0,40	LUC(0,2);CLN(0,2)	Xã Phú Quới	Áp Phú Long A	
433	Mở rộng trường MN Phước Hậu (điểm áp Phước Lợi B)	0,27	0,02	0,25	CLN(0,25)	Xã Phước Hậu	Áp Phước Lợi B	
434	Mở rộng trường TH Hòa Phú A (điểm áp Phước Lộc)	0,19	0,09	0,10	CLN(0,1)	Xã Hòa Phú	Áp Phước Lộc	
435	Mở rộng trường MN TT. Long Hồ	0,48	0,18	0,30	CLN(0,3)	TT. Long Hồ	Khóm 5	
436	Mở rộng trường TH A TT. Long Hồ	0,36	0,16	0,20	CLN(0,2)	TT. Long Hồ	Khóm 6	
437	Mở rộng trường THCS TT. Long Hồ	1,36	1,01	0,35	CLN(0,35)	TT. Long Hồ	Khóm 6	
438	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Phạm Hùng	0,30		0,30	CLN(0,27);ODT(0,03)	TT. Long Hồ	thửa 24-27, 160, 161 và 1 phần thửa 20 tờ 8	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao							
439	Sân vận động xã Thanh Đức	1,50		1,50	LUC(1,10);CLN(0,4)	Xã Thanh Đức	Thửa 408, 445, 446, 444, 540, tờ 12, ấp Thanh Sơn	
440	Sân bóng đá xã Tân Hạnh	0,96		0,96	LUC(1,66);CLN(0,3)	Xã Tân Hạnh	Tờ 11, thửa 144, 143, 146, 160, 1/128, 1/135, 1/154, 1/272, 1/159	
441	Sân thể thao xã (bổ sung thêm phần đã mở rộng)_ấp Hòa Phú	0,98	0,47	0,51	CLN(0,43);DTL(0,15);ONT(0,03)	Xã Hòa Ninh		
442	Khu thể thao (khu đô thị mới Phú Quới)	7,99		7,99	LUC(3,10);CLN(4,77);ONT(0,12)	Xã Phú Quới		
443	Sân bóng đá xã Long An	1,10		1,10	LUC(0,24);CLN(1,86)	Xã Long An	Tờ 20, thửa 291, 216, 202, 189	
2.9.7	Đất công trình năng lượng							
444	Đường dây 110kV Vĩnh Long 2- Phước Hòa, tỉnh Vĩnh Long (Đường dây 110kV Vĩnh Long 2- Hòa Phú, tỉnh Vĩnh Long)	0,65		0,65	CLN(1,65)	Xã Hòa Phú		NQ số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Vĩnh Long
445	Đường dây 110kV Phước Hòa - Bình Minh	0,29		0,29	CLN(0,29)	Xã Hòa Phú		CV số 5839/ADLMN-QLCTĐ2 ngày 04/11/2019 của BQLDA điện lực Miền nam
446	Đường dây điện 110kV Bình Minh - Hoà Phú							
	- Địa bàn xã Hoà Phú	0,65		0,65	CLN(1,65)	Xã Hòa Phú		
	- Địa bàn xã Tân Hạnh	0,11		0,11	LUC(0,04);CLN(0,17)	Xã Tân Hạnh		
	- Địa bàn xã Phú Quới	0,18		0,18	LUC(0,18)	Xã Phú Quới		
447	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV Vĩnh Long - Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long	0,01		0,01	LUC(0,01)	Xã Long An		
448	Trạm biến áp 110 / 220 / KV	0,50		0,50	LUC(1,5)	Xã Long An		
449	Quy hoạch tuyến đường dây điện 500KV	0,16		0,16	LUC(0,16)	Xã Long An		
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông							
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia							
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
450	Mở rộng chùa Tiên Châu			0,20	DGD(0,2)	Xã An Bình	Tờ 26, thửa 49	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
451	Mở rộng bãi rác và Các công trình phụ trợ xử lý rác thải (bãi rác Hoà Phú, phần mở rộng đã thống kê vào diện tích HTSDĐ năm 2015)	18,12	18,12			Xã Hòa Phú	tờ 15	
2.10	Đất cơ sở tôn giáo							
452	Chùa Phước An (giao đất)	0,03	0,03			Xã Phú Đức		
453	Họ Đạo Bình Thuận (giao đất)	0,04	0,04			Xã Hòa Ninh	1 phần thửa 53, 52 tờ 19	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
454	Chùa Long Hưng (Giao đất chiết thửa 232 và chiết thửa 100 tờ 19)	0,01		0,01	CLN(0,01)	TT. Long Hồ	Giao đất chiết thửa 232 và chiết thửa 100 tờ 19	
455	Chùa Vạn Phước	0,01	0,01			Xã Long Phước	Thửa 1812 tờ 5	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							
456	Nghĩa trang nhân dân cụm xã Bình Hòa Phước, Đông Phú, Hòa Ninh, An Bình (bao gồm đường vào nghĩa trang)	0,70		0,70	CLN(1,7)	Xã Bình Hòa Phước	ấp Bình Hòa 2	
457	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân (ấp An Hiệp)	0,54		0,54	TSC(1,54)	Xã Long An	Tờ 24, thửa 15	
2.12	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ							
2.13	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							
2.14	Đất chợ							
458	Mở rộng chợ Long Hiệp	0,55	0,05	0,50	LUC(0,2);CLN(0,3)	Xã Long An	Tờ 33, 1 phần thửa 1	
459	Khu dân cư và chợ khóm 4 (Dự án kêu gọi đầu tư chợ)	0,57	0,57			TT. Long Hồ		Văn bản 4654/UBND-KTN ngày 22/9/2020 của UBND tỉnh
460	Chợ Long Phước	0,10		0,10	CLN(0,1)	Xã Long Phước	1 phần thửa 354, 375, tờ 4	
461	Chợ An Bình	0,16		0,16	TSC(0,16)	Xã An Bình	Tờ 20, thửa 73	
462	Điểm họp Chợ Tân Nhơn	0,20		0,20	CLN(0,2)	Xã Tân Hạnh	Tờ 1, thửa 72	
463	Chợ Tân Thới	0,27	0,10	0,17	CLN(0,11);DGD(0,03);ONT(0,03)	Xã Tân Hạnh	Tờ 25, thửa 1, 2; Tờ 26, thửa 41, 42, 44, 45,24	
464	Khu chợ Dự án Chợ và Khu dân cư nông thôn mới Cầu Đôi (4,9 ha)	0,88		0,88	CLN(1,88)	Xã Tân Hạnh	Tờ 43	QĐ số 2167/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh
465	Mở rộng chợ Hoà Ninh	0,50	0,25	0,25	CLN(0,25)	Xã Hòa Ninh	1 phần thửa 1, 124, 118 tờ 23	
466	Quy hoạch xây dựng mới chợ Cầu Bắc	0,20		0,20	CLN(0,2)	Xã Bình Hòa Phước		
467	Mở rộng chợ Lộc Hòa	0,32		0,32	TON(0,32)	Xã Lộc Hòa	Thửa 1, 1/142 tờ 14, ấp Phước Tân	
468	Chợ Hòa Phú	0,46		0,46	CLN(0,43);ONT(0,03)	Xã Hòa Phú	Thửa 127-133 tờ 12	
2.15	Đất danh lam thắng cảnh							
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng							
469	Nhà văn hóa ấp An Phú A	0,04		0,04	DGD(0,04)	Xã Long An	Thửa 87 tờ 11	
470	Giao đất cho UBND xã quản lý, sử dụng (nhà văn hóa ấp Phú Thạnh B)	0,07	0,07			Xã Phú Quới	Thửa 174 tờ 11	
471	Nhà văn hóa ấp Phước Trinh	0,08		0,08	DGD(0,08)	Xã Long Phước	Thửa 221, tờ 12	
472	Nhà văn hóa ấp An Hòa	0,12		0,12	DGD(0,12)	Xã An Bình	Tờ 14, thửa 207	
473	Nhà văn hóa ấp Phước Lợi B (lấy điểm lẻ trường MG)	0,01		0,01	DGD(0,01)	Xã Phước Hậu	thửa 114 tờ 14	
474	Nhà văn hóa ấp Tân Thuận	0,05		0,05	TSC(0,05)	Xã Tân Hạnh	Tờ 6, 1 phần thửa 170	
475	Nhà văn hóa ấp Tân Bình	0,06		0,06	CLN(0,16)	Xã Tân Hạnh	Tờ 19, 1 phần thửa 129	
476	Nhà văn hóa ấp Phú Long A	0,03		0,03	ONT(0,03)	Xã Phú Quới	1 phần thửa 320 tờ 16	
477	Nhà văn hóa ấp Bình Thuận 2 (một phần từ trường TH Hòa Ninh B)	0,01		0,01	DGD(0,01)	Xã Hòa Ninh		
478	Nhà văn hóa ấp Hòa Phú	0,03		0,03	ONT(0,03)	Xã Hòa Ninh	Thửa 68, tờ 12	
479	Nhà văn hóa ấp Hòa Thạnh	0,07		0,07	DGD(0,07)	Xã Thạnh Quới	Thửa 59 tờ 10 ấp Hoà Thạnh	
480	Mở rộng nhà văn hóa ấp Hòa Thạnh 1	0,10	0,03	0,07	CLN(0,17)	Xã Thạnh Quới	Thửa 42; thửa 43 tờ 9 ấp Hoà Thạnh 1	
481	Nhà văn hóa ấp Thạnh Phú	0,07		0,07	CLN(0,07)	Xã Thạnh Quới	1/thửa 125 tờ 16 ấp Thạnh Phú	
482	Mở rộng nhà văn hóa ấp Thạnh Lợi	0,07	0,03	0,04	LUC(0,04)	Xã Thạnh Quới	1/thửa 28+ 1/thửa 31 tờ 17 ấp Thạnh Lợi	
483	Nhà văn hóa ấp Phước Tân	0,02		0,02	ONT(0,02)	Xã Lộc Hòa	Thửa 16, tờ 34, ấp Phước Tân	
484	Nhà văn hóa ấp An Hiệp	0,05		0,05	TSC(0,05)	Xã Long An	Tờ 33, thửa 125, 126	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
485	Khu vui chơi giải trí ấp Tân Bình	0,12		0,12	CLN(0,12)	Xã Tân Hạnh	Tờ 19, 1 phần thửa 129	
486	Công viên (cặp trường cấp 1)- Theo QH chung thị trấn	3,33		3,33	LUC(2,17);CLN(1,06);NTD(0,02);O DT(0,18)	TT. Long Hồ	Khóm 2	
487	Công viên, cây xanh cấp UBND xã Long An	0,20		0,20	SON(0,2)	Xã Long An		
488	Công viên, cây xanh	5,80		5,80	CLN(3,72);DGT(2,08)	Xã Phú Quới		
489	Công viên, cây xanh	0,89		0,89	CLN(0,2);SKC(1,69)	Xã Lộc Hòa		
2.18	Đất ở tại nông thôn							
490	Giao đất cho hộ gia đình cá nhân	0,01		0,01	CLN(0,01)	Xã Phước Hậu	Một phần thửa 925 tờ 6	
491	Đầu giá QSDĐ trường TH An Bình C	0,10		0,10	DGD(0,1)	Xã An Bình	Tờ 7, thửa 282	
492	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Hào	2,00		2,00	CLN(2,00)	Xã Thanh Đức		
493	Giao đất có thu tiền SDD cho bà Đặng Ngọc Hồng Đào	0,01		0,01	CLN(0,01)	Xã Tân Hạnh	Thửa 202 tờ 26 (ấp Tân Thới)	
494	Giao đất có thu tiền SDD cho ông Đặng Văn Tấn	0,10		0,10	CLN(0,1)	Xã Tân Hạnh	Thửa 201, 203 tờ 26 (ấp Tân Thới)	
495	Giao đất tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất công trình đường Cao tốc Mỹ Thuận-Cần Thơ (thửa 10 tờ 26)	0,05		0,05	SKC(0,05)	Xã Thạnh Quới	Thửa 10 tờ 26	QĐ số 1625/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của UBND tỉnh
496	Đầu giá QSDĐ rạch Tám Lắc	0,05		0,05	DTL(0,05)	Xã Tân Hạnh	Một phần thửa 3004 tờ 6 (ấp Tân Thuận)	
497	Giao đất ở cho hộ bà Lê Thị Có	0,03		0,03	CLN(0,03)	Xã An Bình	Thửa 240 tờ 16	
498	Giao đất có thu tiền SDD cho ông Dương Trí Quá và bà Trần Thị Diệp	0,01		0,01	CLN(0,01)	Xã Tân Hạnh	Thửa 368 tờ 10 (ấp Tân Hiệp)	
499	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn (thửa 13 tờ 21)	0,03		0,03	CLN(0,03)	Xã Phú Quới	Thửa số 13, tờ số 21	
500	Đầu giá QSDĐ trạm y tế cũ - xã Phú Quới	0,08		0,08	CLN(0,08)	Xã Phú Quới	Thửa 86 tờ 27	
501	Khu dân cư- Dịch vụ Phước Yên (3 lô nền TĐC)	0,04	0,04			Xã Phú Quới	Thửa 703,707,686,601,448,449,454 tờ 8; Thửa 280 tờ 13	QĐ số 463/QĐ-UBND ngày 01/3/2010 của UBND tỉnh
502	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn (thửa 169 tờ 12)	0,08		0,08	NTD(0,08)	Xã Phú Đức	thửa 169 tờ 12	
503	Đầu giá khu đất bãi bồi ấp Phú Thuận 2, xã Đồng Phú (Cty Hùng Vương)	4,59		4,59	SON(4,59)	Xã Đồng Phú	1/thửa 101 tờ 20 ấp Phú Thuận 2	
504	Khu tái định cư (1,8ha) ấp Phú Thạnh 1	1,74		1,74	CLN(1,74)	Xã Đồng Phú	theo Quy hoạch NTM	
505	Khu dân cư ấp Tân Thuận	1,82		1,82	LUC(0,02);CLN(1,76);DTL(0,04)	Xã Tân Hạnh	Tờ 9, 10	
506	Khu dân cư ấp Tân Nhơn	2,90		2,90	LUC(1,10);CLN(1,80)	Xã Tân Hạnh	Tờ 8, 9	
507	Giao đất có thu tiền cho Nguyễn Văn Trường, Nguyễn Văn Dắt, Nguyễn Minh Quân, Nguyễn Văn Nam, Phan Thành Vũ, Phạm Thị Oanh, Nguyễn Thị Kim Phượng, Võ Văn Cát, Nguyễn Huy Vũ, Võ Thị Sang, Huỳnh Long Phi, Phạm Thị Thủy, Lê Văn Vinh	0,09	0,09			Xã Phước Hậu	ấp Phước Hạnh B	QĐ số 129/QĐ-UBND ngày 18/01/2017 của UBND tỉnh
508	Công nhận QSDĐ: Lê Nguyệt Quang, Võ Văn Xuân (1966), Võ Văn Xuân (1968), Võ Văn Lâm, Lê Thị Thu, Trần Thị Sáu	0,10	0,10			Xã Phú Đức	Thửa 202 tờ 8 (ấp Phú An)	QĐ số 1571/QĐ-UBND ngày 01/10/2012 của UBND tỉnh
509	Đầu giá QSDĐ của Ủy ban xã quản lý	0,07		0,07	LUC(0,07)	Xã Thạnh Quới	Thửa 18 tờ 4	
510	Đầu giá đất công (Trụ sở ấp Phước Trinh)	0,02		0,02	DSH(0,02)	Xã Long Phước	Thửa 15, tờ 11, ấp Phước Trinh	
511	Công nhận QSDĐ cho bà Nguyễn Thị Hoa	0,01		0,01	DYT(0,01)	Xã Long Phước	1 phần thửa 249, tờ 4 - ấp Phước Ngương B	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
512	Dự án nhà ở xã hội khu công nghiệp Hòa Phú	0,07		0,07	SON(0,17)	Xã Hòa Phú	Tờ 23 (ấp Phước Hòa)	Văn bản 653/UBND-KTN ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh
513	Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp	6,71		6,71	LUC(3,58);CLN(3,13)	Xã Long Phước	ấp Long Thuận A	
514	Khu dân cư đô thị mới thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ (Xã Phú Đức)	4,04		4,04	LUC(2,34);HNC(0,1);CLN(1,60)	Xã Phú Đức		
515	Đầu giá QSDĐ thửa 153 tờ 3	0,25		0,25	SON(0,25)	Xã Thanh Đức	ấp Thanh Mỹ 2	
516	Khu nhà ở cho người ở thu nhập thấp	10,00	1,52	8,48	LUC(7,20);CLN(0,03);NTS(1,00);DTL(0,25)	Xã Hòa Phú	tờ 9	
517	Bổ trí đất ở cho công nhân KCN Hòa Phú (GD1) -theo Quy hoạch kỹ trước	12,18		12,18	LUC(1,79);CLN(10,29);DTL(1,10)	Xã Hòa Phú	Ranh ĐCQH	
518	Đầu giá quyền sử dụng đất (đoạn kinh địa môn)	0,18		0,18	DTL(0,18)	Xã Hòa Phú	ấp Phú Hưng	
519	Đầu giá quyền sử dụng đất (đoạn kinh ông 3 Lùng)	0,03		0,03	DTL(0,03)	Xã Hòa Phú	ấp Thanh Hưng	
520	Khu dân cư Huỳnh Đại	4,30	0,81	3,49	LUC(1,46);CLN(2,03)	Xã Long Phước	Tờ 9, ấp Long Thuận	
521	Công nhận QSDĐ ở gần cầu Đường Chừa (0,15 ha)	0,15	0,15			Xã Phước Hậu	thửa 642 tờ 5	
522	Đầu giá đất ở (rạch Đường Khai)	0,10		0,10	DTL(0,1)	Xã Phước Hậu	thửa 3004 tờ 12	
523	Đầu giá đất ở 1 nền Gò Cát	0,01		0,01	CLN(0,01)	Xã Phước Hậu	1 phần thửa 1290 tờ 6	
524	Đầu giá trường THCS Phước Hậu	0,07		0,07	DGD(0,07)	Xã Phước Hậu	thửa 110 tờ 11	
525	Trường MG (điểm lẻ ấp Phước Nguơn) xoá chuyển đất ở	0,01		0,01	DGD(0,01)	Xã Phước Hậu	thửa 206 tờ 24	
526	Công nhận QSDĐ: Võ Văn Hùng, Bùi Kim Tiêng, Lê Nhựa Trường, Ngô Đài Phụng, Trường Văn Hoàng, Võ Thị Nga, Huỳnh Hữu Đức.	0,03		0,03	CLN(0,03)	Xã Phước Hậu	ấp Phước Lợi B	
527	Công nhận QSDĐ: Nguyễn Thị Mười, Nguyễn Văn Lân, Trần Thị Thu	0,02		0,02	CLN(0,02)	Xã Phước Hậu	ấp Phước Hanh B	
528	Công nhận QSDĐ: Trương Văn Hai	0,05		0,05	CLN(0,05)	Xã Phước Hậu	ấp Phước Hanh B	
529	Giao đất có thu tiền cho Huỳnh Long Phi, Nguyễn Thị Kim Phượng, Nguyễn Văn Dách, Nguyễn Văn Nam, Nguyễn Văn Trường, Phạm Thị Thúy, Phan Thành Vũ, Lê Văn Vinh, Nguyễn Huy Vũ, Nguyễn Minh Quân, Võ Thị Sang, Võ Văn Cát, Phạm Thị Oanh (0,12ha)	0,12	0,12			Xã Phước Hậu	thửa 642 tờ 5	
530	Đầu giá đất ở (thửa 130 tờ 39)	0,03		0,03	CLN(0,03)	Xã Tân Hạnh	ấp Tân Bình	
531	Khu dân cư Dự án Chợ và Khu dân cư nông thôn mới Cầu Đồi (4,9 ha)	4,02		4,02	CLN(4,02)	Xã Tân Hạnh	Tờ 43	QĐ số 2167/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh
532	Khu Dịch vụ thương mại kết hợp khu dân cư (ven QL1A): 38,19 ha (trong đó: đất ở nông thôn 17,19ha)	17,19	5,73	11,46	CLN(11,46)	Xã Tân Hạnh		
533	Đầu giá QSDĐ (Chiết 129 tờ 35)					Xã Tân Hạnh	1 phần thửa 129 tờ 35 - ấp Tân Bình	
534	Khu dân cư ấp Tân Bình	5,07		5,07	LUC(2,30);CLN(1,85);NTS(1,77);SON(0,15)	Xã Tân Hạnh	Tờ 18, 19	
535	Khu tái định cư	3,00		3,00	LUC(1,40);HNC(0,3);CLN(1,88);NTS(0,42)	Xã Lộc Hòa	Tờ 11, ấp Long Hòa	
536	Đầu giá rạch giáp trường tiểu học Tân Hạnh B (điểm phụ thửa 3012, tờ 15)	0,02		0,02	DTL(0,02)	Xã Tân Hạnh	Thửa 3012, tờ 15	
537	Đầu giá UBND xã (trụ sở cũ thửa 170, tờ 6)	0,11		0,11	TSC(0,11)	Xã Tân Hạnh	Thửa 170, tờ 6	
538	Khu đô thị sinh thái nông nghiệp An Bình (Dự án mời gọi đầu tư - 708ha)					Xã An Bình	Xã An Bình	QĐ số 2167/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
539	Đầu giá QSDĐ ở	1,24		1,24	CLN(0,21);DTL(1,03)	Xã Tân Hạnh	Thửa 406, 488, 3003, 3007 tờ 3; 1 phần thửa 3010 tờ 7; thửa 196 tờ 9; thửa 3033, 1 phần thửa 3001 tờ 10; thửa 190 tờ 11; thửa 333 tờ 15; thửa 3019 tờ 17; 1 phần rạch tờ 35; thửa 130 tờ 39	
540	Khu dân cư tập trung	5,00		5,00	LUC(2,74);CLN(2,26)	Xã Thanh Đức	Tờ 7, Ấp Thanh Sơn	
541	Dự báo nhu cầu hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở	205,00		205,00	CLN(205,00)	Các xã		
2.19	Đất ở tại đô thị							
542	Bố trí tái định cư cho các hộ dân (thuộc Dự án quy hoạch Trung tâm văn hóa, công viên đô thị)	0,53		0,53	CLN(1,53)	TT. Long Hồ	Khóm 6	NQ 214/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh
543	Đầu giá phần đất Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Long Hồ	0,02	0,02			TT. Long Hồ	Thửa 76 tờ 33	QĐ số 828/QĐ-UBND ngày 31/03/2020 của UBND tỉnh
544	Đầu giá phần đất UBND huyện Long Hồ (Phòng y tế)	0,01	0,01			TT. Long Hồ	Thửa 133, 238 tờ 29	QĐ số 828/QĐ-UBND ngày 31/03/2020 của UBND tỉnh
545	Đầu giá phần đất phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Long Hồ	0,05	0,05			TT. Long Hồ	Thửa 78, 79 tờ 33	QĐ số 828/QĐ-UBND ngày 31/03/2020 của UBND tỉnh
546	Đầu giá phần đất UBND huyện Long Hồ (Văn phòng đăng ký đất đai)	0,01	0,01			TT. Long Hồ	Thửa 203 tờ 29	QĐ số 828/QĐ-UBND ngày 31/03/2020 của UBND tỉnh
547	Đầu giá phần đất phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Hồ	0,02	0,02			TT. Long Hồ	Thửa 227, 228 tờ 32	QĐ số 828/QĐ-UBND ngày 31/03/2020 của UBND tỉnh
548	Khu dân cư đô thị mới thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ (TT. Long Hồ)	5,66	1,18	4,48	LUC(1,00);CLN(3,39);DGT(0,04);SON(0,15)	TT. Long Hồ	Tờ 3, 6, 7 khóm 5	
549	Khu dân cư và chợ khóm 4 (đầu giá 61 lô đất nền)	0,93	0,93			TT. Long Hồ	Tờ 11,12,14,15 Khóm 4	Văn bản 4654/UBND-KTN ngày 22/9/2020 của UBND tỉnh
550	Quy hoạch Nhà ở Xã hội Khóm 5 - TT Long Hồ	1,50	0,03	1,47	LUC(1,66);CLN(1,6);DTL(0,18);NTD(0,03)	TT. Long Hồ	Khóm 5	
551	Đầu giá Khu dịch vụ Thương mại cấp cây xăng	2,64	2,40	0,24	CLN(0,24)	TT. Long Hồ	Khóm 5	
552	Bố trí đất ở cho công nhân Khu công nghiệp Hòa Phú (giai đoạn 2) - theo Quy hoạch kỹ trước	8,76		8,76	LUC(7,48);CLN(0,39);DTL(1,89)	Xã Hòa Phú	Ranh ĐCQH	
553	Khu nhà ở xã hội khóm 6, thị trấn Long Hồ (Dự án mời gọi đầu tư)	5,70	2,40	3,30	LUC(0,4);CLN(2,90)	TT. Long Hồ	Khóm 6	QĐ số 2167/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh
554	Chuyển đất ở nông thôn thành đất ở đô thị	4,50		4,50	ONT(4,50)	Xã Hòa Phú		
555	Chuyển đất ở nông thôn thành đất ở đô thị	110,24		110,24	ONT(110,24)	Xã Phú Quới		
556	Quy hoạch mới đất ở đô thị	9,30		9,30	LUC(4,30);CLN(5,00)	Xã Phú Quới		
557	Quy hoạch mới đất ở đô thị	7,00		7,00	LUC(1,20);CLN(1,80);ONT(4,00)	Xã Thanh Đức		
558	Khu nhà ở xã hội và tái định cư	7,96		7,96	LUC(3,04);CLN(2,60);NTS(1,28);DTL(0,17);ONT(1,87)	Xã Phú Quới		
559	Chuyển đất ở nông thôn thành đất ở đô thị	4,50		4,50	ONT(4,50)	Xã Phước Hậu		
560	Chuyển đất ở nông thôn thành đất ở đô thị	5,40		5,40	ONT(5,40)	Xã Tân Hạnh		
561	Dự báo nhu cầu hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	5,00		5,00	CLN(5,00)	TT. Long Hồ		
2.20	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
562	Giao đất cho UBND xã quản lý, sử dụng (Trường mẫu giáo Phú Đức)	0,02		0,02	DGD(0,02)	Xã Phú Đức	Thửa 48 tờ 12	
563	Giao đất cho UBND xã quản lý, sử dụng (Trường mẫu giáo Phú Quới)	0,01		0,01	DGD(0,01)	Xã Phú Quới	Thửa 527 tờ 20	
564	Giao đất cho UBND xã quản lý, sử dụng (Trường tiểu học Phú Quới C)	0,03		0,03	DGD(0,03)	Xã Phú Quới	Thửa 254 tờ 8	

Số thứ tự	Danh mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
565	Trung tâm hành chính xã Phú Quới	0,49	0,49			Xã Phú Quới	Thửa 281 tờ 16 và thửa 15, 28 tờ 17	
566	Trung tâm hành chính xã Thanh Đức	0,40		0,40	CLN(0,38);ONT(0,02)	Xã Thanh Đức	Thửa 75, tách 126, 113, 138, tờ 12, ấp Thanh Sơn	
567	Trung tâm hành chính xã An Bình	0,40		0,40	CLN(0,4)	Xã An Bình	Tờ 15, thửa 284, 303	
568	Đất xây dựng trụ sở cơ quan dự trữ	1,48		1,48	CLN(1,48)	TT. Long Hồ		
569	Đất xây dựng trụ sở cơ quan dự trữ	0,43		0,43	SKK(0,43)	Xã Hòa Phú		
570	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 8	0,04		0,04	ODT(0,04)	TT. Long Hồ		VB số 440/UBND, ngày 12/4/2017 của UBND huyện
571	Trụ sở Chi cục thống kê huyện Long Hồ	0,03		0,03	ODT(0,03)	TT. Long Hồ		VB số 440/UBND, ngày 12/4/2017 của UBND huyện
572	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ	0,30		0,30	ODT(0,3)	TT. Long Hồ	1 phần thửa 225 tờ 8	
573	Trụ sở làm việc Chi cục thuế huyện Long Hồ	0,40		0,40	ODT(0,4)	TT. Long Hồ	khóm 5	
574	Quy hoạch Đội thuế	0,08		0,08	CLN(0,08)	TT. Long Hồ		
575	Quy hoạch Đội quản lý thị trường	0,03		0,03	CLN(0,03)	TT. Long Hồ	Khóm 3	
576	Trung tâm hành chính xã Thạnh Quới, huyện Long Hồ	0,40		0,40	LUC(0,12);CLN(0,28)	Xã Thạnh Quới	1 phần thửa 162; 180; 198; 199 tờ 16	QĐ số 7077/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện, CV số 609/UBND ngày 06/4/2020 của UBND huyện
2.21	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp							
577	Trạm quan trắc nguồn nước	0,01		0,01	CLN(0,01)	TT. Long Hồ		
578	Đất Trụ sở của tổ chức sự nghiệp dự trữ	0,15		0,15	CLN(0,15)	TT. Long Hồ		

**Biểu 11/CH: DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
HUYỆN LONG HỒ - TỈNH VĨNH LONG**

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu du lịch		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.500,26	55,10	12.481,08	100,00					1.500,26	55,10	43,56	23,74			8.278,28	72,05		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	563,37	20,69	4.886,01	39,15					563,37	20,69					890,14	7,75		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	563,37	20,69							563,37	20,69					890,14	7,75		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,43	0,09							2,43	0,09					40,59	0,35		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	921,36	33,84	7.595,07	60,85					921,36	33,84	43,56	23,74			7.152,75	62,25		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,10	0,48							13,10	0,48					182,36	1,59		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															12,43	0,11		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.222,57	44,90			242,63	100,00	417,90	100,00	1.222,57	44,90	139,94	76,26	316,27	100,00	3.211,74	27,95	1.772,12	100,00
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,35	0,20							5,35	0,20					12,67			
2.2	Đất an ninh	CAN	6,07	0,22							6,07	0,22					10,16			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	254,64	9,35					396,84	94,96	254,64	9,35								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							21,06	5,04										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	87,85	3,23			242,63	100,00			87,85	3,23	23,08	12,58	316,27		28,43			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,44	2,07							56,44	2,07							440,71	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,90	0,03							0,90	0,03								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	446,88	16,41							446,88	16,41	62,65	34,14			845,49	7,36		
	<i>Trong đó:</i>																			
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	DGT	267,15	9,81							267,15	9,81	47,85	26,08			437,86	3,81		
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	87,90	3,23							87,90	3,23	12,94	7,05			276,49	2,41		
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	8,76	0,32							8,76	0,32					3,23	0,03		

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN LONG HỒ - TỈNH VĨNH LONG

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai đến năm 2030																									
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSV	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		19.633,75																										
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.200,55	13.001,54			10,00	744,07					49,81		113,63	1.199,01	1,42	3,60	143,89		281,65	243,92		0,07	201,15	123,77	19,97	7,98	
1.1.	Đất trồng lúa	LUA	5.973,15	829,66	4.886,01		10,00	744,07							75,59	257,48	0,72	2,60	125,99		4,89	21,16			58,72	37,96	3,37	0,90	
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.973,15	829,66		4.886,01	10,00	744,07							75,59	257,48	0,72	2,60	125,99		4,89	21,16			58,71	37,96	3,37	0,90	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	84,37			83,03										1,35					0,25	0,06			0,63	0,13			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.871,29	87,85				6.850,99					49,81		38,04	932,44	0,59	0,85	17,49		275,24	222,10			140,14	85,32	15,44	6,94	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																											
	Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN																											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	261,30										253,64			7,66	0,11	0,15	0,41		1,27	0,60			1,65	0,36	1,16	0,13	
1.8	Đất làm muối	LMU																											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,43												10,36	0,07								0,07					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.424,73	7,38									6,51		0,87	5.417,35			0,10	3,41		12,55	6,76			28,68	2,06	24,30	0,39
	Trong đó:																												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,37													0,01	18,36									0,01	0,01		
2.2	Đất an ninh	CAN	12,54																12,54										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	250,22													0,68				249,54		0,25							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,05																		21,05								
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	22,32																			22,07				0,25	0,05	0,20	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	208,00	1,55								1,55				1,36					0,60	205,09				0,02	0,02		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,07																						15,07				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.476,62	0,05									0,05			13,13		0,10	2,54		2,87	0,75			1.463,44	0,47	0,68	0,19	
	Trong đó:																												
2.9.1	Đất giao thông	DGT	733,52													4,34				1,23	0,31				0,68	729,19	0,68		
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	526,60	0,05									0,05			6,44				1,31	0,08	0,57			0,45	0,35	520,11		
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,18													2,55					1,55				1,00				3,63
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,14													0,01													
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,67													0,99						0,02				0,40	0,02		0,15
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,79													0,10			0,10										
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2,23																										
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,55																										
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																											
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,85																										
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,42																										
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,36																										
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,82													0,59									0,59	0,05			
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																											
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,24																										
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,23													0,71					0,71								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,39													0,02													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,18													0,26									0,26				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.187,56	0,87											0,87	134,65			0,87		1,42	0,11			2,65	0,36	0,10	0,04	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,75													9,05					7,03				1,16	0,65	0,32	0,06	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,16													1,93					0,13	0,05			1,54		0,70	0,10	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,27																										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,07													0,03									0,03	0,03			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.152,16	4,91									4,91			34,18					0,26	5,85			22,77	0,47	22,30		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,47	8,47									8,47																
	Cộng tăng			15,85			10,00	744,07					64,79		114,50	1.199,01	1,42	3,70	147,30		294,20	250,68		0,07	229,83	125,82	44,27	8,37	
	Diện tích cuối kỳ năm 2030		19.633,75	13.017,39	4.886,01	4.886,01	93,03	7.595,07					318,43		124,86	6.616,36	19,78	16,24	396,84	21,05	316,27	455,78		15,14	1.693,27	855,01	564,39	12,00	

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN LONG HỒ - TỈNH VĨNH LONG

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai đến năm 2021																								
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKT	SKN	TMD	SKC	SKS	DHT	DVH	DYT	DGD	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25				
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		19.633,73																									
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.195,24	13.996,56				213,40				0,99			198,67						42,64	37,00			32,61	4,95		0,96
1.1.	Đất trồng lúa	LUA	5.942,40	213,20	5.722,76			213,20							6,44										3,03	0,72		
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.942,40	213,20	5.722,76			213,20							6,44										3,03	0,72		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	92,03	0,20		91,23	0,20								0,60													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.886,44	0,99				7.695,56				0,99			189,89						42,22	37,00			28,52	4,09		0,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	263,93									262,19			1,74						0,42				1,06	0,13		
1.8	Đất làm muối	LUM																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,43											10,43														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.430,03	6,51							6,51			5.423,52							3,57	0,02			23,56	0,10		0,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,32												18,32													
2.2	Đất an ninh	CAN	12,53														12,53											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	250,22															250,22										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,05																		21,05							
2.6	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	21,81												0,20						21,61				0,20			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	207,52	1,55								1,55			0,06						0,01	205,91						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.377,65	0,05								0,05			2,67						2,46	0,02			1.374,93			
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,18												0,75						0,75					5,43		
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,14																								10,14	
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,42												1,53						1,41	0,02						68,88
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,79																									
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,24																									
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																										
2.9.7	Đất giao thông	DGT	742,90												0,86						0,14					0,68		
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	527,97	0,05								0,05			0,16						0,02					0,09		
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	2,23																									
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,55																									
2.9.11	Đất chợ	DCH	3,23												0,14						0,14							
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,52																									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,40																									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.183,96												0,83										0,83			0,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	34,46												0,77						0,70				0,08	0,06		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,84																									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25																									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,02																									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,72												0,26						0,15				0,11	0,04		0,07
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,21																									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,39																									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,18																									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,80																									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.151,18	4,91								4,91			22,72						0,26				22,34			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,47																									
	Cộng tăng			6,51				213,40			7,50			198,67							46,20	37,02			56,17	5,05		1,83
	Diện tích cuối kỳ năm 2021		19.633,73	14.003,07	5.722,76	5.722,76	91,23	7.908,96			269,68		10,43	5.622,19	18,32	12,53	250,22		21,05	67,82	242,93			1.431,10	10,47	10,14	70,72	

